BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỘI NGHỊ

TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015 - 2016
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016 - 2017

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỘI NGHỊ
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015 - 2016
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016 - 2017

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2016

DANH MỤC TÀI LIỆU

Hội nghị tổng kết năm học 2015-2016, triển khai nhiệm vụ năm học 2016-2017 của ngành giáo dục và đào tạo

TT	Nội dung	Số trang
1	Chương trình Hội nghị	5
2	Báo cáo Tổng kết năm học 2015 - 2016 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm học 2016 - 2017 của ngành giáo dục và đào tạo	7
	Phụ lục 1: Cơ cấu mạng lưới trường lớp học và đội ngũ nhà giáo, CBQLGD	44
	Phụ lục 2: Thống kê chất lượng giáo dục tiểu học năm học 2015-2016	49
	Phụ lục 3: Thống kê chất lượng giáo dục trung học năm học 2015-2016	62
3	Báo cáo tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017 của giáo dục mầm non	71
4	Báo cáo Tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017 của giáo dục tiểu học	82
5	Báo cáo Tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017 của giáo dục trung học	94
6	Báo cáo Tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017 của giáo dục chuyên nghiệp	110
7	Báo cáo Tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm học 2016-2017 của giáo dục đại học	127
8	Báo cáo Tổng kết năm học 2015-2016, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017 của giáo dục thường xuyên	142

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN

Tổng kết năm học 2015-2016, triển khai nhiệm vụ năm học 2016-2017 của ngành giáo dục và đào tạo

Địa điểm: *Trung tâm Hội nghị quốc tế, Số 11 Lê Hồng Phong, Hà Nội.*

Thời gian*: ½ ngày 05/8/2016 (Khai mạc lúc 8h00')*

Nội dung	Thực hiện
Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Chánh Văn phòng
Phát biểu khai mạc Hội nghị	Bộ trưởng
Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2015-2016, phương hướng nhiệm vụ năm học 2016-2017	Thứ trưởng Phạm Mạnh Hùng
Tham luận của đại diện lãnh đạo của các bộ, ngành, các tỉnh/thành phố, các sở GDĐT và các trường ĐH, CĐ	Lãnh đạo các bộ, ngành, các tỉnh/thành phố, Giám đốc Sở GDĐT và Hiệu trưởng các trường ĐH, CĐ
Nghỉ giải lao	
Thảo luận	Các đại biểu
Phát biểu chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước
Kết luận	Bộ trưởng
Khen thưởng năm học 2015-2016 *(công bố thi đua tại điểm cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo; lãnh đạo tỉnh, thành phố trao thưởng tại điểm cầu địa phương)*	Vụ TĐKT và các điểm cầu

BAN TỔ CHỨC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO
Tổng kết năm học 2015 - 2016 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm học 2016 - 2017 của ngành giáo dục và đào tạo

Năm học 2015-2016 toàn ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, là năm cuối của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015, năm đầu tiên triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng và cũng là năm chuyển giao nhiệm kỳ công tác của bộ máy lãnh đạo các cấp từ Trung ương đến địa phương.

Ngành Giáo dục đã tích cực triển khai các nhiệm vụ trong kế hoạch hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đồng thời cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2015 - 2016. Đến nay, ngành Giáo dục đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ năm học. Để chuẩn bị Hội nghị tổng kết năm học 2015 - 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các hội nghị tổng kết chuyên đề nhằm tổng kết, đánh giá sâu kết quả đạt được của từng cấp học trong năm học 2015 - 2016, chỉ rõ những hạn chế, yếu kém, đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học 2016 - 2017 *(xin xem tại phần Phụ lục).*

Báo cáo này nhằm đánh giá, phân tích những kết quả nổi bật, những hạn chế, yếu kém của việc thực hiện các nhiệm vụ năm học 2015 - 2016, rút ra các bài học kinh nghiệm làm cơ sở đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong năm học 2016 - 2017.

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2015 - 2016

Năm học 2015 - 2016 diễn ra trong bối cảnh đất nước đang hội nhập sâu rộng với khu vực và quốc tế, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được sau 5 năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2015 thì cũng còn không ít khó khăn, thách thức, đặc biệt là những hậu quả từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu để lại. Trong bối cảnh đó, ngành Giáo dục đã nhận được sự quan tâm của Đảng, sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Chính phủ, sự phối hợp có hiệu quả của các ban, bộ, ngành Trung ương, các tỉnh/thành phố, sự ủng hộ, chia sẻ của nhân dân, đặc biệt là sự tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp trong quá trình triển khai các nhiệm vụ đề ra. Bên cạnh những thuận lợi, ngành Giáo dục cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn. Trong điều kiện ngân sách eo hẹp, đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học còn thiếu đồng bộ; chính sách cho giáo dục chậm được điều chỉnh; tư duy quản lý giáo dục chậm được đổi mới; công tác quy hoạch, kế hoạch chưa sát với thực tiễn; sự quan tâm cho giáo dục giữa các địa phương không đồng đều; đời sống của đa số

các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều khó khăn; tăng trưởng việc làm thấp đã ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp….

Phát huy thuận lợi và khắc phục khó khăn, năm học 2015 - 2016, ngành Giáo dục đã nỗ lực thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu: (i) Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quán triệt sâu sắc về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo khung pháp lý cho các hoạt động đổi mới; (ii) Triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng phát triển năng lực học sinh; tăng cường kiểm định chất lượng làm cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; (iii) Rà soát, điều chỉnh việc thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng đội ngũ; (iv) Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non; (v) Cơ cấu lại hệ thống trường đại học, cao đẳng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và chất lượng đào tạo; nhân rộng mô hình tự chủ đại học theo Nghị quyết 77 của Chính phủ; (vi) phát triển chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động; (vii) Củng cố kết quả xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ, nâng cao chất lượng giáo dục thường, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân; (viii) Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; (ix) Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và tăng nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất; rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho các địa bàn vùng khó khăn và đối tượng chính sách, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

I. KẾT QUẢ NỔI BẬT

1. Việc đổi mới hoạt động dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá các hoạt động giáo dục có chuyển biến tích cực

1.1. Đổi mới mô hình dạy học theo hướng mở, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học

Đổi mới nội dung, tăng cường các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non; thực hiện các chuyên đề đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp với thực tế của địa phương như: giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ học thông qua hoạt động vui chơi, giáo dục thẩm mỹ, kỹ năng sống, giáo dục phát triển vận động cho trẻ.

Rà soát, điều chỉnh nội dung chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo hướng giảm tải; giao quyền chủ động và hướng dẫn nhà trường, giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học và thực hiện chương trình giáo dục một cách linh hoạt, phù hợp với thực tiễn địa phương và nhà trường.

Triển khai mô hình trường học mới (VNEN) cấp tiểu học và bước đầu triển khai ở trung học cơ sở (THCS), tạo môi trường giáo dục dân chủ, hợp tác cho học sinh, giúp học sinh chủ động, linh hoạt, sáng tạo, chia sẻ, tôn trọng nhau, tự tin, vui vẻ, có trách nhiệm với tập thể, biết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện.

Thí điểm dạy học gắn với sản xuất, kinh doanh tại địa phương[1] nhằm chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội" theo quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết 29-NQ/TW.

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chương trình tiếng Anh mới ở các trường phổ thông có đủ điều kiện, đảm bảo học sinh được học tiếng Anh liên thông từ tiểu học đến trung học phổ thông (THPT)[2].

Biểu đồ 1: So sánh số lượng học sinh học được học chương trình tiếng Anh mới (hệ 10 năm) với số học sinh học tiếng Anh năm học 2015-2016

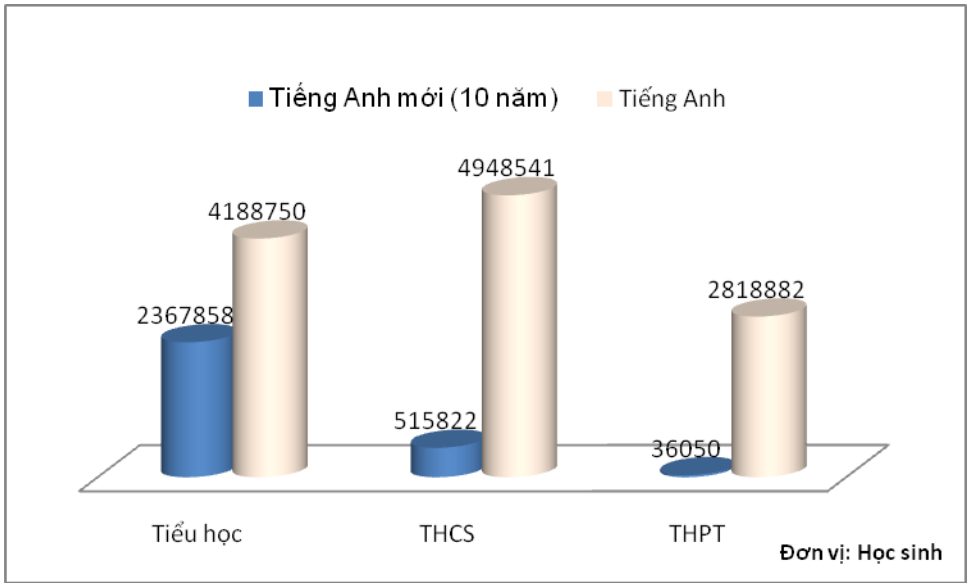

Nguồn: Báo cáo của Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020, 2016

Tập trung thực hiện kế hoạch tổng thể triển khai Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội và Quyết định số 404/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa; ban hành quy định tiêu chuẩn chương trình giáo dục phổ thông; tiêu chuẩn người tham gia xây dựng, người tham gia thẩm định chương trình, quy định về tổ chức và hoạt động của Ban xây dựng, Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình, triển khai thực hiện 17 nhiệm vụ khoa học cấp thiết phục vụ xây dựng, triển khai chương trình, sách giáo khoa mới; thí điểm thành công các mô hình, phương pháp dạy học mới nhằm chuẩn bị triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; hoàn thiện dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo kế hoạch.

---

[1] Tuyên Quang tiếp tục thí điểm mô hình nhà trường gắn với nông trường chè, nông trường mía, nông trường cam; Lào Cai thí điểm mô hình nhà trường gắn với cây đào, Du lịch; Lạng Sơn thí điểm mô hình nhà trường gắn với cây quýt vàng; Hải Dương thí điểm với mô hình nhà trường gắn với cây vải thiều và sản phẩm vải thiều sạch, với nghề trồng nấm, nghề gốm Chu Đậu...

[2] Các địa phương tổ chức tốt việc dạy và học theo Chương trình tiếng Anh mới (10 năm) là: Hà Nam, Bình Định, Hà Nội, Kiên Giang, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế.

Các cơ sở đào tạo đã tập trung xây dựng và công bố chuẩn đầu ra, đẩy mạnh phát triển chương trình đào tạo, chủ động lựa chọn giáo trình giảng dạy. Nhiều trường đã tiếp cận với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới và từng bước thực hiện công nhận tín chỉ, văn bằng, tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi sinh viên, hội nhập khu vực và quốc tế. Tiếp tục tổ chức đào tạo theo cách tiếp cận năng lực từ việc phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học theo chuẩn năng lực thực hiện. Đồng thời, nhiều cơ sở đào tạo đã quan tâm đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng dự án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến[3].

1.2. Đa dạng hóa các hình thức, phương pháp dạy học, tăng cường hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông hiện hành, đồng thời làm tiền đề đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh

Đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ được vui chơi, trải nghiệm. Một số địa phương đã chủ động xây dựng "trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm".

Triển khai các hình thức và phương pháp dạy học mới. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức học tập, chú ý các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường; xây dựng các chủ đề tích hợp, liên môn; áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực, tổ chức thi vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết tình huống thực tiễn dành cho học sinh trung học...

Biểu đồ 2: So sánh số lượng trường học triển khai Mô hình trường học mới và Công nghệ tiếng Việt 1 năm học 2014 – 2015 với năm học 2015-2016

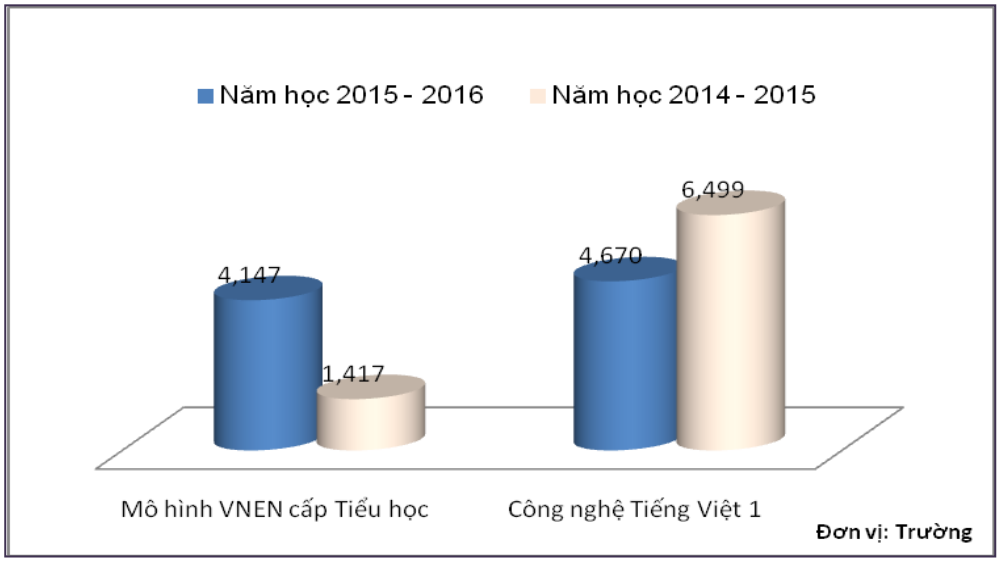

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Tiểu học, 2016

[3] Hiện nay, trên cả nước có 37 chương trình tiên tiến giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh thực hiện tại 23 trường đại học trên toàn quốc.

Tăng cường các hình thức, phương pháp giáo dục toàn diện trong và ngoài nhà trường thông qua việc tổ chức nhiều sân chơi trí tuệ cho học sinh như các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, các hội thi năng khiếu, các hoạt động giao lưu nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, rèn luyện kỹ năng sống, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa thế giới[4]. Các cuộc thi đã nhận được sự tham gia đông đảo của giáo viên và học sinh, góp phần làm thay đổi phương pháp dạy học trong nhà trường, làm tiền đề đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học.

Tăng cường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, quản lý giáo dục và nghiên cứu khoa học, góp phần tiết kiệm và tăng cường hiệu quả trong hoạt động giáo dục, đào tạo[5].

1.3. Triển khai đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học bước đầu có kết quả tốt, đã tác động tích cực đến quá trình dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo

Các cơ sở giáo dục đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để đổi mới mạnh mẽ cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển năng lực của học sinh như: chủ động xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi, đề kiểm tra các môn theo ma trận ở các mức độ từ thấp đến cao, trong đó chú trọng mức độ vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn; việc thi, kiểm tra đánh giá môn ngoại ngữ được tập trung ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Tiếp tục triển khai đánh giá các chỉ số trí tuệ (IQ, AQ, EQ…) trong tuyển sinh trường THPT chuyên, trường chất lượng cao ở những nơi có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng; các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học có thi thực hành trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; chú trọng kết hợp đánh giá trong quá trình giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học; hướng dẫn học sinh biết tự đánh giá và biết nhận xét góp ý lẫn nhau; tăng cường xây dựng "nguồn học liệu mở" để chia sẻ, dùng chung trong toàn ngành, tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đánh giá gắn với việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Các địa phương đã tăng cường chỉ đạo các cơ sở giáo dục đẩy mạnh công tác tự đánh giá chất lượng trong nhà trường[6]; tổ chức triển khai công tác đánh giá ngoài các

---

[4] Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm 2015-2016 có 67 đơn vị tham gia (63 tỉnh/thành phố, 4 trường PT trực thuộc) với tổng số 440 dự án dự thi. Tham gia Hội thi khoa học kĩ thuật quốc tế năm 2016 (Intel ISEF 2016), Việt Nam cử 06 dự án tham gia và tiếp tục duy trì thành tích tốt với 04 dự án đoạt giải Ba, tiếp tục là một trong 34 nước có dự án đoạt giải trong tổng số hơn 70 nước tham dự; Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên Internet cho học sinh phổ thông (IOE) có 59 tỉnh với 10458 học sinh tham gia. Cuộc thi giải Toán qua mạng có 63/63 tỉnh tham gia, trong đó 55 tỉnh tổ chức vòng thi cấp toàn quốc với 9150 học sinh tham gia (tăng 3150 học sinh so với năm học 2014-2015). Cuộc thi Vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các tình huống thực tiễn dành cho học sinh trung học năm học 2015-2016 đã nhận được 2633 bài dự thi của 4271 học sinh đến từ 63 tỉnh/thành phố và 01 trường phổ thông trực thuộc.

[5] Kết quả: 100% nhà trường đã kết nối Internet, trong đó 85% kết nối cáp quang; website và email giáo dục được triển khai rộng khắp; 70% các trường học đã triển khai phần mềm quản lí nhà trường (trong đó 80% chạy trực tuyến); 1,600 cuộc họp, hội thảo được tổ chức qua mạng; giáo viên khắp mọi miền trên cả nước có thể chia sẻ thư viện bài giảng, ngân hàng bài tập, câu hỏi, mô hình thí nghiệm ảo, kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục...thông qua trang mạng "Trường học kết nối", trang mạng tài nguyên số, tài nguyên giáo dục…, có tới 23% giáo viên có thể soạn bài giảng e-learning.

[6] Tính đến ngày 31/5/2016, toàn quốc có 41510 trường hoàn thành tự đánh giá, đạt 95.10%; 11965 trường được đánh giá ngoài, đạt 27,70%; 11822 trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, đạt 27,33%.

cơ sở giáo dục trên địa bàn[7]. Đến nay, hầu hết các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đã hoàn thành việc tự đánh giá. Năm học vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương đã tổ chức triển khai có hiệu quả đánh giá chất lượng giáo dục trên diện rộng cấp quốc gia và quốc tế năm 2015 để xác lập được chất lượng của giáo dục Việt Nam so sánh với các quốc gia/vùng lãnh thổ khác; học hỏi kỹ thuật để áp dụng vào các đánh giá quốc gia của Việt Nam[8]; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học triển khai kiểm định quốc tế[9].

Rút kinh nghiệm từ việc tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2015, năm nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những điều chỉnh phù hợp hơn. Các địa phương và các cơ sở giáo dục đại học đã tổ chức tốt kỳ thi THPT quốc gia năm 2016 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, nhận được sự đồng thuận, hưởng ứng và ủng hộ tích cực của toàn xã hội. Kỳ thi năm nay, cả nước có 120 cụm thi, trong đó có 70 cụm thi (với 780 điểm thi) do trường đại học chủ trì và 50 cụm thi (với 672 điểm thi) do sở giáo dục và đào tạo chủ trì với tổng số 887.404 thí sinh đăng ký dự thi. Nội dung đề thi chủ yếu trong chương trình lớp 12, được đánh giá là có tính phân loại cao, đáp ứng yêu cầu xét công nhận tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Biểu đồ 3: So sánh tỷ lệ thí sinh đăng ký thi để xét tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2015 và 2016

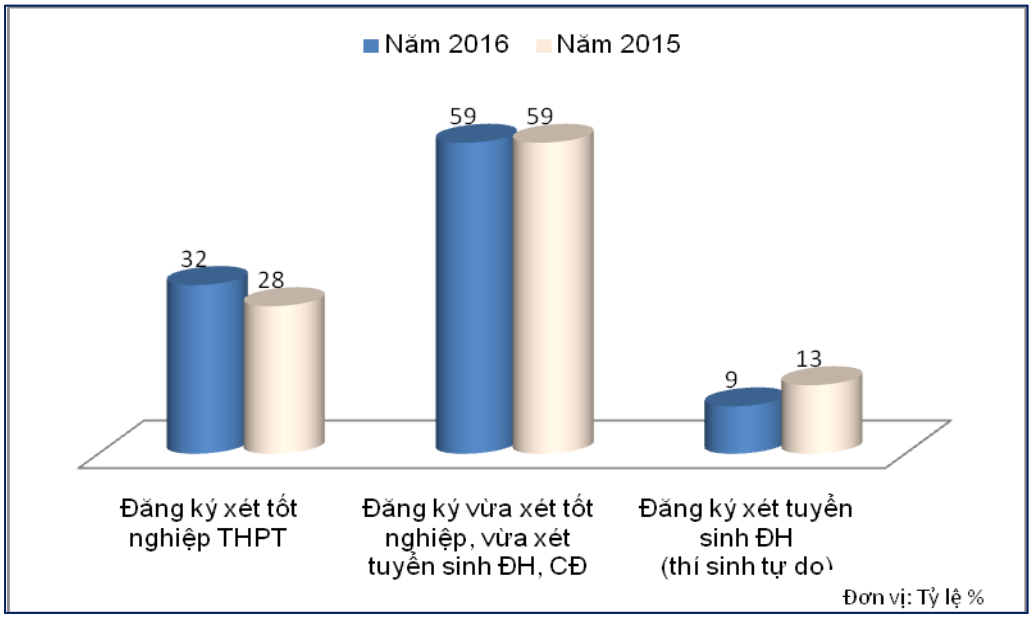

Nguồn: Báo cáo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, 2016

[7] Địa phương làm tốt: Hà Nội, Cần Thơ, Bắc Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Thừa Thiên - Huế, Tây Ninh, Đồng Tháp...

[8] Tổ chức thành công kỳ khảo sát chính thức chương trình PISA chu kỳ 2015 tại Việt Nam vào tháng 4/2015 trên mẫu 188 cơ sở giáo dục và 5826 học sinh ở độ tuổi 15; tiếp tục triển khai PISA chu kỳ 2018 theo kế hoạch; Triển khai các hoạt động của Chương trình đánh giá quốc tế về dạy và học (TALIS) chu kỳ 2018 tại Việt Nam theo đăng ký tham gia chính thức của Bộ GDĐT với OECD; Tiếp tục thực hiện các chương trình phân tích giáo dục các nước ASEAN (LEAP) và tham gia mạng lưới Hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục các nước ASEAN (NEQMAP) do UNESCO tổ chức.

[9] Hiện nay có 44 chương trình đã được kiểm định theo chuẩn của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á (AUN); 16 chương trình đánh giá theo chuẩn của Uỷ ban Bằng Kỹ sư Pháp (CTI); 02 chương trình đánh giá theo chuẩn của Hội đồng Kiểm định kỹ thuật và công nghệ - tổ chức uy tín hàng đầu nước Mỹ (ABET).

Tỷ lệ thí sinh dự thi cao, đạt gần 99% (môn Toán: 99,11%; Ngoại ngữ: 96,00%; Ngữ Văn: 99,03%; Vật lý: 98,70%; Địa lý: 98,65%; Hóa học: 98,47%; Lịch sử: 96,38%; Sinh học: 98,52%). Tổng số thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT: 805.603 thí sinh; tổng số thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT: 749.020 thí sinh, đạt tỷ lệ 92,98%.

Biểu đồ 4: So sánh tỷ lệ số cụm thi THPT quốc gia và tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT theo cụm năm 2015 và 2016

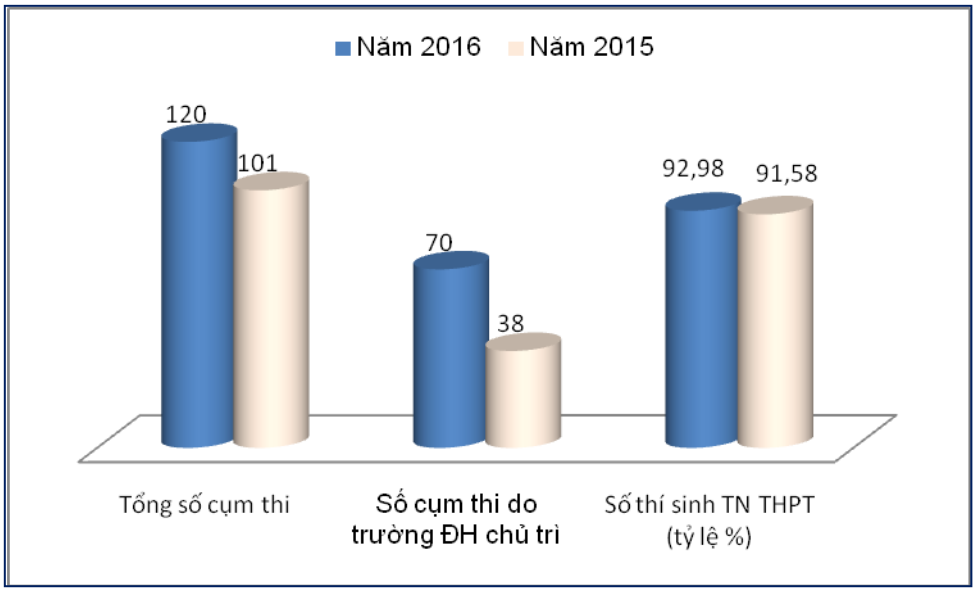

Nguồn: Báo cáo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, 2016

2. Các điều kiện đảm bảo chất lượng được tăng cường

2.1. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường phân cấp và giao quyền tự chủ, tăng cường quản lý chất lượng và hiệu quả giáo dục

Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo theo hướng tăng cường phân cấp quản lý cho địa phương, tăng cường giao quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo[10], từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong toàn ngành.

Các sở giáo dục và đào tạo tiếp tục tham mưu với UBND tỉnh kiện toàn và xây dựng tổ chức bộ máy cơ quan sở giáo dục và đào tạo theo quy định của Chính phủ[11]; tích cực tham mưu với chính quyền địa phương ban hành kịp thời, sát thực tiễn kế hoạch thời gian năm học, các giải pháp phát triển giáo dục gắn với các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết 29 phù hợp với thực tế của địa phương. Nhiều địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường công

[10] Tổng số 52 văn bản, trong đó: 01 Đề án trình Trung ương, 01 nghị quyết của Chính phủ, 08 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 thông tư liên tịch và 39 thông tư.

[11] Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục (cả nước có 60/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và 523/677 đơn vị quận, huyện (77,25%) đã ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo theo các quy định).

tác kiểm tra, thanh tra trên cơ sở giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục; đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình đối với xã hội.

Biểu đồ 5: Tỷ lệ các địa phương ban hành quy định chức năng,nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức cấp sở, phòng GDĐT theo Nghị định 115/2010/NĐ-CP

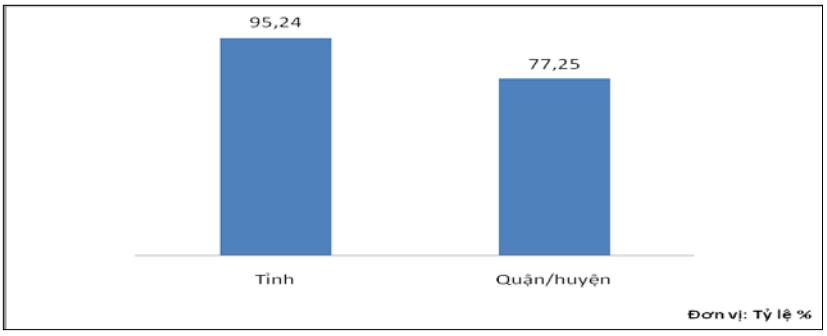

Nguồn: Báo cáo của Vụ Tổ chức cán bộ, 2016

Triển khai Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017, cùng với việc 14 trường được thí điểm tự chủ, nhiều trường đã quan tâm đến việc hoàn thiện cơ cấu, tổ chức bộ máy theo đúng quy định của quản trị đại học hiện nay; các trường đã thành lập Hội đồng trường tạo tiền đề cần thiết cho việc triển khai thực hiện chủ trương tự chủ đại học.

Công tác cải cách thủ tục hành chính được quan tâm triển khai. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành và chính phủ điện tử đạt được kết quả bước đầu: cổng thông tin điện tử của Bộ được nâng cấp phục vụ tốt việc kết nối, chia sẻ và cung cấp thông tin chính thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ngành cho xã hội; hệ thống quản lý hành chính điện tử (e-office) được triển khai và kết nối liên thông trục quản lý văn bản với Văn phòng Chính phủ; các hội nghị lớn của Bộ đều triển khai trực tuyến, góp phần tiết kiệm thời gian và chi phí.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã làm việc với 63 Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ nhằm thống nhất chủ trương, định hướng và các nhiệm ưu tiên thực hiện để nâng cao rõ rệt các hoạt động giáo dục và đào tạo trong thời gian tới.

2.2. Chú trọng phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Tích cực triển khai thực hiện Đề án đào tạ o, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản , toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025[12].

Thực hiện tốt việc xây dựng , triển khai đề án vị trí vi ệc làm, chuyển xếp hạng cho giáo viên , giảng viên, đánh giá viên chức để rà soát, sàng lọc và tinh giản biên

[12] Quyết định 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

chế theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương và Chính phủ[13]. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm đội ngũ được tăng cường và thực hiện đúng quy định, nhiều địa phương đã có những phương án bố trí giáo viên, nhân viên trường học một cách linh hoạt để tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả biên chế[14]. Chế độ, chính sách cho nhà giáo được bảo đảm[15].

Biểu đồ 6: Tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục ở các cấp năm 2016

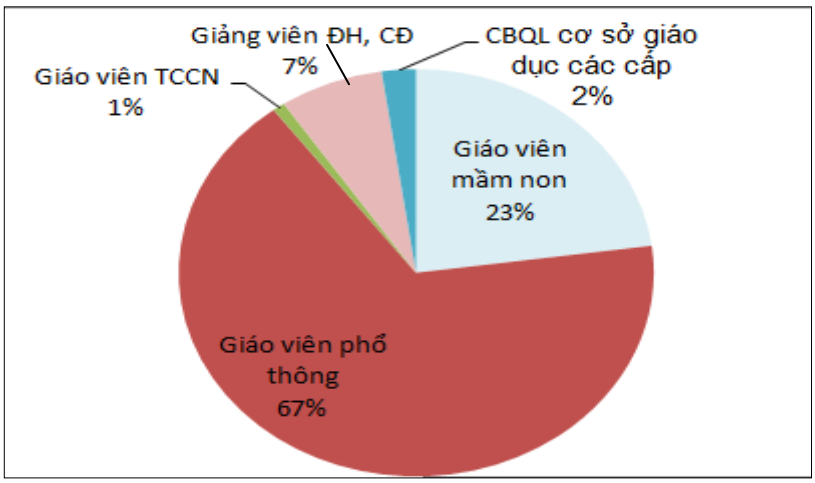

Nguồn: Báo cáo của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, 2016

Công tác bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh , bồi dưỡng nâng cao năng l ực, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp được các địa phương quan tâm triển khai có hiệu quả[16]. Một số địa phương thực hiện các giải pháp liên kết với các cơ sở uy tín ở nước ngoài trong công tác bồi dưỡng đội ngũ[17]; tổ chức các hoạt động kết nghĩa, giúp đỡ các cơ sở giáo dục ở vùng khó, trong đó có các hoạt động hỗ trợ về cơ sở vật chất và sinh hoạt chuyên môn, bồi dưỡng giáo viên thông qua nghiên cứu bài học[18].

Công tác bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông đã được nhiều địa phương tổ chức thực hiện[19]. Nhiều sở giáo dục và đào tạo đã tích cực chủ động phối hợp tốt với các cơ sở đào tạo giáo viên trong công tác xây dựng kế

[13] Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Trung ương và Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ

[14] Cả nước có gần 1,25 triệu giáo viên, giảng viên trực tiếp giảng dạy (trong đó có 294,6 nghìn giáo viên mầm non; 861,2 nghìn giáo viên phổ thông; 10,9 nghìn giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; 91,1 nghìn giảng viên đại học, cao đẳng); khoảng 300 nghìn cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp

[15] Làm tốt là các Sở GD&ĐT Quảng Ninh; Thừa Thiên Huế; Hoà Bình, Hải Phòng, Hà Nội...

[16] Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp đã được tổ chức đều đặn, đặc biệt việc huy động giáo viên toàn quốc tham gia và có giáo viên đạt giải cao trong cuộc thi Microsof toàn cầu "Giáo viên sáng tạo trên nền tảng công nghệ thông tin" đã có tác dụng động viên giáo viên phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn giảng dạy, giáo dục, huy động sự sáng tạo của các tập thể giáo viên trong sinh hoạt chuyên môn, cùng nhau rút kinh nghiệm, xây dựng các tiết dạy tốt, tổng kết các sáng kiến, kinh nghiệm của giáo viên (Làm tốt là Yên Bái, Lào Cai, Bắc Kạn, Lâm Đồng, Kiên Giang).

[17] TP Hồ Chí Minh đã chọn cử 156 cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông tham dự các lớp học tập ngắn hạn tại Autralia, Newzeland, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia về đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý và kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong nhà trường phổ thông.

[18] Một số trường của TP Hà Nội đã có các hoạt động kết nghĩa các trường phổ thông với các trường phổ thông của Hà Giang, Lào Cai.

[19] Nghệ An, Hà Nội, Phú Thọ, Hưng Yên, Sơn La, Lâm Đồng, Nam Định, Hà Tĩnh, Đồng Tháp...

hoạch và bồi dưỡng đội ngũ[20]; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên ở nước ngoài tiếp tục được quan tâm đầu tư thông qua các đề án đào tạo bằng ngân sách nhà nước, học bổng Hiệp định và các chương trình học bổng khác. Năm học 2015-2016, đã cử đi 1374 lưu học sinh (46% tiến sĩ, 17% thạc sĩ, 34% đại học và 3% thực tập sinh) và tiếp nhận về nước 1322 lưu học sinh (45% tiến sĩ, 20% thạc sĩ, 31% đại học và 4% thực tập sinh). Hầu hết số tiến sĩ là giảng viên các trường đại học, cao đẳng, đóng góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng viên của Việt Nam.

Việc tôn vinh, đãi ngộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các c ấp được thực hiện thiết thực, hiệu quả. Nhiều tấm gương giáo viên giỏi, nhà giáo tiêu biểu, xuất sắc đã được biểu dương, khen thưởng để động viên kịp thời và khích lệ các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng phấn đấu, vươn lên.

2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị trường học được quan tâm đầu tư

Chính phủ, các bộ ngành và địa phương tiếp tục quan tâm đầu tư để tăng cường cơ sở vật chất theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại, xóa bỏ các phòng học 3 ca, phòng học xuống cấp, phòng học tạm, phòng học nhờ, ưu tiên cho thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. So với năm học 2014 - 2015, số lượng trường đạt chuẩn quốc gia ở tất cả các cấp học đều tăng trong năm học 2015 - 2016.

Biểu đồ 7: So sánh số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp năm học 2014 - 2015 và năm học 2015 - 2016

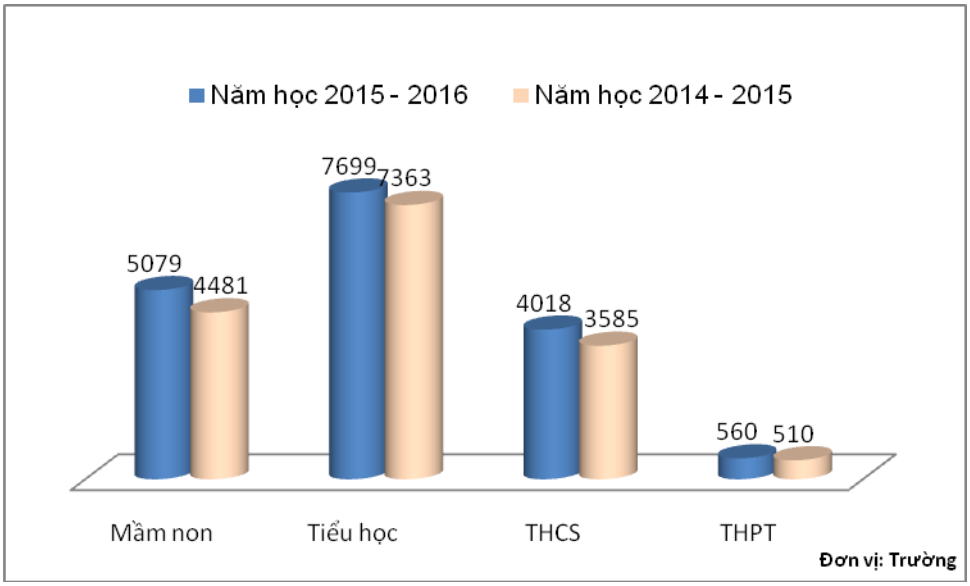

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Tiểu học và Vụ Giáo dục Trung học, 2016

[20] Có nhiều hoạt động phối hợp theo hình thức rất linh hoạt, hiệu quả như: Trường Cán bộ quản lý giáo dục TP HCM duy trì hình thức tổ chức câu lạc bộ với Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo các tỉnh miền nam (32 tỉnh / thành phố), bàn và tìm ra các nội dung, giải pháp trong việc bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Các địa phương đã chủ động, tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục. Một số địa phương miền núi, vùng cao đã tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, đoàn thể và nhân dân để đầu xây dựng, sửa chữa trường, lớp học, các công trình và các điều kiện khác phục vụ việc dạy và học[21]. Qua đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, điều kiện sinh hoạt của các em học sinh và giáo viên được cải thiện đáng kể.

2.4. Tài chính cho giáo dục tiếp tục được ưu tiên

Mặc dù trong điều kiện ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn nhưng chính quyền các cấp tiếp tục ưu tiên bố trí vốn cho giáo dục. Ước chi ngân sách nhà nước cho toàn ngành giáo dục và đào tạo năm 2016 đạt 20% tổng chi ngân sách nhà nước như mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, theo báo cáo của nhiều địa phương thì ngân sách chi sự nghiệp giáo dục và đào tạonăm 2015 chủ yếu là chi cho con người; chi cho các hoạt động giảng dạy và học tập chiếm tỷ lệ thấp, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động giáo dục, nhất là trong điều kiện thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay.

Về nguồn thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp: Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện thu học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ với mức thu tăng từ 10 đến 12% so với năm 2015. Tổng thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục tăng khoảng 9,2% so với thực hiện năm 2015. Đối với các cơ sở đào tạo thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77 của Chính phủ và các cơ sở đào tạo thực hiện chương trình chất lượng cao, học phí tương xứng thì mức thu cao hơn đã giúp các trường tăng nguồn thu, tạo điều kiện cho việc tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao thu nhập cho cán bộ, giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở đào tạo được tự chủ toàn bộ còn hạn chế.

3. Chất lượng giáo dục, đào tạo từng bước được nâng lên

3.1. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi cơ bản hoàn thành, chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non được nâng lên rõ rệt

Năm học 2015-2016, Bộ đã kiểm tra, công nhận 09 tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT[22] (có 08 tỉnh đang được Bộ thẩm định hồ sơ[23]). Tính đến hết năm học 2015-2016, cả nước có 50/63 tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT (tỷ lệ 79,4%), 97,8% đơn vị cấp xã, 92,4% đơn vị cấp huyện. Như vậy, về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu của Quyết định 239/QĐ-TTg về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ

[21] Xây mới trường học, tu sữa tường rào, sân chơi bê tông, vườn hoa cây cảnh, công trình vệ sinh nước sạch khép kín, phát triển hệ thống thư viện trong trường học. Chẳng hạn, các tỉnh vùng 4 đã huy động được tổng số tiền xã hội hóa là 21.167 triệu đồng; vận động nhân dân hỗ trợ làm nhà lớp học, nhà công vụ giáo viên, nhà nội trú học sinh theo hướng nhà nước và nhân dân cùng làm, dựng lán trại, đóng góp lương thực, mua các vật dụng sinh hoạt, thuê người nấu ăn và trông nom các em.

[22] Đăk Nông, Hà Giang, Bình Định, Lại Châu, Cao Bằng, Trà Vinh, Nghệ An, Bình Thuận, Lạng Sơn.

[23] Quảng Ngãi, Phú Yên, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, An Giang.

em 5 tuổi. Trong năm học 2015 - 2016, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo, trẻ mẫu giáo 5 tuổi đều tăng so với năm học 2014 - 2015.

Biểu đồ 8: So sánh tỷ lệ huy động trẻ đến trường của giáo dục mầm non năm học 2014-2015 và 2015-2016

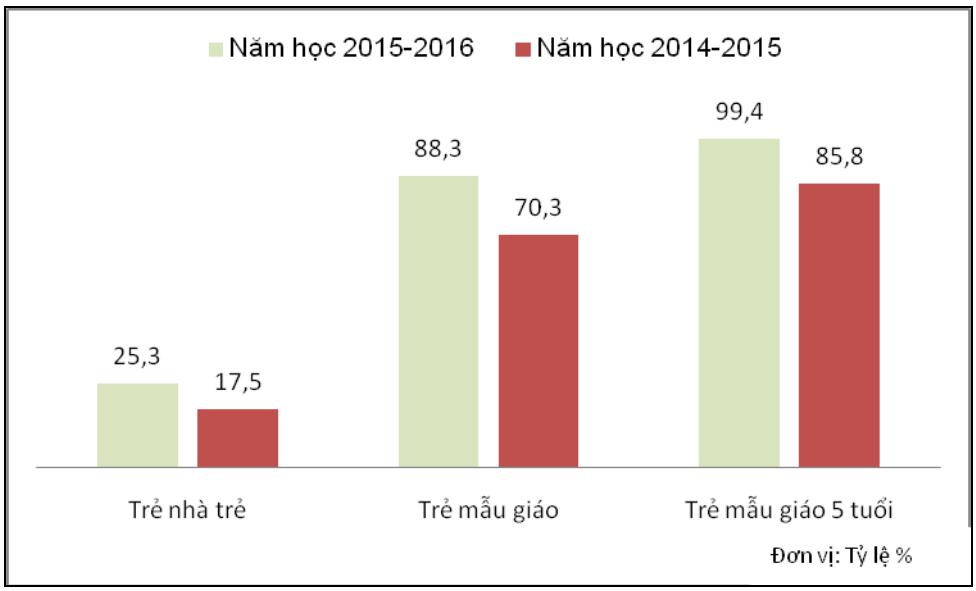

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Mầm non, 2016

Ngành giáo dục các địa phương đã phối hợp với ngành y tế trong công tác chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, 100% trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng.

Thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em ở những vùng có điều kiện - xã hội khó khăn[24]. Đồng thời, các cơ sở giáo dục mầm non (GDMN) ở một số địa phương đã phối hợp với phụ huynh và các ban ngành đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên…) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp lương thực, thực phẩm để nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú cho trẻ. Các cơ sở GDMN đã thực hiện việc xây dựng khẩu phần ăn cho trẻ bằng phần mềm dinh dưỡng, đảm bảo chế độ ăn cân đối, đa dạng, hợp lý phù hợp với độ tuổi của trẻ.

Tính đến nay, đã có 85,5% nhóm, lớp tổ chức bán trú (tăng 0,4%), trẻ nhà trẻ được ăn bán trú đạt 93,9% (tăng 1,2%), trẻ mẫu giáo được ăn bán trú đạt 86,2% (tăng 1,0%). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (SDD) ở các độ tuổi giảm: SDD thể nhẹ cân ở nhà trẻ 2,9% (giảm 2,6%), mẫu giáo 3,6% (giảm 2,7%); Tỉ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 3,8% (giảm 2,5%), mẫu giáo tỷ lệ 4,3 % (giảm 2,2%) so với đầu năm học.

Các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp tập trung tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN. Đến nay, Chương trình

[24] Điện Biên, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên…

đã được thực hiện ở tất cả các trường mầm non. Cả nước hiện có 177.667 nhóm, lớp học 2 buổi/ngày, đạt 98,1% (tăng 0,1%). Trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 99,7% (tăng 0,8%).

3.2. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì; chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh phổ thông được nâng lên, đào tạo học sinh giỏi tiếp tục đạt kết quả cao

Kết quả và chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi được giữ vững và nâng cao, chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì bền vững: 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 (Mức độ 2 theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP về phổ cập, xóa mù chữ), trong đó có 12 tỉnh, thành phố[25] đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 (Mức độ 3 theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP về về phổ cập, xóa mù chữ). Tích cực mở các lớp và huy động người học xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ. Việc phát triển trung tâm học tập cộng đồng đã có hiệu quả và phù hợp với điều kiện chung của các địa phương. Tỉ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình học tập được giữ vững[26].

Biểu đồ 9: So sánh tỷ lệ xếp loại năng lực học sinh tiểu học năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016

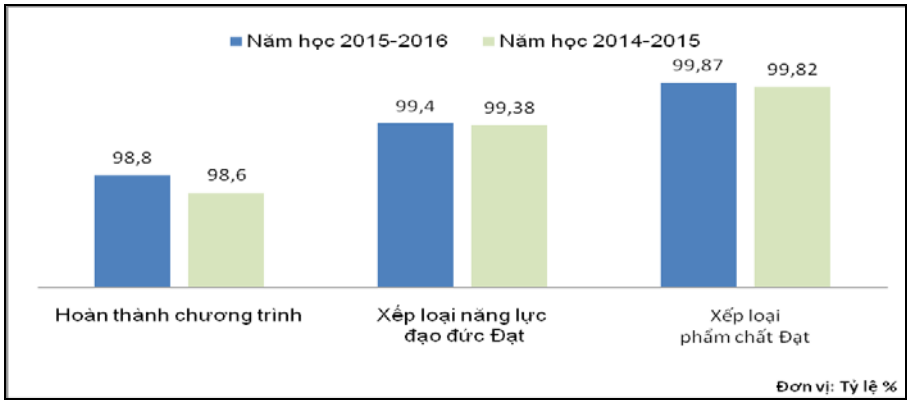

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Tiểu học, 2016

Tiếp tục duy trì và nâng cao tỉ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo tính bền vững và chất lượng. Tính đến tháng 6/2016, có 63/63 tỉnh đạt chuẩn, đạt tỉ lệ 100%; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỉ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt THCS là 89,46%. Hiện vẫn còn 07 xã của 04 tỉnh, thành phố chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS.

Chất lượng giáo dục toàn diện học sinh THCS, THPT có nhiều chuyển biến tích cực[27]. Công tác tuyển chọn, tập huấn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực

[25] Thái Bình, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Giang, Hà Tĩnh.

[26] Hoàn thành chương trình lớp học: 98,8% (tăng 0,2% so với năm học 2014-2015), xếp loại năng lực Đạt: 99,4% (tăng 0,02% so với năm học 2014-2015), xếp loại phẩm chất Đạt: 99,87% (tăng 0,05% so với năm học 2014-2015).

[27] *Cấp THCS:* So với năm học trước, tỷ lệ học lực loại Khá, Giỏi tăng 1,13%, học lực Yếu, Kém giảm 0,41 %; hạnh kiểm loại Khá, Tốt tăng 0,28 %; hạnh kiểm Yếu giảm 0,48 %.

và quốc tế tiếp tục được đổi mới. Các đội tuyển học sinh Việt Nam tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế tiếp tục đạt thành tích xuất sắc (Tổng số 31 lượt thí sinh dự thi Olympic các môn văn hóa quốc tế, khu vực, kết quả: 05 Huy chương Vàng, 14 Huy chương Bạc, 10 Huy chương Đồng và 02 bằng khen); Thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật quốc tế dành cho học sinh trung học có 03 dự án đoạt giải Ba, tiếp tục là một trong 34 nước có dự án đoạt giải trong tổng số hơn 70 nước tham dự.

Biểu đồ 10: So sánh tỷ lệ học sinh đạt giải Olympic khu vực và quốc tế năm 2015 và năm 2016

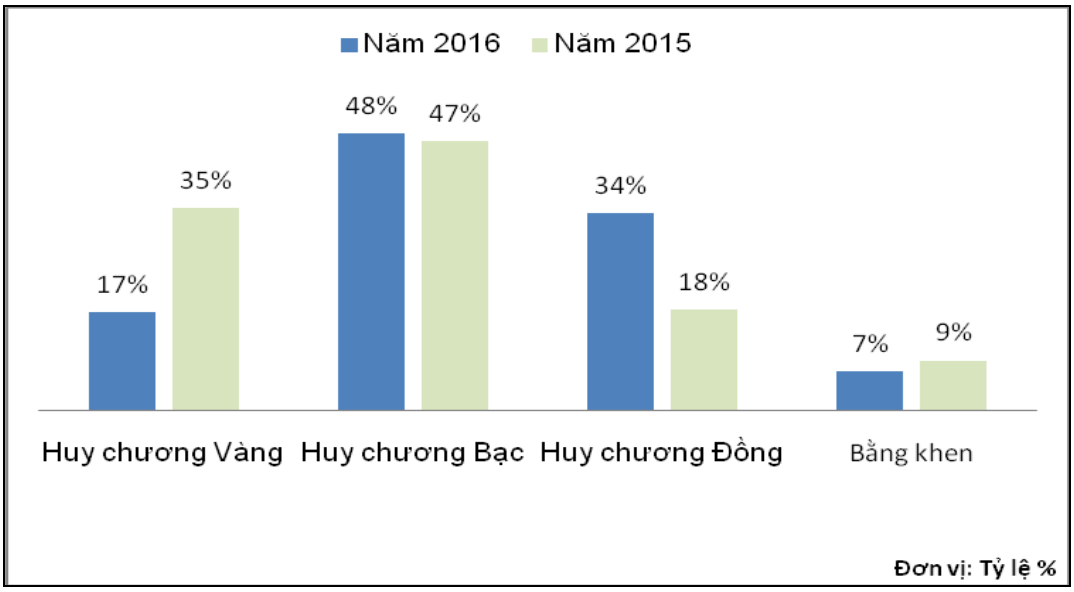

Nguồn: Báo cáo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. 2016

3.3. Chất lượng giáo dục đại học có bước chuyển biến tích cực

Chất lượng đào tạo được cải thiện qua từng năm thể hiện qua các mặt: Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đã được xây dựng và cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp ở một số trường ngày càng tăng; Ngày càng có nhiều chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận[28]; vị trí xếp hạng các trường đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới tiếp tục được cải thiện[29]; công bố quốc tế của các trường đại học Việt Nam ngày càng tăng. Các chương trình chất lượng cao như chương trình tiên tiến, chương trình giáo dục đại hoc theo định hướng chuyên nghiệp (Professional oriented Higher Education - POHE), Chương trình kĩ sư chất lượng cao (PFIEV) và chương trình đào tạo chất lượng cao theo Thông tư số 23/2015/TT-BGDĐT tiếp tục phát triển, nâng tổng số lượt ngành/chương

Cấp THPT: So với năm học trước, tỷ lệ học lực loại Khá, Giỏi tăng 4,04%; học lực loại Yếu, Kém giảm 1,38%; hạnh kiểm loại Khá, Tốt tăng 0,76%; hạnh kiểm loại Yếu giảm 0,10%.

[28] Chỉ tính riêng các trường trực thuộc Bộ thì hiện có 05 trường đã mời các tổ chức kiểm định quốc tế (ABET, AUN-QA) và đã kiểm định thành công 15 chương trình đào, chiếm tỷ lệ 24,2% trong số 62 chương trình được kiểm định quốc tế trong toàn quốc.

[29] Theo bảng xếp hạng của các trường đại học thế giới năm 2014 (QS 2014), trong danh sách xếp hạng châu Á: Đại học Quốc gia Hà Nội đạt hạng 161/170, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đạt hạng 191/200, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội đạt hạng 251/300. Bên cạnh đó, có 2 trường đại học đã đạt 3 sao của QS Stars (Trường Đại học FPT và Trường Đại học Tôn Đức Thắng).

trình đào tạo chất lượng cao trong cả nước lên gần 250 chương trình, bước đầu tạo sự lan tỏa về mô hình đào tạo chất lượng cao trong toàn hệ thống.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, các cơ sở đào tạo đã chú trọng và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, phát triển nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên, thực hiện nhiều đề tài gắn kết chặt chẽ với thực tiễn, có sự tham gia của các nhà khoa học trẻ, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên của trường. Các cơ sở đào tạo đã tích cực, chủ động trong việc phối hợp với doanh nghiệp để triển khai các đề tài, nhiệm vụ khoa học các cấp; ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp; kết quả nghiên cứu được đánh giá cao, có nhiều ứng dụng vào thực tế đời sống xã hội với hàng trăm bằng/giấy chứng nhận độc quyền sở hữu trí tuệ; có hàng nghìn đề tài nghiên cứu các cấp được triển khai hàng năm, hàng nghìn bài báo trong nước và quốc tế đã được công bố trong đó có hàng trăm bài đăng trên tạp chí ISI[30].

Nhiều trường đã tích cực chủ động và thực hiện hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế trong liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học; mở rộng các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên; bước đầu hình thành và phát triển việc chuyển đổi, công nhận tín chỉ với các trường của quốc gia khác thông qua các chương trình, dự án[31].

3.4. Giáo dục vùng khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số, giáo dục hòa nhập được quan tâm, bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tích cực triển khai thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015 và Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015; tham mưu và được Chính phủ đồng ý tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2016-2020 và xây dựng chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, dự bị đại học dân tộc tiếp tục được củng cố, phát triển về quy mô, mạng lưới[32]; chất

[30] Điển hình là: ĐH Đà Nẵng, đã được cấp 20 bằng/giấy chứng nhận độc quyền sở hữu trí tuệ, đã công bố hàng nghìn bài báo quốc tế trong đó hơn 200 bài ISI, mỗi năm triển khai hơn 200 đề tài nghiên cứu các cấp; riêng Trường CĐ Công nghệ, ĐH Đà Nẵng, trong năm 2015 đã công bố 35 bài báo quốc tế; ĐH Huế: hoạt động KHCN giai đoạn 2009 – 2014 đã tạo ra 153 sản phẩm công nghệ, trong đó 20 sản phẩm có tiềm năng thương mại để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; ĐH Thái Nguyên: Số công trình công bố trong và ngoài nước tăng, từ năm 2010 đến 2015 công bố trong nước 2.654 công trình, quốc tế 429 công trình, trong đó có 197 công trình trong danh mục ISI, SCI; Trường ĐH Cần Thơ hàng năm thực hiện gần 300 đề tài NCKH các cấp trong đó có khoảng 30 đề tài hợp tác quốc tế với khoảng 1.200 xuất bản phẩm từ các công trình NCKH, hơn 100 bài báo quốc tế...

[31] Chương trình trao đổi sinh viên ASEAN (ASEAN International Mobility for Students - AIMS) dự án thí điểm áp dụng khung chuyển đổi tín chỉ chung Châu Á (Academic Credit Trasfer framework for Asia - ACTFA) và thành lập Hiệp hội các trường ĐH thuộc tiểu vùng sông Mêkông (Greater Mekong Subregion university Consortium).

[32] Năm học 2015-2016, trường PTDTNT có ở 50 tỉnh/thành phố với 314 trường, với số lượng 91.193 học sinh; tăng so với năm học 2014-2015 là 06 trường, 2946 học sinh; toàn quốc có 28 tỉnh có trường PTDTBT, gồm 975 trường và 158.069 học sinh bán trú; tăng so với năm học 2014-2015 là 99 trường, 17.220 học sinh.

lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cơ bản đáp ứng yêu cầu về tạo nguồn đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số cho các vùng, miền, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào dân tộc thiểu số[33], miền núi. Kết quả giáo dục học sinh dân tộc thiểu số năm học 2015-2016: Hoàn thành chương trình: 97,24% (tăng 0,2% so với năm học 2014-2015); xếp loại năng lực Đạt: 98,3 (tăng 0,03% so với năm học 2014 - 2015), xếp loại phẩm chất Đạt: 99,6% (tăng 0,1% so với năm học 2014 - 2015).

Công tác chỉ đạo, quản lý việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho học sinh và cán bộ công chức tiếp tục được chú trọng và đạt hiệu quả tốt[34]. Chế độ, chính sách đối với người học, người dạy và các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi tiếp tục triển khai thực hiện đúng, đủ và kịp thời theo quy định.

Các địa phương đã quan tâm tạo cơ hội tiếp cận giáo dục, thực hiện tốt công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật[35], phối hợp với các đơn vị, các ngành hỗ trợ can thiệp sớm cho trẻ em bị khuyết tật[36].

3.5. Công tác xóa mù chữ, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời được củng cố, từng bước nâng cao hiệu quả và chất lượng

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, triển khai sâu rộng chủ trương phát triển văn hóa đọc tại các nhà trường và cộng đồng dân cư; triển khai xây dựng các mô hình học tập gắn kết với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"[37]. Các địa phương[38] đã huy động được hàng triệu lượt người ở các độ tuổi tham gia học tập trên các lĩnh vực của đời sống xã hội giúp người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện chủ trương xây dựng xã hội học tập của Đảng và Nhà nước.

Các địa phương đã tích cực triển khai công tác xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ[39] theo nhu cầu của người học và đặc điểm phát triển của địa phương, củng cố công tác xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ[40].

---

[33] Các trường PTDTNT đều tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của Chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, THPT theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài việc dạy học văn hóa còn tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường chuyên biệt như: tổ chức nội trú, nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe học sinh, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề,... nhằm mục tiêu phát triển toàn diện học sinh DTTS; hệ thống trường PTDTBT có nhiều chuyển biến tích cực: tỷ lệ huy động học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi ra lớp tăng, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số bỏ học giảm, môi trường học tập ở trường PTDTBT đã giúp học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận nhanh hơn với tiếng Việt. Chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến rõ rệt; công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS có chất lượng và phát triển ổn định tại vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

[34] Một số địa phương làm tốt việc dạy tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Thái, tiếng Mông, tiếng Tày, tiếng Hoa, tiếng Lào,..) cho cán bộ miền xuôi lên công tác tại vùng dân tộc, như: Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đồng Tháp...

[35] Số học sinh tiểu học khuyết tật được huy động: 51.037 (trong đó học hoà nhập: 48.105, học chuyên biệt: 2.932) . Các tỉnh làm tốt công tác này là Gia Lai, Đồng Nai, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh…

[36] TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức thực hiện tốt việc thử nghiệm diện hẹp Bảng hỏi theo dõi sự phát triển của trẻ ASQ-3 và tổ chức tập huấn do chuyên gia nước ngoài thực hiện cho đội ngũ chuyên gia trong nước và cốt cán các địa phương chuẩn bị thử nghiệm diện rộng bảng hỏi này tại 8 đơn vị: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Điện Biên, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Kon Tum, Đồng Tháp.

[37] Phong trào "Gia đình học tập", "Dòng họ học tập", "Cộng đồng học tập" và "Đơn vị học tập".

[38] Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hóa, Đồng Nai, Nghệ An, Hà Nội.

[39] Đề án Xóa mù chữ đến năm 2020.

Biểu đồ 11: So sánh số lượt người tham gia học xóa mù chữ và chương trình giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016

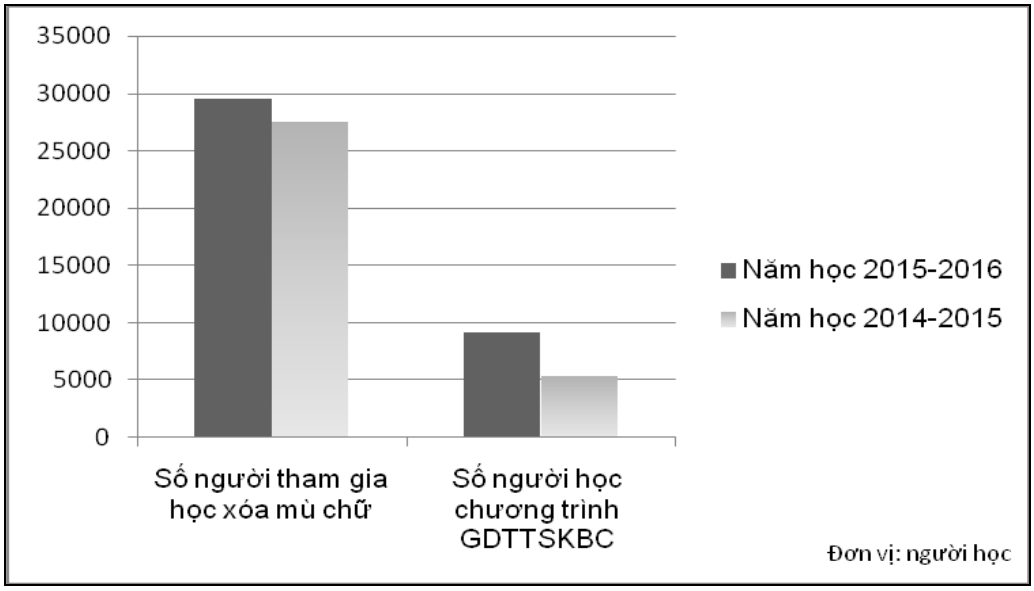

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục thường xuyên, 2016

Các trung tâm học tập cộng đồng được quan tâm lồng ghép với các chương trình dự án. Một số trung tâm đã thực sự trở thành địa chỉ đáng tin cậy cho người dân đến học tập thường xuyên, đã thu hút được 19.019.999 lượt người tham gia học tập tại các trung tâm học tập cộng đồng, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng cuộc sống.

Biểu đồ 12: So sánh số lượt người tham gia học tập tại Trung tâm học tập cộng đồng năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016

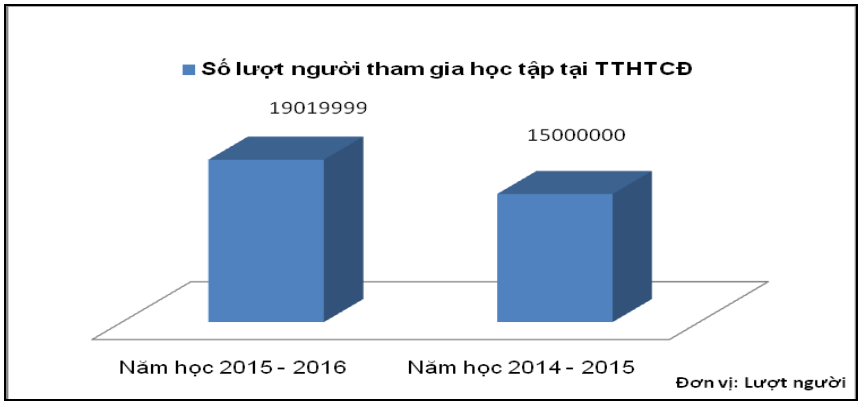

Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục thường xuyên, 2016

II. CÁC HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh kết quả đạt được, trong năm học vừa qua, ngành Giáo dục cũng còn những hạn chế, yếu kém cần sớm khắc phục.

[40] Nhiều địa phương như: Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Phước, Sóc Trăng, TP Hồ Chí Minh đã có cố gắng trong công tác điều tra, huy động gười học, đổi mới phương pháp dạy và học xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

1. Công tác xây dựng và thực hiện chính sách còn nhiều bất cập; công tác quản lý và chỉ đạo, điều hành hiệu lực, hiệu quả chưa cao

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật còn chậm; việc phát hiện, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung chưa kịp thời; công tác theo dõi, kiểm tra việc thực thi các văn bản quy phạm pháp luật chưa triệt để. Nguyên nhân là do công tác tổ chức xây dựng văn bản quy phạm pháp luật chưa được quan tâm đúng mức, bố trí nguồn lực chưa tương xứng; trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đôi khi còn chủ quan, duy ý chí, thiếu phản biện xã hội nên hiệu quả thực thi chưa cao.

Mặc dù đã phân cấp quản lý nhưng một số địa phương chưa thực hiện hết trách nhiệm của mình. Còn tình trạng né tránh, đổ lỗi cho các cơ quan quản lý cấp trên khi để xảy ra các hạn chế, tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo của địa phương. Nguyên nhân là do nhận thức của một số cán bộ lãnh đạo chưa đầy đủ, thiếu cơ chế giám sát trách nhiệm người đứng đầu các địa phương trong công tác quản lý các hoạt động giáo dục và đào tạo. Một số cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương chưa tham mưu kịp thời cho cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương để giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành.

2. Công tác quy hoạch hệ thống, phát triển đội ngũ, phân luồng học sinh, dạy và học ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện tự chủ, hội nhập quốc tế, phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế

Việc quy hoạch lại hệ thống giáo dục quốc dân còn chậm. Nguyên nhân là do công tác quy hoạch lại hệ thống giáo dục quốc dân chưa được quan tâm đúng mức; chưa có sự nghiên cứu bài bản, chuyên sâu, dựa trên các cơ sở khoa học vững chắc nên quá trình xây dựng khung hệ thống giáo dục quốc dân kéo dài, làm ảnh hưởng tới công tác quy hoạch lại hệ thống.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều bất cập, trình độ không đồng đều. Nguyên nhân là do công tác dự báo, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa hiệu quả, chưa sát với nhu cầu sử dụng.

Công tác phân luồng học sinh sau THCS và THPT chưa tốt. Nguyên nhân là do hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay chưa mạch lạc, công tác quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp còn chồng chéo, công tác hướng nghiệp trong nhà trường còn hạn chế. Bên cạnh đó, sức hấp dẫn của các chương trình đào tạo nghề còn yếu, chưa gắn với năng lực hành nghề, trang thiết bị các trường đào tạo nghề thiếu đồng bộ, thiếu sự gắn kết với doanh nghiệp, đội ngũ giáo viên đào tạo nghề thiếu kinh nghiệm thực tế. Tâm lý chạy theo bằng cấp còn nặng nề.

Chất lượng dạy và học ngoại ngữ còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân là do sự quan tâm và đầu tư cho việc dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chưa tương xứng. Môi trường giao tiếp ngoại ngữ hạn chế, học sinh ít có cơ hội thực hành ngôn ngữ ngoài thời gian học trên lớp; đa số giáo viên tiếng Anh chưa đạt chuẩn năng lực

tiếng Anh mặc dù có bằng cấp theo trình độ đào tạo; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ngoại ngữ ở nhiều địa phương, cơ sở giáo dục (nhất là khu vực nông thôn, miền núi) còn nhiều khó khăn. Tiến độ triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020 còn chậm, hiệu quả chưa cao.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học và quản lý giáo dục chưa hiệu quả, còn hình thức. Nguyên nhân là do nhận thức về vai trò của công nghệ thông tin ở một số địa phương, cơ sở giáo dục chưa đầy đủ; thiếu sự quan tâm, đầu tư về nguồn lực cho công tác này; hạ tầng công nghệ thông tin chưa đảm bảo, thiếu đồng bộ, chưa có cơ sở dữ liệu dùng chung trong toàn ngành Giáo dục....

Tự chủ đại học còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân là do nhận thức về tự chủ của nhiều cán bộ quản lý và cơ sở đào tạo còn chưa phù hợp. Các cơ chế, chính sách về tự chủ còn thiếu và chưa đồng bộ. Việc giao quyền tự chủ, đặc biệt là đối với giáo dục đại học mới chỉ thực hiện trong phạm vi hẹp; điều kiện tự chủ mới chỉ tiếp cận chủ yếu từ góc độ về tài chính, trong khi các khía cạnh khác như năng lực tự chủ về học thuật, tổ chức và nhân sự chưa được chú trọng đầy đủ. Đặc biệt, nhiều cơ sở đào tạo còn tư duy bao cấp, dựa vào Nhà nước.

Hội nhập quốc tế trong giáo dục chưa sâu, không đồng đều giữa các địa phương và cơ sở giáo dục. Nguyên nhân là do nhận thức về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo của nhiều địa phương, cơ sở giáo dục còn hạn chế. Các nguồn lực đầu tư cho hội nhập quốc tế chưa tương xứng. Năng lực hội nhập chưa đáp ứng được yêu cầu mà đối tác đặt ra.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu, lạc hậu. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế của nước ta còn khó khăn. Ở một số địa phương nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất trường, lớp còn hạn hẹp, đầu tư còn dàn trải, hiệu quả chưa cao. Công tác xã hội hóa trong đầu tư cho giáo dục chưa được chú trọng.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước; tình trạng sinh viên tốt nghiệp ra trường không tìm được việc làm còn nhiều. Nguyên nhân là do chương trình đào tạo chậm được đổi mới, còn nặng về lý thuyết, thiếu tính thực tiễn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa được quan tâm đúng mức. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa được đầu tư tương xứng. Công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động chưa tốt, chưa gắn kết giữa quy mô đào tạo với nhu cầu của thị trường.

3. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống chưa được quan tâm đúng mức, công tác truyền thông giáo dục chưa tốt

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn một bộ phận học sinh, sinh viên vi phạm pháp luật, đạo đức lối sống. Nguyên nhân là do ở một số cơ sở giáo dục, công tác giáo dục đạo đức, giáo dục công dân, giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng thực hành chưa được giáo viên các bộ môn chú trọng tích hợp, lồng ghép vào bài giảng; phương thức tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp còn mang tính hình thức, áp đặt; chưa tạo được sự tham gia của số đông học sinh; việc giáo dục kỹ năng sống chưa

thực sự đi vào chiều sâu và thiếu các điều kiện cần thiết để triển khai; công tác tư vấn tâm lý cho học sinh đã có kết quả bước đầu nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc quản lý học sinh, đảm bảo môi trường an ninh cho học sinh học tập, rèn luyện chưa được chặt chẽ.

Công tác truyền thông chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của toàn ngành[41]. Nguyên nhân là do không ít cán bộ lãnh đạo, quản lý giáo dục chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác truyền thông trong quá trình triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của ngành; còn tâm lý né tránh trả lời các vấn đề về giáo dục mà xã hội đang quan tâm; thiếu sự chủ động, phối hợp với các cơ quan truyền thông trong việc định hướng dư luận và cung cấp thông tin cho xã hội.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Về công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng nhiệm vụ công tác

Công tác quy hoạch, kế hoạch phải là khâu đầu tiên thực hiện chiến lược, là nhiệm vụ quan trọng nhất trong quá trình quản lý và là cơ sở để thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch, xây dựng nhiệm vụ công tác thời gian qua còn nhiều bất cập, dẫn tới một số nhiệm vụ chưa hiệu quả, còn lãng phí, chồng chéo trong quản lý điều hành.

Quy hoạch, kế hoạch phải được lập dựa trên các chủ trương, chiến lược, quy hoạch của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn đặt ra. Sau quy hoạch, kế hoạch là các dự án, chương trình, giải pháp để thực hiện, trong đó phải căn cứ từ thực tiễn, yêu cầu nhiệm vụ và mục tiêu của quy hoạch, kế hoạch để tổ chức triển khai, bảo đảm khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí về nguồn lực, chồng chéo trong quản lý, điều hành.

2. Về công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành

Quyết định sự thành bại của sự nghiệp giáo dục là nhân tố con người. Do đó, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp và giáo viên là nhân tố quan trọng nhất. Sự quyết tâm, tư tưởng đổi mới của cán bộ quản lý giáo dục các cấp và giáo viên sẽ tạo nên tâm thế vững vàng để thực hiện thành công các nhiệm vụ đề ra.

Công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành cần bám sát thực tiễn hoạt động giáo dục, đồng thời nắm bắt, dự báo những diễn biến mới để kịp thời xác định, điều chỉnh một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp cho phù hợp trong quá trình triển khai. Tăng cường công tác quản lý nhà nước ở Trung ương, đẩy mạnh phân cấp cho địa phương và cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học.

Quản lý nhà nước về giáo dục phải được thực hiện thông qua hệ thống văn bản quản lý và tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện. Cần tập trung, đẩy mạnh công tác xây dựng văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo

[41] Thực tế đó cho thấy một số chủ trương của Bộ, ngành khi đưa ra còn vấp phải nhiều phản ứng trái chiều của xã hội, trong đó có nhiều phản ứng không đáng có khi chưa hiểu rõ, hiểu đúng, hiểu sâu được cái tốt, cái hay mang lại quyền lợi cho người dân, học sinh, sinh viên.

thẩm quyền nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sánh của Đảng, Nhà nước và thực tiễn hoạt động, bảo đảm sự thống nhất, khả thi, hiệu lực, hiệu quả thực hiện. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục tại địa phương, có chính sách khen thưởng kịp thời, đồng thời tham mưu Chính phủ có biện pháp quyết liệt đối với các địa phương thực hiện không đúng hoặc không triển khai thực hiện.

3. Về công tác truyền thông

Nhiều chủ trương đổi mới và các hoạt động giáo dục được triển khai có hiệu quả, thiết thực trong thời gian qua nhưng do chưa làm tốt công tác truyền thông nên xã hội, người dân, thậm chí các cấp chính quyền, cán bộ, giáo viên trong ngành chưa hiểu rõ, còn hoài nghi về những nỗ lực đổi mới của ngành.

Công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo chỉ có thể thành công nếu có được sự đồng thuận và chung tay góp sức của xã hội. Để có được sự đồng thuận này, công tác truyền thông, tuyên truyền đóng vai trò hết sức quan trọng, cần phải được đẩy mạnh, chủ động, song hành với các hoạt động giáo dục để tạo sự đồng thuận của xã hội, trước hết là của các thầy giáo, cô giáo và cán bộ quản lý các cấp.

Công tác truyền thông cần sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp quản lý giáo dục cao nhất ở Trung ương và địa phương. Các sở, các trường cần có bộ phận truyền thông chuyên trách, chuyên nghiệp; kết nối chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc Bộ, giữa Bộ với các sở và các cơ sở giáo dục trong thực hiện nhiệm vụ; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình ở Trung ương và địa phương để cùng đồng hành với Bộ, với ngành trong mọi chủ trương, chỉ đạo và các hoạt động của ngành Giáo dục.

4. Giải quyết hài hòa bài toán giữa quy mô và chất lượng đào tạo

Khi quy mô tuyển sinh tỷ lệ thuận với nguồn thu của các trường, cơ chế kiểm soát chuẩn đầu ra, kiểm soát năng lực người học theo từng trình độ, thông tin về việc làm/thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp chưa đủ độ tin cậy, chưa gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ sở đào tạo thì xu hướng tăng quy mô đào tạo là điều khó tránh khỏi.

Việc tăng quy mô giáo dục đại học không tương xứng với các điều kiện bảo đảm chất lượng là vấn đề có thể để lại hậu quả về kinh tế, xã hội trong thời gian dài, khó khắc phục, gây tốn kém, lãng phí và bức xúc xã hội, giảm lòng tin vào ngành Giáo dục. Vì vậy, trong điều kiện thông tin chưa đầy đủ và thiếu minh bạch; văn hoá chất lượng chưa thành thói quen trong tất cả các khâu của quá trình tuyển sinh, đào tạo, đánh giá, kiểm định, sử dụng sản phẩm đào tạo... thì quản lý nhà nước trong điều kiện tự chủ đại học là vấn đề khó. Nếu quản lý chặt chẽ, chi tiết để ngăn chặn tình trạng tăng nhanh quy mô, nhất là đối với các ngành "nóng" thì sẽ không tạo ra cơ chế kiến tạo cho sự phát triển; nếu để tất cả các trường đều được tự chủ thì có thể rơi vào xu hướng buông lỏng quản lý và người học sẽ phải chịu thiệt thòi nhiều nhất.

Việc mở rộng quyền tự chủ cần đảm bảo theo đúng năng lực tự chủ; phải quy định đầy đủ, rõ ràng các chuẩn chất lượng, đặc biệt là chuyển từ quản lý chất lượng đầu vào sang tăng cường quản lý chất lượng đầu ra, tăng cường kiểm định chất lượng

và có biện pháp hữu hiệu để đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng; tạo điều kiện, cơ chế để các cơ sở đào tạo được tăng nguồn thu tương xứng với việc tăng chất lượng đào tạo; bắt buộc các cơ sở đào tạo phải minh bạch thông tin về chất lượng đào tạo, mức thu học phí để người học lựa chọn và xã hội giám sát; tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm nếu có.

5. Về huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Trong điều kiện ngân sách nhà nước khó khăn hiện nay, việc phụ thuộc quá nhiều vào ngân sách nhà nước sẽ không thể tạo đột phá phát triển giáo dục trong thời gian tới. Cần đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, trong đó hết sức coi trọng nguồn lực của tư nhân và nước ngoài.

Chính sách xã hội hóa là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động mọi nguồn lực (kể cả tinh thần, trí tuệ, vật chất) cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, tư tưởng và thói quen bao cấp vẫn còn khá phổ biến, trong khi tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân là rất lớn. Cần coi công tác xã hội hóa giáo dục là một nhiệm vụ quan trọng để thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước với nhiều hình thức phù hợp để đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo.

Cần đổi mới tư duy, cách tiếp cận trong thu hút, huy động các nguồn lực của các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Đồng thời, chủ động ban hành hoặc đề nghị Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích đầu tư cho giáo dục.

6. Về công tác phối hợp, kiểm tra, thanh tra, giám sát

Công tác phối hợp là một yêu cầu quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ. Các nhiệm vụ của ngành Giáo dục chỉ có thể hoàn thành tốt khi có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các ngành, cơ quan, đơn vị khác. Vì vậy, công tác phối hợp cần phải được quán triệt sâu rộng trong toàn ngành, trở thành một công việc thường xuyên.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát cũng là nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý. Để làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra cần có sự phối hợp các đơn vị làm nhiệm vụ thanh tra giáo dục các cấp từ khâu xây dựng kế hoạch, tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý sau thanh tra đảm bảo sự thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thanh tra và trách nhiệm của UBND các cấp đối với công tác quản lý giáo dục trên địa bàn.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2016 - 2017

Năm học 2015 - 2016, ngành Giáo dục đã triển khai thực hiện có kết quả các nhiệm vụ trọng tâm đề ra, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo ở các cấp học và trình độ đào tạo, bước đầu đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Bên cạnh những kết quả đạt được, năm học vừa qua, ngành Giáo dục cũng còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, đó là: công tác xây dựng và

thực hiện chính sách còn nhiều bất cập, công tác quản lý và chỉ đạo, điều hành hiệu lực, hiệu quả chưa cao; công tác quy hoạch hệ thống, phát triển đội ngũ, phân luồng học sinh, dạy và học ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện tự chủ, hội nhập quốc tế, phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế; công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống chưa được quan tâm đúng mức, công tác truyền thông giáo dục chưa tốt....

Năm học 2016 - 2017 diễn ra trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp. Hội nhập và toàn cầu hóa vẫn là xu thế chủ đạo, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi kinh tế thế giới phục hồi chậm, nhiều khu vực tồn tại nguy cơ mất ổn định, ảnh hưởng tới môi trường hòa bình và hợp tác giữa các quốc gia, khu vực. Ở trong nước, chính trị xã hội ổn định, tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh, vị thế đất nước ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ tiềm ẩn như nợ công cao, áp lực trả nợ lớn, ngân sách khó khăn, tăng trưởng kinh tế chậm lại, môi trường suy thoái... Trước bối cảnh đó, Đảng và Nhà nước vẫn hết sức quan tâm tới giáo dục và đào tạo. Trong bài phát biểu trước Quốc hội vừa qua, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định cần đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, dành ngân sách thỏa đáng cho phát triển giáo dục và đào tạo; chăm lo tốt hơn điều kiện ăn ở, đi lại cho các cháu ở vùng sâu vùng xa, vùng kinh tế xã hội khó khăn; tạo cơ hội bình đẳng trong học tập, làm việc, thăng tiến…. Đây là cơ hội lớn để ngành Giáo dục vững tin trên con đường đổi mới.

Trước thềm năm học 2016 - 2017, ngành Giáo dục đứng trước những thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đòi hỏi toàn ngành phải quyết tâm, nỗ lực, phấn đấu hơn nữa để thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020), tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Ngành Giáo dục xác định phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu năm học 2016 - 2017, cụ thể như sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG NĂM HỌC 2016 - 2017

1. Phương hướng chung

Tăng cường kỷ cương, nề nếp trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trong đó giáo dục phổ thông chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng; giáo dục mầm non chú trọng việc chăm sóc, giáo dục trẻ.

Giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

2. Phương hướng của các cấp học và trình độ đào tạo

- Đối với giáo dục mầm non: Rà soát, điều chỉnh và tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non; đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; tăng cường hoạt động vui chơi và các

hoạt động trải nghiệm, khám phá của trẻ, chú trọng giáo dục hình thành các thói quen phù hợp với độ tuổi của trẻ, với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và yêu cầu của xã hội hiện đại; chú trọng chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số và tích cực hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non ở các vùng khó khăn; bồi dưỡng kiến thức và phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình, cộng đồng. Ưu tiên các nguồn lực hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tiếp tục quan tâm phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

- Đối với giáo dục tiểu học: Rà soát, quy hoạch mạng lưới trường lớp, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiểu học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tiếp tục chỉ đạo việc quản lý, tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp đặc điểm tâm, sinh lý học sinh tiểu học; tăng cường giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm sáng tạo; áp dụng mô hình trường học mới phù hợp với điều kiện của địa phương; đổi mới phương pháp dạy học và thực hiện tốt đổi mới đánh giá học sinh tiểu học; tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn quốc gia và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; chuẩn bị một số điều kiện để từng bước đưa giáo dục tiểu học hội nhập quốc tế.

- Đối với giáo dục trung học: Tiếp tục thực hiện giảm tải chương trình giáo dục phổ thông bằng việc giao quyền chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cho các cơ sở giáo dục trung học; thực hiện sắp xếp lại nội dung dạy học để khắc phục những hạn chế của chương trình, sách giáo khoa hiện hành; thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực; đổi mới nội dung, phương thức đánh giá học sinh phù hợp với các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; tiếp tục triển khai mô hình trường học mới cấp THCS với những điều chỉnh phù hợp điều kiện thực tiễn; nâng cao năng lực của giáo viên chủ nhiệm lớp, của tổ chức Đoàn, Hội, Đội, gia đình và cộng đồng trong việc quản lý, phối hợp giáo dục toàn diện cho học sinh.

- Đối với giáo dục chuyên nghiệp: Tập trung đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học gắn với chuẩn năng lực phù hợp với Khung trình độ quốc gia, thúc đẩy hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình đào tạo cho học sinh tốt nghiệp THCS vào học TCCN. Tiếp tục mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, các hình thức đào tạo, các chương trình đào tạo TCCN gắn với việc bảo đảm chất lượng đào tạo, phù hợp với khả năng cung ứng nhân lực của cơ sở đào tạo và quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành và địa phương; nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực TCCN, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; ưu tiên đầu tư phát triển một số trường và ngành đào tạo chất lượng cao.

- Đối với giáo dục đại học: Thực hiện đồng bộ ba nội dung về quy hoạch lại mạng lưới; tự chủ đại học và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trong đó, quy hoạch mạng lưới và tự chủ đại học hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đồng thời, đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục, bao gồm cả cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng để sắp xếp lại hệ thống giáo dục đại học; triển khai khung trình độ quốc gia sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đối với giáo dục thường xuyên: Thực hiện có hiệu quả đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020", đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020"; kiện toàn, củng cố mô hình hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện và trung tâm học tập cộng đồng theo hướng một cơ sở thực hiện nhiều nhiệm vụ; đổi mới công tác quản lý, tăng cường nề nếp, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên; mở rộng việc dạy văn hóa kết hợp với dạy nghề và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục khởi nghiệp tại cơ sở giáo dục thường xuyên; tiếp tục đổi mới hoạt động của thư viện trường học, xây dựng tủ sách lớp học, phát triển văn hóa đọc gắn liền với đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học , kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực của người học.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM HỌC 2016 - 2017

1. Rà soát, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục trong toàn quốc

Triển khai rà soát, quy hoạch lại các cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả đầu tư, phù hợp với nhu cầu xã hội. Trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

1.1. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí quy hoạch để các địa phương thực hiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp phù hợp với điều kiện của từng vùng, địa phương; tăng cường công tác dự báo về phát triển trường lớp, đội ngũ để nâng cao chất lượng quy hoạch.

1.2. Tiến hành kiểm định chất lượng để xếp hạng, phân tầng các cơ sở giáo dục đại học phục vụ cho việc sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học một cách tổng thể, phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế, trong đó ưu tiên quy hoạch trước mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, phổ thông.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, cần rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ, hoàn thiện các chuẩn nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp có thể đạt chuẩn theo yêu cầu. Trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

2.1. Xây dựng và hoàn thiện các chuẩn nghề nghiệp nhà giáo, chuẩn/tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo.

2.2. Rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp theo chuẩn/tiêu chuẩn ban hành, từ đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hoặc tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

2.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp theo yêu cầu của chuẩn/tiêu chuẩn ban hành. Quan tâm đẩy mạnh việc nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Tạo sự công bằng trong đào tạo, bồi dưỡng giữa nhà giáo trong và ngoài công lập.

2.4. Tổ chức kiểm định chất lượng, trên cơ sở đó tiến hành phân tầng, quy hoạch lại các cơ sở đào tạo sư phạm trong cả nước cho phù hợp với nhu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo. Điều chỉnh chỉ tiêu đào tạo để khắc phục dần việc dôi dư nhà giáo. Tăng cường tự chủ cho các cơ sở đào tạo. Tăng cường trao đổi, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý.

2.5. Rà soát những bất cập về chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục, tiến tới triển khai nghiên cứu, xây dựng Luật Nhà giáo.

2.6. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên ngành Giáo dục theo hướng thiết thực, hiệu quả. Tăng cường truyền thông những tấm gương nhà giáo tiêu biểu, các điển hình tiên tiến xuất sắc nhằm khơi dậy nhiệt huyết và ý thức tự hào nghề nghiệp của đội ngũ.

3. Đẩy mạnh công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông

Để tổ chức tốt giáo dục hướng nghiệp và công tác phân luồng học sinh sau trung học. Trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

3.1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh ở trong và ngoài nhà trường. Cung cấp rộng rãi thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của thị trường lao động, nhằm hướng các hoạt động giáo dục hướng nghiệp đáp ứng thị trường lao động, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2. Quy hoạch, sắp xếp lại các trường THPT, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp huyện để thí điểm hình thành trường trung cấp vừa tổ chức học văn hóa và học kỹ năng nghề trên địa bàn cấp huyện; đánh giá mô hình kết hợp giữa trung tâm giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để cấp hai văn bằng cho người học; hoàn thiện chương trình giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; tiếp tục thực hiện hợp tác, liên kết giữa trường phổ thông và trường chuyên nghiệp trên địa bàn để đào tạo và công nhận kỹ năng nghề cho học sinh; xây dựng tiêu chuẩn giáo viên dạy hướng nghiệp và có chính sách, cơ chế phát triển đội ngũ giáo viên hướng nghiệp trong trường phổ thông; biên soạn tài liệu giáo dục hướng nghiệp, khởi sự kinh doanh và quản lý giáo dục hướng nghiệp.

3.3. Thí điểm triển khai mô hình giáo dục nhà trường gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh của địa phương; tăng cường huy động các nguồn lực tài chính và các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động dạy học/giáo dục trong nhà trường theo hướng thực học, lý thuyết gắn với thực hành và thực tiễn, đảm bảo giáo dục cơ bản ở THCS, phục vụ cho giáo dục hướng nghiệp và phân luồng đạt hiệu quả.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

Trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng, để nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu hội nhập thì năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là năng lực sử dụng tiếng Anh là yêu cầu hết sức quan trọng. Để nâng chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

4.1. Tiếp tục bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ 10 năm đối với giáo dục phổ thông và triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với tất cả các cơ sở nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học . Hỗ trợ các trường đại học sư phạm và cao đẳng sư phạm tri ển khai đào tạo giáo viên ngoại ngữ theo chương trình ngo ại ngữ mới; chú trọng đào tạo giáo viên ngoại ngữ trình độ cao đẳng, đại học ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

4.2. Hoàn thiện chương trình, tài liệu, sách giáo khoa, hệ thống học liệu ngoại ngữ trực tiếp và trực tuyến đáp ứng mục tiêu đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình dạy và học một số ngoại ngữ khác (ngoài tiếng Anh) và chương trình, tài liệu dạy và học ngoại ngữ tăng cường, chuyên ngữ và song ngữ ở một số môn học của giáo dục phổ thông, một số môn học, ngành học của các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp đáp ứng yêu cầu của từng vùng và địa phương, phù hợp nhu cầu người học.

4.3. Triển khai đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên theo chuẩn đầu ra ngay trong quá trình và kết quả từng giai đoạn giáo dục , đào tạo. Xây dựng, hoàn thiện các định dạng đề thi theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện, phát triển ngân hàng đề thi quốc gia; khẩn trương đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ biên soạn câu hỏi thi, đội ngũ giám khảo phục vụ đổi mới thi, đánh giá năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu triển khai đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Hoàn chỉnh các quy định về kiểm tra, đánh giá, cấp văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; thành lập các cơ sở khảo thí ngoại ngữ có chất lượng.

4.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thiết yếu ; ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới học liệu dạy học ngoại ngữ. Xây dựng chương trình, tài liệu và tri ển khai bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ về công tác sử dụng thiết bị dạy và học ngoại ngữ, bảo đảm tính thiết thực và hiệu quả. Hoàn thiện mô hình Trung tâm học liệu ngoại ngữ quốc gia.

4.5. Tổng kết, nhân rộng những điển hình về đổi mới dạy và học ngoại ngữ ở các cấp học phổ thông, mô hình học tập tiếng Anh cộng đồng trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học, mô hình câu lạc bộ ngoại ngữ cộng đồng trong các cơ sở giáo dục thường xuyên (tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh); hình thành môi trường thuận lợi hỗ trợ việc dạy và học ngoại ngữ, tạo điều kiện xã hội hóa việc dạy học ngoại ngữ, tạo động cơ học tập ngoại ngữ của thế hệ trẻ Việt Nam.

4.6. Tiếp tục tăng cường mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế, các cơ sở giáo dục nước ngoài, tranh thủ tối đa hỗ trợ quốc tế trong lĩnh vực bồi dưỡng nâng cao năng lực của đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ.

4.7. Tổ chức nghiên cứu, xây dựng lộ trình đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ 2 ở Việt Nam. Với mỗi lộ trình, cần nghiên cứu và xây dựng các nguồn lực cần huy động, các hoạt động cần triển khai và các kết quả cần đạt được.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục

Thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy, học và quản lý giáo dục; đồng thời triển khai thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ về chính phủ điện tử và chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

5.1. Ban hành các bộ tiêu chuẩn, cơ chế chính sách về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, làm cơ sở để định hướng đầu tư và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin một cách có hiệu quả ở các cơ quan, nhà trường. Xây dựng các đề án, dự án và kế hoạch triển khai ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả.

5.2. Phát triển hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin toàn ngành theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tăng cường công tác và các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Nghiên cứu áp dụng linh hoạt, hiệu quả các hình thức đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin và xã hội hóa.

5.3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chỉ đạo điều hành và triển khai Chính phủ điện tử ở các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục theo hướng đồng bộ, kết nối liên thông; hình thành cơ sở dữ liệu toàn ngành phục vụ thông tin cho công tác hoạch định chính sách và quản lý cho tất cả các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo.

5.4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá một cách sáng tạo, thiết thực và hiệu quả. Xây dựng kho bài giảng e-Learning trực tuyến đáp ứng nhu cầu tự học và học tập suốt đời của người học, thu hẹp khoảng cách tiếp cận các dịch vụ giáo dục và đào tạo có chất lượng của người học giữa các vùng, miền, là công cụ để hội nhập quốc tế về chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo.

5.5. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ thông tin toàn ngành theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

6. Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục đại học

Tăng quyền tự chủ và yêu cầu về trách nhiệm giải trình nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với xu thế chung của thế giới. Mức độ tự chủ căn cứ vào năng lực tự chủ và kết quả kiểm định, xếp hạng chất lượng của các cơ sở đào tạo. Trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

6.1. Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tự chủ đại học và giáo dục nghề nghiệp, trong đó trình Chính phủ ban hành Nghị định về cụ thể hoá Nghị định khung số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập. Tăng cường hướng dẫn thực hiện, tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng mô hình tự chủ trong hệ thống; thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật để đảm bảo thực hiện hiệu quả quyền tự chủ…

6.2. Đề nghị các bộ, ngành, địa phương quản lý trực tiếp các trường đại học thực hiện đồng bộ các quy định của Luật Giáo dục đại học về giao quyền tự chủ cho các nhà trường; có chính sách khuyến khích các trường thực hiện tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ; giảm dần vai trò của cơ quản quản lý trực tiếp, tiến tới xóa bỏ cơ quan chủ quản theo tinh thần Nghị quyết số 14/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản giáo dục đại học giai đoạn 2006 - 2020.

6.3. Các cơ sở đào tạo hoàn thiện cơ cấu tổ chức của trường theo quy định, đặc biệt là thành lập Hội đồng trường; ban hành văn bản quy định về quy chế làm việc của Hội đồng trường và mối quan hệ giữa Hội đồng trường với Đảng ủy và Ban Giám hiệu; đảm bảo các điều kiện để Hội đồng trường thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định. Thực hiện các điều kiện, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định, đặc biệt là đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên, đảm bảo chuẩn đầu ra và tỷ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Chủ động, tích cực tham gia kiểm định chất lượng; công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng và kết quả kiểm định, xếp hạng; cam kết, chịu trách nhiệm về điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, khả năng có việc làm và hòa nhập thị trường lao động của người học.

7. Tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

Hội nhập quốc tế vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo. Để hội nhập quốc tế đạt hiệu quả cao, trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

7.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hội nhập quốc tế trong giáo dục, trong đó đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 73/2012/NĐ-CP quy định về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Đàm phán, ký kết các hiệp định, thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục, công nhận văn bằng, tín chỉ tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục hợp tác với nước ngoài.

7.2. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí và phương pháp tiếp cận chung của khu vực và quốc tế trong quá trình xây dựng, cập nhật chương trình và triển khai đào tạo, nghiên cứu khoa học. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài, sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy chuyên ngành. Tích cực tham gia kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

7.3. Nghiên cứu, đề xuất kinh nghiệm quốc tế về bồi dưỡng giáo viên, phát triển chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, về kiểm tra, đánh giá học sinh ở giáo dục phổ thông. Tăng cường học tập kinh nghiệm quốc tế về áp dụng các mô hình đào tạo tiến tiến và giáo dục hướng nghiệp. Tham gia đánh giá quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông.

7.4. Các cơ sở giáo dục đại học chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển các chương trình hợp tác trao đổi sinh viên với các trường đại học nước ngoài, thực hiện hợp tác nghiên cứu, liên kết đào tạo, công nhận tín chỉ, đồng cấp bằng với các trường đại học có uy tín trên thế giới, quốc tế hóa các chương trình đào tạo trình độ đại học.

7.5. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ hợp tác quốc tế cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, tăng cường cơ sở vật chất thông qua các nguồn vốn viện trợ, các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ để tăng cường đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là các vùng và các cơ sở giáo dục thuộc các khu vực còn nhiều khó khăn; các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trọng điểm. Triển khai hiệu quả các nguồn học bổng ngắn hạn, dài hạn để gửi các giảng viên, cán bộ nghiên cứu, sinh viên đi đào tạo, thực tập, nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục tiên tiến nước ngoài. Đồng thời, xây dựng chính sách động viên, thu hút đội ngũ trí thức Việt Kiều về nước tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, cao đẳng.

7.6. Phối hợp với các bộ, ngành đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút, sử dụng có hiệu quả học sinh, sinh viên học tập ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp đóng góp xây dựng đất nước.

7.7. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong giáo dục. Trong đó, tiếp tục thực hiện phân cấp, trao quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục để nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động hợp tác quốc tế. Xây dựng mạng lưới hợp tác quốc tế của tất cả các địa phương và cơ sở giáo dục, hỗ trợ nâng cao năng lực về hợp tác và hội nhập quốc tế cho các cơ sở. Xây dựng cơ sở dữ liệu và cổng thông tin điện tử về hợp tác quốc tế của toàn ngành.

8. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

8.1. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông

- Thực hiện có hiệu quả Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015, lộ trình 2020.

- Tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

8.2. Đối với các cơ sở giáo dục đại học

- Thu hút các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước như các nguồn ODA, các chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài, các nguồn xã hội hóa... để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu.

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp theo mô hình phối thuộc để đầu tư các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của các cơ sở đào tạo, đồng thời giải quyết các bài toán thực tiễn của doanh nghiệp đặt ra.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá để phát triển đất nước trong những năm sắp tới. Để thực hiện chủ trương này, trong năm học 2016 - 2017 tập trung thực hiện một số nhiệm vụ:

9.1. Đổi mới phương pháp giảng dạy từ cung cấp kiến thức sang hỗ trợ phát triển năng lực và phẩm chất của người học; đổi mới cách tiếp cận xây dựng chương trình đào tạo đại học dựa trên kinh nghiệm của POHE, CDIO; đổi mới, cập nhật nội dung giáo trình, nhất là giáo trình các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý.

9.2. Tăng cường kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế, trên cơ sở đó tiến hành phân tầng và công khai kết quả kiểm định để xã hội, người học đánh giá, xếp hạng, đặc biệt là công khai tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích các trường thực hiện các chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động khu vực và quốc tế.

9.3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia và các cơ chế, chính sách cần thiết để thực hiện Khung trình độ quốc gia. Trên cơ sở đó rà soát, điều chỉnh, xây dựng các chuẩn quốc gia cho giáo dục đại học nhằm đảm bảo chất lượng; tạo ra sự thống nhất về chuẩn mực chung đối với các ngành, nghề đào tạo; làm căn cứ để đánh giá khách quan hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học; tạo ra sự công nhận và xác định sự tương đương văn bằng của quốc gia và quốc tế về giáo dục đại học và sau đại học.

9.4. Đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm trọng điểm cho các cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu; đầu tư xây dựng thư viện điện tử với cơ sở dữ liệu dùng chung cho các khối ngành mũi nhọn như khoa học kỹ thuật, công nghệ, các ngành tự do dịch chuyển lao động trong khu vực và trên thế giới...; tiếp tục đầu tư phát triển các chương trình tiên tiến, chương trình Kỹ sư chất lượng cao và các chương trình chất lương cao khác đã được thực hiện thành công ở Việt Nam; ưu tiên đầu tư cho một số ngành đào tạo tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới.

9.5. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.

9.6. Xây dựng chính sách thu hút sinh viên đi du học nước ngoài về nước tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học; thực hiện hiệu quả các đề án đào tạo giảng viên, cán bộ có trình độ ở các nước phát triển theo các đề án sử dụng kinh phí nhà nước (đề án 911, 599).

9.7. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học; thành lập các nhóm giảng dạy - nghiên cứu được đầu tư đồng bộ để kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, qua đó tăng số lượng và chất lượng các công trình công bố quốc tế.

9.8. Nâng mức đầu tư đào tạo mỗi sinh viên, học viên sau đại học bằng các nguồn khác nhau ở những ngành nghề mà nhà nước đang cần để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; chú ý huy động nguồn lực xã hội hóa trên cơ sở kinh nghiệm thực hiện Nghị quyết 77 của Chính phủ về thí điểm tự chủ đại học.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NĂM HỌC 2016 - 2017

1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo

1.1. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của ngành Giáo dục và liên quan đến ngành để phát hiện những văn bản bất cập, không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn, tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thường xuyên đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

Hoàn thiện quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, rà soát quy trình, quy chế làm việc, phân công, phân cấp, nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm giải trình; nâng cao chất lượng công tác phối hợp trong xử lý công việc.

1.2. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo; kiên quyết cắt bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, không phù hợp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, đẩy nhanh quá trình triển khai hệ thống quản lý hành chính điện tử (e-office) kết nối với tất cả các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở đào tạo trực thuộc. Hoàn thiện Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các sai phạm.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp

2.1. Thực hiện điều chỉnh, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự của các cơ quan quản lý giáo dục các cấp, trước hết là Cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm tinh gọn bộ máy, trên cơ sở đó sắp xếp nhân sự phù hợp theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, theo nguyên tắc:

- Không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Tuân thủ quan điểm về cải cách hành chính: Một đơn vị được giao nhiều nhiệm vụ và một nhiệm vụ phải có một đầu mối chịu trách nhiệm.

- Rà soát, sắp xếp nhân sự phù hợp với năng lực chuyên môn và vị trí việc làm. Đối với nhân sự không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của vị trí việc làm thì điều động, bố trí công việc khác hoặc cho thôi việc.

2.2. Bổ sung, hoàn thiện chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ, quản lý giáo dục trên cơ sở quy định chung của Nhà nước, trên cơ sở đó xây dựng và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại các cơ quan quản lý giáo dục để có được đội ngũ cán bộ quản lý có tầm nhìn và năng lực, tận tâm, năng động, sáng tạo.

2.3. Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng và hoàn thiện quy trình đánh giá, xếp loại, quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục theo hướng thực chất, hiệu quả; quan tâm thỏa đáng đến việc phát triển cán bộ trẻ, cán bộ có tài năng, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số.

2.4. Xây dựng cơ chế, chính sách gắn chi trả lương với kết quả và chất lượng công việc nhằm thu hút người tài, người có năng lực vào làm việc trong các cơ quan quản lý giáo dục, đồng thời có chính sách cụ thể để loại bỏ những công chức yếu kém không hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

3.1. Đề nghị Chính phủ tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo, đặc biệt là các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách, cụ thể:

- Xây dựng và củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng quy mô phát triển giáo dục vùng khó khăn.

- Triển khai Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện tốt các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh; đề xuất các chương trình, dự án giáo dục cho vùng khó khăn, dân tộc, miền núi nhằm tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục.

- Lồng ghép kinh phí các chương trình mục tiêu, dự án, ngân sách để tăng hiệu quả đầu tư trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học; phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai các dự án thuộc chương trình chính sách phát triển giáo dục đại học vốn vay Ngân hàng thế giới; rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho các địa bàn khó khăn, nhất là đối tượng chính sách.

3.2. Đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo nghề và giáo dục đại học; không phân biệt công

lập, tư thục trong chính sách hỗ trợ cho học sinh, giáo viên, giảng viên; thực hiện Quyết định số 22/QĐ-TTg về cổ phần hóa cơ sở giáo dục công lập; khuyến khích các cơ sở đào tạo thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP về thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập; thực hiện tốt quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đào tạo đủ điều kiện thực hiện chương trình chất lượng cao với mức thu học phí tương ứng để có thêm nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

3.3. Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về giáo dục và đào tạo với các nước, tranh thủ tối đa sự hợp tác, hỗ trợ của quốc tế, tăng cường ký kết hiệp định, thỏa thuận hợp tác với nước ngoài; tiếp tục triển khai Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo đến năm 2020.

3.4. Nâng cao hiệu quả thực hiện các đề án, chương trình học bổng cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập; tăng cường đối thoại chính sách về giáo dục với các nhà đầu tư nhằm thu hút nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư trong giáo dục; tăng số lượng học bổng cho các cán bộ, giảng viên, sinh viên đi học nước ngoài.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

4.1. Công tác khảo thí thực hiện theo hướng đánh giá năng lực người học, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong khảo thí, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho giáo viên và người học.

4.2. Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp, trong đó kiểm định cả cấp chương trình đào tạo và cơ sở đào tạo, chú trọng kiểm định theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế, trên cơ sở đó phân tầng, xếp hạng, quy hoạch lại mạng lưới và nâng cao hiệu quả đầu tư. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luận, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác kiểm định chất lượng để thực hiện thống nhất, hiệu quả. Tăng cường công tác tự đánh giá, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo; khuyến khích tổ chức đánh giá đồng cấp để từng bước chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

Quan tâm, đầu tư nhiều hơn cho công tác truyền thông giáo dục để xã hội hiểu và chia sẻ về các chủ trương đổi mới của ngành. Xây dựng kế hoạch truyền thông chuyên nghiệp, bài bản với sự tham gia của các vụ/cục thuộc Bộ, các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở đào tạo và đặc biệt là các thầy giáo, cô giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo chí để định hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương trong việc đưa tin về các hoạt động của Ngành, nhất là các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến để lan tỏa, khích lệ các thầy cô giáo, các em học sinh phấn đấu, vươn lên.

Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về công tác truyền thông cho cán bộ, chuyên viên của các vụ, cục, đơn vị thuộc Bộ, các cán bộ phụ trách truyền thông tại địa phương và các cơ sở giáo dục.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ

1.1. Quốc hội

- Đưa vào chương trình xây dựng Luật của Quốc hội: Luật Nhà giáo (năm 2018) và Luật Giáo dục sửa đổi (năm 2019)

- Ủng hộ việc phân bổ vốn trái phiếu cho giáo dục để tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học.

1.2. Chính phủ

- Ưu tiên bố trí kinh phí, các nguồn vốn để Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành, nhất là các chương trình mục tiêu giáo dục, đào tạo và các dự án ODA giai đoạn 2016 - 2020 phục vụ sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

- Có cơ chế, chính sách thí điểm để Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

2. Đề nghị với các bộ, ngành

2.1. Bộ Tài chính

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đổi mới chính sách hỗ trợ, chính sách tài chính cho các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề ngoài công lập.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát kịp thời các chế độ, chính sách để bổ sung, sửa đổi và ban hành mới cho phù hợp với thực tiễn của ngành Giáo dục, trong đó ưu tiên xây dựng chính sách học phí tương thích với chất lượng đào tạo.

- Kịp thời thông báo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo về phân bổ dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo của các bộ, ngành và địa phương để phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện.

- Ưu tiên cân đối các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, ODA và các nguồn khác để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

2.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đổi mới cơ chế đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

- Ưu tiên bố trí các nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện các đề án, dự án của ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Tổng hợp thông tin giáo dục và đào tạo trong các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội phục vụ các phiên họp Chính phủ và Quốc hội.

2.3. Bộ Nội vụ

Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục, đào tạo và dạy nghề; Đề án đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức dựa trên đánh giá thực chất năng lực của người dự tuyển.

2.4. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng, các chương trình khoa học công nghệ quốc gia.

- Hỗ trợ kinh phí để triển khai kế hoạch khoa học công nghệ phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; quy hoạch và phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ của ngành.

2.5. Bộ Ngoại giao

- Thông qua các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc hỗ trợ và quản lý lưu học sinh Việt Nam học tập ở nước ngoài.

- Giới thiệu các mô hình giáo dục tiên tiến của các nước với các cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục, đào tạo Việt Nam.

- Thu hút nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo Việt Nam, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục và đào tạo hội nhập với khu vực và thế giới.

2.6. Các bộ, ngành khác

Tăng cường quản lý các trường trực thuộc và phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Có trách nhiệm quản lý các hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn theo quy định phân cấp quản lý, trong đó có trách nhiệm giải trình và giải pháp cụ thể để giải quyết các tồn tại, hạn chế về giáo dục, đào tạo tại địa phương.

- Căn cứ vào các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương chủ động chỉ đạo các cơ sở giáo dục đổi mới, sáng tạo trong các hoạt động giáo dục và đào tạo; đồng thời chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong dự toán, phân bổ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục và đào tạo; lập và công khai quy hoạch, danh mục các dự án kêu gọi xã hội hoá giáo dục để thu hút nhà đầu tư.

- Việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý giáo dục và tuyển dụng giáo viên thực hiện quy định về chuẩn nghề nghiệp; bố trí đủ số lượng người làm việc cho sở/phòng giáo dục và đào tạo trên cơ sở xác định vị trí việc làm theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền./.

Phụ lục 1: CƠ CẤU MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CBQLGD

Biểu 1: MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2015-2016

TT	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	**Mầm non**										
	Năm học 2014-2015	**14.179**	**12.365**	**1.814**	**133.495**	**112.287**	**21.208**	**3.754.975**	**3.280.109**	**474.866**	**14,48**
	Năm học 2015-2016	**14.532**	**12.479**	**2.053**	**185.179**	**148.067**	**37.112**	**4.627.316**	**3.954.963**	**672.353**	**14,53**
	Nhà trẻ	19	13	6	37,930	25,703	12,227	648,795	484,485	164,310	25.33
	Mẫu giáo	2,442	2,315	127	147,249	122,364	24,885	3,634,788	3,470,478	164,310	4.52
	Mầm non	12,071	10,151	1,920							
	Tốc độ tăng, giảm (%)	102,49	100,92	113,18	138,72	131,86	174,99	123,23	120,57	141,59	
2	**Tiểu học**										
	Năm học 2014-2015	**15.277**	**15.171**	**106**	**279.862**	**277.721**	**2.141**	**7.543.632**	**7.494.983**	**48.649**	**0,65**
	Năm học 2015-2016	**15.254**	**15.145**	**109**	**283.490**	**280.916**	**2.574**	**7.790.009**	**7.732.994**	**57.015**	**0,73**
	Tốc độ tăng, giảm (%)	99,85	99,83	102,83	101,29	101,15	120,22	103,27	103,18	117,19	

TT	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
3	**THCS**										
	Năm học 2014-2015	**10.293**	**10.268**	**25**	**150.693**	**149.192**	**1.501**	**5.098.830**	**5.061.734**	**37.096**	**0,73**
	Năm học 2015-2016	**10.312**	**10.281**	**31**	**153.438**	**151.770**	**1.668**	**5.138.646**	**5.094.220**	**44.426**	**0,86**
	Tốc độ tăng, giảm (%)	100,18	100,13	124	101,82	101,73	111,13	100,78	100,64	119,76	
4	**THPT**										
	Năm học 2014-2015	**2.386**	**2.092**	**294**	**63.904**	**58.942**	**4.962**	**2.439.919**	**2.264.503**	**175.416**	**7,75**
	Năm học 2015-2016	**2.399**	**2.107**	**292**	**64.105**	**59.249**	**4.856**	**2.425.130**	**2.250.972**	**174.158**	**7,18**
	Tốc độ tăng, giảm (%)	100,55	100,72	99,32	100,31	100,52	97,86	99,39	99,40	99.28285	
5	**Tổng cộng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông**										
	Năm học 2014-2016	**42.135**	**39.896**	**2.239**	**627.954**	**598.142**	**29.812**	**18.837.356**	**18.101.329**	**736.027**	**4,06**
	Năm học 2015-2016	**42.497**	**40.012**	**2.485**	**686.212**	**640.002**	**46.210**	**19.981.101**	**19.033.149**	**947.952**	**4,98**
	Tốc độ tăng, giảm (%)	100,86	100,29	110,99	109,28	106,99	155,01	106,072	105,15	128,79	

Biểu 2: MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, SINH VIÊN GIÁO DỤC ĐH, CĐ, TCCN NĂM HỌC 2015-2016

TT	Cấp học	Trường	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập(%)
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	**Trung cấp chuyên nghiệp**							
	Năm học 2014-2015	**313**	185	128	**349.651**	242.991	106.660	43,89
	Năm học 2015-2016	**303**	175	128	**315.000**	281832	96168	30,53
	Tốc độ tăng giảm (%)	**96,81**	94,59	100	**90,09**	115,98	90,16	
2	**Cao đẳng**							
	Năm học 2014-2015	**217**	189	28	**539.614**	453.568	86.046	18,97
	Năm học 2015-2016	**219**	189	30	**449.558**	392025	57533	12,80
	Tốc độ tăng giảm (%)	**100,92**	100	107,14	**83,31**	90,00	66,86	
3	**Đại học**							
	Năm học 2014-2015	**219**	159	60	**1.824.328**	1.596.754	227.574	14,25
	Năm học 2015-2016	**223**	163	60	**1.747.665**	1.520.807	226.858	12,98
	Tốc độ tăng giảm (%)	**101,82**	102,52	100	**95,79**	95,24	99,68	

Biểu 3: THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN GDMN, PT NĂM HỌC 2015- 2016

TT	Năm học	Cán bộ quản lý					Giáo viên					Nhân viên				
		Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Năm học 2014-2015	102.317	34.517	35.127	24.451	8.222	1.134.414	277.684	392.136	312.587	152.007	239.945	92.271	65.637	54.701	27.336
2	Năm học 2015-2016	103.839	35.851	35.010	24.627	8.351	1.155.942	294.673	396.843	313.526	150.900	266.573	112.141	70.729	55.996	27.707
3	Tốc độ tăng, giảm (%)	101,49	103,86	99,67	100,72	101,57	101,90	106,12	101,20	100,30	99,27	111,10	121,53	107.76	102,37	101,36

Biểu 4: THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN GDĐH, CĐ, TCCN NĂM HỌC 2015- 2016

TT	Năm học	Cán bộ quản lý				Giảng viên				Nhân viên			
		Tổng số	TCCN	Cao đẳng	Đại học	Tổng số	TCCN	Cao đẳng	Đại học	Tổng số	TCCN	Cao đẳng	Đại học
1	Năm học 2014-2015					102.094	10.911	25.519	65.664	Không thu thập	Không thu thập	Không thu thập	Không thu thập
2	Năm học 2015-2016	2.458	909	657	892	104.051	10.200	24.260	69.591	Không thu thập	Không thu thập	Không thu thập	Không thu thập
3	Tốc độ tăng, giảm (%)					101,92	93,48	95,07	105,98				

Phụ lục 2: THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2015-2016

Biểu 1: XẾP LOẠI HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH LỚP HỌC

Tên sở	Tổng HS	Hoàn thành										Chưa hoàn thành									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bắc Giang	133134	29678	98.49	26664	99.52	27489	99.70	24689	99.58	23800	99.82	454	1.51	128	0.48	83	0.30	105	0.42	44	0.18
Bắc Kạn	23434	5135	99.32	4585	99.83	4806	99.83	4586	99.85	4262	99.95	35	0.68	8	0.17	8	0.17	7	0.15	2	0.05
Cao Bằng	42632	8906	95.44	8149	98.10	8236	98.19	8486	98.93	8011	99.80	426	4.56	158	1.90	152	1.81	92	1.07	16	0.20
Hà Giang	86418	19149	92.04	17419	96.03	16607	96.41	15396	97.51	14264	98.66	1657	7.96	721	3.97	618	3.59	393	2.49	194	1.34
Hòa Bình	68893	15017	97.87	13757	99.43	14272	99.60	12712	99.64	12618	99.94	327	2.13	79	0.57	57	0.40	46	0.36	8	0.06
Lai Châu	52250	10653	95.85	10351	96.76	10339	96.71	9944	96.51	9036	95.69	461	4.15	347	3.24	352	3.29	360	3.49	407	4.31
Lào Cai	72697	15600	98.30	14517	99.01	14513	99.10	13979	99.04	13258	98.90	270	1.70	145	0.99	132	0.90	135	0.96	148	1.10
Lạng Sơn	58568	12776	97.92	11339	99.20	11567	99.36	11206	99.46	11091	99.19	271	2.08	91	0.80	75	0.64	61	0.54	91	0.81
Phú Thọ	113757	25732	98.29	23619	99.54	23666	99.45	20200	99.48	19672	99.62	448	1.71	108	0.46	130	0.55	106	0.52	76	0.38
Quảng Ninh	106415	23510	98.64	22577	99.46	21963	99.53	19754	99.33	17891	99.80	324	1.36	123	0.54	104	0.47	134	0.67	35	0.20

Tên sở	Tổng HS	Hoàn thành										Chưa hoàn thành									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Sơn La	127693	26896	96.61	25378	98.20	25465	98.58	24244	99.02	23534	99.33	945	3.39	466	1.80	367	1.42	239	0.98	159	0.67
Thái Nguyên	93382	21046	98.39	19077	99.60	19398	99.66	16946	99.54	16333	99.90	344	1.61	77	0.40	67	0.34	78	0.46	16	0.10
Tuyên Quang	65763	14755	95.78	12994	98.23	13047	98.80	11980	98.51	11312	98.97	650	4.22	234	1.77	159	1.20	181	1.49	118	1.03
Yên Bái	73156	15677	97.13	14363	99.01	14760	99.21	13940	99.44	13595	99.88	464	2.87	144	0.99	118	0.79	78	0.56	17	0.12
Điện Biên	63865	13005	98.05	12778	98.74	12684	98.75	12594	98.86	11954	98.98	258	1.95	163	1.26	161	1.25	145	1.14	123	1.02
Bắc Ninh	97716	21160	98.36	20073	99.77	20328	99.77	18173	99.69	17467	99.92	352	1.64	47	0.23	46	0.23	56	0.31	14	0.08
Hà Nam	62340	13279	98.72	12615	99.77	12806	99.63	11717	99.65	11632	99.99	172	1.28	29	0.23	48	0.37	41	0.35	1	0.01
Hưng Yên	94164	20127	98.23	19124	99.38	19413	99.41	17393	99.45	16830	99.93	362	1.77	119	0.62	115	0.59	97	0.55	11	0.07
Hải Dương	138790	30792	98.96	28529	99.67	29400	99.68	25513	99.66	23939	99.92	324	1.04	95	0.33	93	0.32	87	0.34	18	0.08
Nam Định	144024	30626	98.96	30157	99.69	29216	99.70	27523	99.65	25874	99.90	323	1.04	95	0.31	87	0.30	98	0.35	25	0.10
Ninh Bình	70073	15060	99.11	14013	99.78	14317	99.85	13461	99.84	13010	99.99	136	0.89	31	0.22	22	0.15	22	0.16	1	0.01
Thái Bình	130352	27365	99.03	26702	99.81	27088	99.79	25438	99.90	23349	99.96	268	0.97	50	0.19	57	0.21	26	0.10	9	0.04
Vĩnh Phúc	96664	21269	98.82	20009	99.53	19894	99.47	18031	99.71	16952	99.99	253	1.18	95	0.47	106	0.53	53	0.29	2	0.01
Hà Tĩnh	99800	22277	98.40	19753	99.63	19103	99.56	18629	99.33	19355	99.81	362	1.60	74	0.37	85	0.44	125	0.67	37	0.19
Nghệ An	247005	55756	97.28	48370	99.00	48365	99.08	45056	98.99	46320	99.61	1560	2.72	491	1.00	449	0.92	458	1.01	180	0.39
Quảng Bình	71873	15768	98.79	14371	99.80	14206	99.78	13411	99.84	13407	99.92	193	1.21	29	0.20	31	0.22	21	0.16	11	0.08

Tên sở	Tổng HS	Hoàn thành										Chưa hoàn thành									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Quảng Trị	57224	12071	96.44	11183	98.64	11610	98.97	10615	99.04	10865	99.49	446	3.56	154	1.36	121	1.03	103	0.96	56	0.51
Thanh Hóa	256444	57882	97.67	50589	99.12	51023	99.12	47918	98.92	45680	99.86	1380	2.33	451	0.88	454	0.88	525	1.08	62	0.14
TT-Huế	90150	18281	97.87	17771	99.14	18243	99.35	17165	99.54	17934	99.98	398	2.13	155	0.86	120	0.65	80	0.46	3	0.02
Bình Định	124605	25514	97.34	24364	99.21	24902	99.65	24429	99.47	24276	99.96	697	2.66	195	0.79	87	0.35	131	0.53	10	0.04
Gia Lai	163323	33283	91.38	31930	95.36	31205	96.42	30564	97.67	29654	99.65	3141	8.62	1555	4.64	1157	3.58	729	2.33	105	0.35
Khánh Hòa	101200	20972	97.68	20027	99.06	19807	99.36	19552	99.55	19936	99.99	499	2.32	190	0.94	127	0.64	89	0.45	1	0.01
Kon Tum	54173	11454	95.68	11019	97.65	10450	97.80	9990	98.20	9961	99.02	517	4.32	265	2.35	235	2.20	183	1.80	99	0.98
Lâm Đồng	119570	25326	97.57	24659	99.25	24197	99.43	22464	99.59	21877	100.00	630	2.43	186	0.75	139	0.57	92	0.41		
Phú Yên	74153	15120	97.78	14247	99.23	14760	99.53	14573	99.54	14839	99.85	344	2.22	111	0.77	69	0.47	68	0.46	22	0.15
Quảng Nam	116808	25156	97.90	23636	99.27	22816	99.58	21926	99.60	22341	99.84	540	2.10	174	0.73	96	0.42	87	0.40	36	0.16
Quảng Ngãi	100663	21140	95.59	19766	98.15	19100	98.34	19226	98.34	19218	99.57	975	4.41	373	1.85	323	1.66	325	1.66	83	0.43
Đắk Lắk	178794	38047	92.99	35848	97.04	34237	97.91	32669	98.49	32740	99.81	2867	7.01	1092	2.96	732	2.09	500	1.51	62	0.19
Đắk Nông	66037	13929	91.93	13195	96.69	12941	96.94	11920	97.72	11684	99.94	1222	8.07	452	3.31	409	3.06	278	2.28	7	0.06
BR-VT	99311	21023	96.88	20568	98.86	19752	99.17	18640	99.40	18128	99.97	678	3.12	238	1.14	166	0.83	113	0.60	5	0.03
Bình Dương	148851	35164	95.35	31868	98.52	28937	98.49	25679	98.52	24164	99.94	1714	4.65	479	1.48	445	1.51	387	1.48	14	0.06
Bình Phước	98330	20679	97.20	20076	99.25	19616	99.58	19118	99.72	17952	99.97	596	2.80	152	0.75	83	0.42	53	0.28	5	0.03

Tên sở	Tổng HS	Hoàn thành										Chưa hoàn thành									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bình Thuận	111999	23366	96.59	21945	99.03	22104	99.35	21759	99.60	21545	99.97	825	3.41	216	0.97	145	0.65	88	0.40	6	0.03
Ninh Thuận	56258	11574	94.69	11015	98.13	10825	98.67	10905	99.06	10827	99.96	649	5.31	210	1.87	146	1.33	103	0.94	4	0.04
Tây Ninh	96271	20590	96.18	19924	99.53	18689	99.73	18138	99.74	17918	99.98	817	3.82	94	0.47	51	0.27	47	0.26	3	0.02
Đồng Nai	244964	53778	97.15	51296	99.08	48503	99.28	45001	99.25	43616	99.95	1579	2.85	477	0.92	351	0.72	340	0.75	23	0.05
An Giang	196639	41640	96.55	39339	98.60	38490	99.01	37840	99.23	36530	99.80	1488	3.45	560	1.40	383	0.99	293	0.77	73	0.20
Bạc Liêu	75370	15564	95.78	15246	98.78	14787	99.42	14315	99.64	14434	99.91	685	4.22	188	1.22	86	0.58	52	0.36	13	0.09
Bến Tre	94981	19989	98.00	18831	99.61	18432	99.71	18472	99.76	18675	99.99	407	2.00	74	0.39	54	0.29	45	0.24	2	0.01
Cà Mau	113325	23624	94.88	23043	98.03	22168	98.56	21292	99.08	20914	99.89	1275	5.12	462	1.97	325	1.44	198	0.92	24	0.11
Hậu Giang	69141	14672	97.49	13448	99.35	13776	99.57	13696	99.67	12969	99.92	378	2.51	88	0.65	59	0.43	45	0.33	10	0.08
Kiên Giang	159258	34535	95.37	31905	98.77	30711	98.86	30614	99.12	28757	99.87	1678	4.63	396	1.23	354	1.14	271	0.88	37	0.13
Long An	130168	28672	97.31	26352	99.50	24994	99.67	24476	99.77	24607	99.99	793	2.69	133	0.50	82	0.33	56	0.23	3	0.01
Sóc Trăng	119271	24743	96.06	23777	98.19	23463	98.74	22634	99.11	22656	99.82	1015	3.94	439	1.81	300	1.26	204	0.89	40	0.18
Tiền Giang	140036	29009	97.20	28191	99.47	27517	99.84	27441	99.72	26766	99.98	837	2.80	151	0.53	43	0.16	76	0.28	5	0.02
Trà Vinh	82170	17808	97.04	16278	98.69	16000	99.13	15762	99.50	15324	99.87	543	2.96	216	1.31	140	0.87	79	0.50	20	0.13
Vĩnh Long	80604	17690	99.44	16508	99.77	15939	99.89	15470	99.93	14830	100.00	100	0.56	38	0.23	18	0.11	11	0.07		
Đồng Tháp	147672	31714	97.90	29492	99.26	29097	99.59	28695	99.82	27590	99.95	680	2.10	220	0.74	119	0.41	52	0.18	13	0.05

Tên sở	Tổng HS	Hoàn thành										Chưa hoàn thành									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Cần Thơ	99028	21202	98.68	20246	99.68	19683	99.84	19034	99.85	18348	99.98	283	1.32	66	0.32	31	0.16	28	0.15	3	0.02
Hà Nội	617134	134435	98.97	130517	99.64	130074	99.77	112463	99.75	107153	99.96	1396	1.03	476	0.36	296	0.23	286	0.25	38	0.04
Hải Phòng	153075	34570	98.99	32742	99.78	31839	99.73	28275	99.74	25052	99.94	351	1.01	72	0.22	86	0.27	73	0.26	15	0.06
Hồ Chí Minh	577345	126615	98.25	120942	98.81	114782	99.17	104422	99.20	102676	99.75	2254	1.75	1454	1.19	962	0.83	841	0.80	257	0.25
Đà Nẵng	83789	18367	98.89	17630	99.71	16778	99.82	15426	99.75	15257	99.96	206	1.11	51	0.29	30	0.18	38	0.25	6	0.04
Toàn quốc	7732992	1670212	97.29	1570696	98.96	1545195	99.19	1447579	99.30	1406459	99.79	46522	2.71	16450	1.04	12546	0.81	10213	0.70	2928	0.21

Biểu 2: XẾP LOẠI NĂNG LỰC

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bắc Giang	133134	29864	99.1	26730	99.8	27533	99.9	24738	99.8	23817	99.9	268	0.9	62	0.2	39	0.1	56	0.2	27	0.1
Bắc Kạn	23434	5140	99.4	4586	99.8	4806	99.8	4586	99.8	4262	100.0	30	0.6	7	0.2	8	0.2	7	0.2	2	
Cao Bằng	42632	9005	96.5	8204	98.8	8289	98.8	8513	99.2	8015	99.9	327	3.5	103	1.2	99	1.2	65	0.8	12	0.1
Hà Giang	86418	19234	92.4	17476	96.3	16683	96.9	15447	97.8	14298	98.9	1572	7.6	664	3.7	542	3.1	342	2.2	160	1.1
Hòa Bình	68893	15174	98.9	13800	99.7	14295	99.8	12734	99.8	12619	99.9	170	1.1	36	0.3	34	0.2	24	0.2	7	0.1
Lai Châu	52250	10818	97.3	10446	97.6	10450	97.7	10044	97.5	9128	96.7	296	2.7	252	2.4	241	2.3	260	2.5	315	3.3
Lào Cai	72697	15680	98.8	14573	99.4	14540	99.3	14030	99.4	13363	99.7	190	1.2	89	0.6	105	0.7	84	0.6	43	0.3
Lạng Sơn	58568	12791	98.0	11346	99.3	11574	99.4	11208	99.5	11103	99.3	256	2.0	84	0.7	68	0.6	59	0.5	79	0.7
Phú Thọ	113757	25935	99.1	23680	99.8	23730	99.7	20232	99.6	19714	99.8	245	0.9	47	0.2	66	0.3	74	0.4	34	0.2
Quảng Ninh	106415	23641	99.2	22631	99.7	22014	99.8	19841	99.8	17905	99.9	193	0.8	69	0.3	53	0.2	47	0.2	21	0.1
Sơn La	127693	27173	97.6	25508	98.7	25560	98.9	24312	99.3	23553	99.4	668	2.4	336	1.3	272	1.1	171	0.7	140	0.6
Thái Nguyên	93382	21115	98.7	19088	99.7	19413	99.7	16958	99.6	16333	99.9	275	1.3	66	0.3	52	0.3	66	0.4	16	0.1
Tuyên Quang	65763	14975	96.7	13095	98.5	13126	98.9	12105	99.0	11440	99.5	509	3.3	195	1.5	141	1.1	117	1.0	53	0.5
Yên Bái	73156	15729	97.4	14373	99.1	14772	99.3	13942	99.5	13594	99.9	412	2.6	134	0.9	106	0.7	76	0.5	18	0.1
Điện Biên	63865	13096	98.7	12842	99.2	12751	99.3	12650	99.3	12033	99.6	167	1.3	99	0.8	94	0.7	89	0.7	44	0.4

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bắc Ninh	97716	21309	99.1	20096	99.9	20219	99.2	18090	99.2	17360	99.3	203	0.9	24	0.1	155	0.8	139	0.8	121	0.7
Hà Nam	62340	13371	99.4	12635	99.9	12843	99.9	11750	99.9	11632	100.0	80	0.6	9	0.1	11	0.1	8	0.1	1	
Hưng Yên	94164	20339	98.8	19271	99.6	19592	99.7	17570	99.7	16946	100.0	253	1.2	78	0.4	59	0.3	46	0.3	8	
Hải Dương	138790	30996	99.6	28593	99.9	29456	99.9	25587	99.9	23947	100.0	120	0.4	31	0.1	37	0.1	13	0.1	10	
Nam Định	144024	30738	99.3	30201	99.8	29274	99.9	27579	99.8	25886	99.9	211	0.7	51	0.2	29	0.1	42	0.2	13	0.1
Ninh Bình	70073	15135	99.6	14038	100.0	14335	100.0	13482	100.0	13010	100.0	61	0.4	6		4		1		1	
Thái Bình	130352	27438	99.3	26718	99.9	27109	99.9	25446	99.9	23342	99.9	195	0.7	34	0.1	36	0.1	18	0.1	16	0.1
Vĩnh Phúc	96664	21456	99.7	20077	99.9	19979	99.9	18065	99.9	16954	100.0	66	0.3	27	0.1	21	0.1	19	0.1		
Hà Tĩnh	99800	22361	98.8	19776	99.7	19140	99.7	18672	99.6	19377	99.9	278	1.2	51	0.3	48	0.3	82	0.4	15	0.1
Nghệ An	247005	56666	98.9	48656	99.6	48677	99.7	45360	99.7	46407	99.8	650	1.1	205	0.4	137	0.3	154	0.3	93	0.2
Quảng Bình	71873	15907	99.2	14464	99.8	14285	99.8	13508	99.8	13479	99.9	133	0.8	32	0.2	22	0.2	24	0.2	19	0.1
Quảng Trị	57224	12184	97.3	11220	99.0	11654	99.3	10639	99.3	10885	99.7	333	2.7	117	1.0	77	0.7	79	0.7	36	0.3
Thanh Hóa	256444	58278	98.2	50761	99.3	51279	99.4	48135	99.2	45791	99.9	1087	1.8	367	0.7	305	0.6	392	0.8	49	0.1
TT- Huế	90150	18477	98.9	17854	99.6	18293	99.6	17208	99.8	17934	100.0	202	1.1	72	0.4	70	0.4	37	0.2	3	
Bình Định	124605	25960	99.0	24498	99.8	24952	99.9	24505	99.8	24283	100.0	251	1.0	61	0.2	37	0.1	55	0.2	3	
Gia Lai	163323	34530	94.8	32619	97.4	31695	97.9	30873	98.7	29658	99.7	1894	5.2	866	2.6	667	2.1	420	1.3	101	0.3
Khánh Hòa	101200	21349	99.4	20157	99.7	19878	99.7	19613	99.9	19936	100.0	122	0.6	60	0.3	56	0.3	28	0.1	1	
Kon Tum	54173	11667	97.5	11130	98.6	10557	98.8	10066	98.9	10004	99.4	304	2.5	154	1.4	128	1.2	107	1.1	56	0.6

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Lâm Đồng	119570	25519	98.3	24715	99.5	24235	99.6	22498	99.7	21877	100.0	437	1.7	130	0.5	101	0.4	58	0.3		
Phú Yên	74153	15356	99.3	14317	99.7	14805	99.8	14617	99.8	14859	100.0	108	0.7	41	0.3	24	0.2	24	0.2	2	
Quảng Nam	116808	25448	99.0	23704	99.6	22839	99.7	21958	99.8	22347	99.9	248	1.0	106	0.4	73	0.3	55	0.2	30	0.1
Quảng Ngãi	100663	21457	96.8	19919	98.8	19234	98.9	19359	98.9	19255	99.7	701	3.2	249	1.2	212	1.1	217	1.1	60	0.3
Đắk Lắk	178794	39006	95.3	36232	98.1	34454	98.5	32801	98.9	32752	99.8	1908	4.7	708	1.9	515	1.5	368	1.1	50	0.2
Đắk Nông	66037	14543	96.0	13425	98.4	13143	98.4	12037	98.7	11689	100.0	608	4.0	222	1.6	207	1.6	161	1.3	2	
BR - Vũng Tàu	99311	21374	98.5	20692	99.5	19840	99.6	18703	99.7	18131	100.0	327	1.5	114	0.5	78	0.4	50	0.3	2	
Bình Dương	148851	35933	97.4	32133	99.3	29169	99.3	25868	99.2	24170	100.0	945	2.6	214	0.7	213	0.7	198	0.8	8	
Bình Phước	98330	20992	98.7	20162	99.7	19664	99.8	19145	99.9	17957	100.0	283	1.3	66	0.3	35	0.2	26	0.1		
Bình Thuận	111999	23969	99.1	22098	99.7	22196	99.8	21825	99.9	21549	100.0	222	0.9	63	0.3	53	0.2	22	0.1	2	
Ninh Thuận	56258	11961	97.9	11142	99.3	10911	99.5	10978	99.7	10827	100.0	262	2.1	83	0.7	60	0.5	30	0.3	4	
Tây Ninh	96271	21185	99.0	19988	99.9	18728	99.9	18174	99.9	17918	100.0	222	1.0	30	0.1	12	0.1	11	0.1	3	
Đồng Nai	244964	54950	99.3	51672	99.8	48775	99.8	45288	99.9	43630	100.0	407	0.7	101	0.2	79	0.2	53	0.1	9	
An Giang	196639	42787	99.2	39782	99.7	38772	99.7	38056	99.8	36575	99.9	344	0.8	117	0.3	101	0.3	77	0.2	28	0.1
Bạc Liêu	75370	16013	98.5	15379	99.6	14837	99.8	14347	99.9	14444	100.0	236	1.5	55	0.4	36	0.2	20	0.1	3	
Bến Tre	94981	20269	99.4	18883	99.9	18470	99.9	18504	99.9	18675	100.0	127	0.6	22	0.1	16	0.1	13	0.1	2	
Cà Mau	113325	24158	97.0	23235	98.9	22323	99.2	21373	99.5	20929	100.0	741	3.0	270	1.1	170	0.8	117	0.5	9	
Hậu Giang	69141	14854	98.7	13477	99.6	13801	99.8	13723	99.9	12972	99.9	196	1.3	59	0.4	34	0.2	18	0.1	7	0.1

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Kiên Giang	159258	35531	98.1	32165	99.6	30929	99.6	30811	99.8	28772	99.9	682	1.9	136	0.4	136	0.4	74	0.2	22	0.1
Long An	130168	29299	99.4	26465	99.9	25059	99.9	24513	99.9	24607	100.0	166	0.6	20	0.1	17	0.1	19	0.1	3	
Sóc Trăng	119271	25301	98.2	24030	99.2	23634	99.5	22745	99.6	22675	99.9	457	1.8	186	0.8	129	0.5	93	0.4	21	0.1
Tiền Giang	140036	29374	98.4	28258	99.7	27541	99.9	27471	99.8	26768	100.0	472	1.6	84	0.3	19	0.1	46	0.2	3	
Trà Vinh	82170	17960	97.9	16348	99.1	16052	99.5	15793	99.7	15326	99.9	391	2.1	146	0.9	88	0.5	48	0.3	18	0.1
Vĩnh Long	80604	17750	99.8	16536	99.9	15952	100.0	15477	100.0	14830	100.0	40	0.2	10	0.1	5		4			
Đồng Tháp	147672	32294	99.7	29683	99.9	29204	100.0	28739	100.0	27603	100.0	100	0.3	29	0.1	12		8			
Cần Thơ	99028	21375	99.3	20306	99.9	19732	100.0	19065	99.9	18361	100.0	142	0.7	28	0.1	4		10	0.1	5	
Hà Nội	617134	134910	99.3	130680	99.8	130191	99.9	112589	99.9	107141	100.0	921	0.7	313	0.2	179	0.1	160	0.1	50	
Hải Phòng	153075	34636	99.2	32767	99.9	31875	99.8	28317	99.9	25058	100.0	285	0.8	47	0.1	50	0.2	31	0.1	9	
Hồ Chí Minh	577345	128991	99.7	122926	99.9	116128	99.9	105559	99.9	103091	100.0	356	0.3	152	0.1	61	0.1	69	0.1	7	
Đà Nẵng	83789	18507	99.6	17668	99.9	16803	100.0	15451	99.9	15260	100.0	66	0.4	13	0.1	5		13	0.1	3	
Toàn quốc	7732992	1693233	98.6	1579929	99.5	1552049	99.6	1453272	99.6	1408056	99.9	24421	1.4	8302	0.5	6543	0.4	5294	0.4	1879	0.1

Biểu 3: XẾP LOẠI PHẨM CHẤT

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bắc Giang	133134	30019	22.5	26777	99.9	27559	100.0	24779	99.9	23837	100.0	113	0.1	15	0.1	13		15	0.1	7	
Bắc Kạn	23434	5155	22.0	4591	100.0	4811	99.9	4591	100.0	4264	100.0	15	0.1	2		3	0.1	2			
Cao Bằng	42632	9262	21.7	8298	99.9	8379	99.9	8572	99.9	8020	99.9	70	0.2	9	0.1	9	0.1	6	0.1	7	0.1
Hà Giang	86418	20247	23.4	17905	98.7	17011	98.8	15635	99.0	14396	99.6	559	0.6	235	1.3	214	1.2	154	1.0	62	0.4
Hòa Bình	68893	15310	22.2	13833	100.0	14323	100.0	12752	100.0	12621	100.0	34		3		6		6		5	
Lai Châu	52250	11027	21.1	10651	99.6	10655	99.7	10263	99.6	9416	99.7	87	0.2	47	0.4	36	0.3	41	0.4	27	0.3
Lào Cai	72697	15774	21.7	14618	99.7	14597	99.7	14071	99.7	13392	99.9	96	0.1	44	0.3	48	0.3	43	0.3	14	0.1
Lạng Sơn	58568	12998	22.2	11414	99.9	11629	99.9	11253	99.9	11169	99.9	49	0.1	16	0.1	13	0.1	14	0.1	13	0.1
Phú Thọ	113757	26156	23.0	23720	100.0	23792	100.0	20305	100.0	19748	100.0	24		7		4		1			
Quảng Ninh	106415	23818	22.4	22698	100.0	22062	100.0	19880	100.0	17925	100.0	16		**2**		5		8		1	
Sơn La	127693	27520	21.6	25731	99.6	25729	99.6	24421	99.7	23666	99.9	321	0.3	113	0.4	103	0.4	62	0.3	27	0.1
Thái Nguyên	93382	21313	22.8	19143	99.9	19456	100.0	17021	100.0	16347	100.0	77	0.1	11	0.1	9		3		2	
Tuyên Quang	65763	15387	23.4	13253	99.7	13252	99.9	12203	99.8	11475	99.8	97	0.1	37	0.3	15	0.1	19	0.2	18	0.2
Yên Bái	73156	15918	21.8	14461	99.7	14845	99.8	13992	99.8	13596	99.9	223	0.3	46	0.3	33	0.2	26	0.2	16	0.1
Điện Biên	63865	13221	20.7	12912	99.8	12822	99.8	12707	99.7	12058	99.8	42	0.1	29	0.2	23	0.2	32	0.3	19	0.2
Bắc Ninh	97716	21483	22.0	20113	100.0	20371	100.0	18227	100.0	17481	100.0	29		7		3		2			
Hà Nam	62340	13434	21.5	12641	100.0	12854	100.0	11756	100.0	11633	100.0	17		3				2			
Hưng Yên	94164	20534	21.8	19338	99.9	19645	100.0	17615	100.0	16951	100.0	60	0.1	11	0.1	6		1		3	

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Hải Dương	138790	31086	22.4	28618	100.0	29485	100.0	25599	100.0	23954	100.0	30		6		8		1		3	
Nam Định	144024	30853	21.4	30232	99.9	29293	100.0	27607	99.9	25895	100.0	96	0.1	20	0.1	10		14	0.1	4	
Ninh Bình	70073	15186	21.7	14044	100.0	14339	100.0	13483	100.0	13010	100.0	10								1	
Thái Bình	130352	27563	21.1	26744	100.0	27139	100.0	25461	100.0	23356	100.0	70	0.1	8		6		3		2	
Vĩnh Phúc	96664	21510	22.3	20100	100.0	19997	100.0	18082	100.0	16954	100.0	12		4		3		2			
Hà Tĩnh	99800	22566	22.6	19822	100.0	19177	99.9	18742	99.9	19391	100.0	73	0.1	5		11	0.1	12	0.1	1	
Nghệ An	247005	57106	23.1	48792	99.9	48767	99.9	45461	99.9	46434	99.9	210	0.1	69	0.1	47	0.1	53	0.1	66	0.1
Quảng Bình	71873	16028	22.3	14492	100.0	14306	100.0	13528	100.0	13494	100.0	12		4		1		4		4	
Quảng Trị	57224	12426	21.7	11256	99.3	11665	99.4	10671	99.6	10847	99.3	91	0.2	81	0.7	66	0.6	47	0.4	74	0.7
Thanh Hóa	256444	59018	23.0	51021	99.8	51509	99.9	48418	99.8	45828	100.0	347	0.1	107	0.2	75	0.1	109	0.2	12	
TT- Huế	90150	18662	20.7	17920	100.0	18362	100.0	17245	100.0	17936	100.0	17		6		1				1	
Bình Định	124605	26192	21.0	24549	100.0	24988	100.0	24554	100.0	24286	100.0	19		10		1		6			
Gia Lai	163323	36137	22.1	33297	99.4	32215	99.5	31209	99.7	29739	99.9	287	0.2	188	0.6	147	0.5	84	0.3	20	0.1
Khánh Hòa	101200	21438	21.2	20194	99.9	19911	99.9	19631	99.9	19935	100.0	33		23	0.1	23	0.1	10	0.1	2	
Kon Tum	54173	11889	21.9	11242	99.6	10649	99.7	10144	99.7	10048	99.9	82	0.2	42	0.4	36	0.3	29	0.3	12	0.1
Lâm Đồng	119570	25900	21.7	24834	100.0	24321	99.9	22555	100.0	21877	100.0	56		11		15	0.1	1			
Phú Yên	74153	15448	20.8	14346	99.9	14827	100.0	14639	100.0	14860	100.0	16		12	0.1	2		2		1	
Quảng Nam	116808	25628	21.9	23771	99.8	22891	99.9	21998	99.9	22367	100.0	68	0.1	39	0.2	21	0.1	15	0.1	10	
Quảng Ngãi	100663	22080	21.9	20161	100.0	19435	99.9	19555	99.9	19311	100.0	78	0.1	7		11	0.1	21	0.1	4	
Đắk Lắk	178794	40609	22.7	36808	99.6	34872	99.7	33070	99.7	32755	99.9	305	0.2	132	0.4	97	0.3	99	0.3	47	0.1
Đắk Nông	66037	14946	22.6	13609	99.7	13314	99.7	12178	99.8	11691	100.0	205	0.3	38	0.3	36	0.3	20	0.2		

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
BR-Vũng Tàu	99311	21657	21.8	20806	100.0	19912	100.0	18752	100.0	18133	100.0	44				6		1			
Bình Dương	148851	36860	24.8	32334	100.0	29377	100.0	26060	100.0	24178	100.0	18		13		5		6			
Bình Phước	98330	21266	21.6	20224	100.0	19698	100.0	19171	100.0	17957	100.0	9		4		1					
Bình Thuận	111999	24165	21.6	22154	100.0	22248	100.0	21842	100.0	21550	100.0	26		7		1		5		1	
Ninh Thuận	56258	12217	21.7	11225	100.0	10970	100.0	11008	100.0	10831	100.0	6				1					
Tây Ninh	96271	21396	22.2	20018	100.0	18740	100.0	18184	100.0	17921	100.0	11						1			
Đồng Nai	244964	55344	22.6	51758	100.0	48844	100.0	45338	100.0	43635	100.0	13		15		10		3		4	
An Giang	196639	43109	21.9	39894	100.0	38865	100.0	38129	100.0	36598	100.0	22		5		8		4		5	
Bạc Liêu	75370	16230	21.5	15429	100.0	14870	100.0	14366	100.0	14447	100.0	19		5		3		1			
Bến Tre	94981	20381	21.5	18901	100.0	18484	100.0	18516	100.0	18675	100.0	15		4		2		1		2	
Cà Mau	113325	24799	21.9	23461	99.8	22475	99.9	21478	99.9	20935	100.0	100	0.1	44	0.2	18	0.1	12	0.1	3	
Hậu Giang	69141	15039	21.8	13533	100.0	13833	100.0	13740	100.0	12979	100.0	11		3		2		1			
Kiên Giang	159258	36141	22.7	32296	100.0	31058	100.0	30870	100.0	28787	100.0	72		5		7		15		7	
Long An	130168	29452	22.6	26484	100.0	25074	100.0	24527	100.0	24610	100.0	13		1		2		5			
Sóc Trăng	119271	25714	21.6	24205	100.0	23752	100.0	22818	99.9	22690	100.0	44		11		11		19	0.1	6	
Tiền Giang	140036	29807	21.3	28334	100.0	27556	100.0	27515	100.0	26771	100.0	39		8		4		2			
Trà Vinh	82170	18310	22.3	16489	100.0	16138	100.0	15839	100.0	15340	100.0	41		5		2		2		4	
Vĩnh Long	80604	17786	22.1	16542	100.0	15957	100.0	15481	100.0	14830	100.0	4		4							
Đồng Tháp	147672	32370	21.9	29709	100.0	29215	100.0	28745	100.0	27603	100.0	24		3		1		2			
Cần Thơ	99028	21497	21.7	20333	100.0	19736	100.0	19075	100.0	18364	100.0	20		1						2	

Tên sở	Tổng HS	Đạt										Chưa đạt									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Hà Nội	617134	135585	22.0	130865	99.9	130345	100.0	112735	100.0	107188	100.0	246		128	0.1	25		14		3	
Hải Phòng	153075	34788	22.7	32802	100.0	31901	99.9	28336	100.0	25061	100.0	133	0.1	12		24	0.1	12		6	
Hồ Chí Minh	577345	129312	22.4	123070	100.0	116185	100.0	105623	100.0	103096	100.0	35		11		4		5		2	
Đà Nẵng	83789	18571	22.2	17680	100.0	16808	100.0	15464	100.0	15262	100.0	2		1						1	
Toàn quốc	7732992	1712643	99.7	1586495	99.9	1557295	99.9	1457485	99.9	1409404	100.0	5013	0.3	1739	0.1	1297	0.1	1080	0.1	531	

Phụ lục 3: THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC NĂM HỌC 2015-2016

Biểu 1: KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM CUỐI NĂM HỌC 2015 - 2016 CẤP THCS

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Cả nước		4.835.511	3.890.362	80,45	811.022	16,77	128.044	2,65	6.046	0,13	1.137.121	23,52	1.781.419	36,84	1.687.310	34,89	212.671	4,40	16.989	0,35
ĐB sông Hồng		550.341	446.472	81,13	88.864	16,15	14.235	2,59	770	0,14	125.240	22,76	230.837	41,94	172.026	31,26	21.304	3,87	934	0,17
1	Vĩnh Phúc	56.605	47.521	83,95	7.888	13,94	1.122	1,98	74	0,13	8.764	15,48	24.552	43,37	21.332	37,69	1.908	3,37	49	0,09
2	Bắc Ninh	64.395	52.407	81,38	10.267	15,94	1.557	2,42	164	0,25	15.489	24,05	27.259	42,33	19.563	30,38	2.005	3,11	79	0,12
3	Hải Dương	91.096	68.432	75,12	18.693	20,52	3.783	4,15	188	0,21	21.368	23,46	37.879	41,58	27.911	30,64	3.867	4,24	71	0,08
4	Hưng Yên	57.008	42.386	74,35	11.948	20,96	2.508	4,40	166	0,29	10.359	18,17	23.957	42,02	19.676	34,51	2.782	4,88	234	0,41
5	Thái Bình	92.059	74.366	80,78	15.282	16,60	2.306	2,50	105	0,11	26.579	28,87	37.913	41,18	23.740	25,79	3.739	4,06	88	0,10
6	Hà Nam	42.295	36.890	87,22	5.004	11,83	392	0,93	9	0,02	7.706	18,22	17.265	40,82	15.773	37,29	1.452	3,43	99	0,23
7	Nam Định	99.262	82.297	82,91	14.863	14,97	2.049	2,06	53	0,05	25.490	25,68	42.245	42,56	26.929	27,13	4.337	4,37	261	0,26
8	Ninh Bình	47.621	42.173	88,56	4.919	10,33	518	1,09	11	0,02	9.485	19,92	19.767	41,51	17.102	35,91	1.214	2,55	53	0,11
Vùng núi phía Bắc		740.377	532.110	71,87	172.842	23,35	33.949	4,59	1.476	0,20	93.386	12,61	280.231	37,85	340.495	45,99	24.447	3,30	1.818	0,25
9	Hà Giang	44.836	26.433	58,95	14.214	31,70	3.803	8,48	386	0,86	1.863	4,16	13.197	29,43	27.460	61,25	2.021	4,51	295	0,66
10	Cao Bằng	27.753	21.386	77,06	5.375	19,37	952	3,43	40	0,14	2.509	9,04	9.782	35,25	14.288	51,48	1.144	4,12	30	0,11

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
11	Bắc Kạn	15.886	11.254	70,84	3.880	24,42	738	4,65	14	0,09	1.491	9,39	5.390	33,93	7.995	50,33	999	6,29	11	0,07
12	Tuyên Quang	44.102	27.946	63,37	13.314	30,19	2.785	6,31	57	0,13	3.578	8,11	16.933	38,40	22.060	50,02	1.513	3,43	18	0,04
13	Lào Cai	39.063	25.768	65,97	9.109	23,32	4.025	10,30	161	0,41	3.670	9,40	13.532	34,64	19.675	50,37	1.161	2,97	1.025	2,62
14	Yên Bái	48.543	36.344	74,87	10.278	21,17	1.852	3,82	69	0,14	3.462	7,13	16.127	33,22	27.402	56,45	1.497	3,08	55	0,11
15	Thái Nguyên	60.710	47.401	78,08	11.553	19,03	1.701	2,80	55	0,09	12.846	21,16	24.083	39,67	22.271	36,68	1.488	2,45	22	0,04
16	Lạng Sơn	41.260	32.163	77,95	8.494	20,59	597	1,45	6	0,01	7.560	18,32	17.568	42,58	15.672	37,98	458	1,11	2	0,00
17	Quảng Ninh	67.104	50.938	75,91	14.079	20,98	2.015	3,00	72	0,11	15.840	23,61	27.157	40,47	22.523	33,56	1.555	2,32	29	0,04
18	Bắc Giang	92.475	65.047	70,34	23.791	25,73	3.554	3,84	83	0,09	13.930	15,06	39.986	43,24	34.964	37,81	3.492	3,78	103	0,11
19	Phú Thọ	73.306	59.524	81,20	11.833	16,14	1.899	2,59	50	0,07	12.790	17,45	29.393	40,10	28.584	38,99	2.510	3,42	29	0,04
20	Điện Biên	34.326	23.321	67,94	9.181	26,75	1.785	5,20	39	0,11	3.083	8,98	13.271	38,66	17.146	49,95	764	2,23	62	0,18
21	Lai Châu	30.199	19.029	63,01	8.740	28,94	2.344	7,76	86	0,28	1.811	6,00	8.999	29,80	16.999	56,29	2.344	7,76	46	0,15
22	Sơn La	76.454	52.276	68,38	19.105	24,99	4.751	6,21	322	0,42	4.541	5,94	26.624	34,82	42.732	55,89	2.481	3,25	76	0,10
23	Hoà Bình	44.360	33.280	75,02	9.896	22,31	1.148	2,59	36	0,08	4.412	9,95	18.189	41,00	20.724	46,72	1.020	2,30	15	0,03
BTB và DH MTrung		1.097.453	835.432	76,13	223.619	20,38	36.629	3,34	1.736	0,16	193.269	17,61	413.710	37,70	431.463	39,31	55.945	5,10	3.030	0,28
24	Thanh Hoá	178.327	144.823	81,21	29.172	16,36	4.087	2,29	245	0,14	22.854	12,82	68.794	38,58	77.321	43,36	8.940	5,01	418	0,23
25	Nghệ An	200.850	146.952	73,17	46.042	22,92	7.587	3,78	269	0,13	20.607	10,26	81.492	40,57	86.914	43,27	11.441	5,70	396	0,20

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
26	Hà Tĩnh	71.461	60.872	85,18	9.397	13,15	1.106	1,55	86	0,12	9.321	13,04	30.997	43,38	28.718	40,19	2.390	3,34	35	0,05
27	Quảng Bình	52.233	39.479	75,58	11.236	21,51	1.477	2,83	41	0,08	9.288	17,78	20.985	40,18	20.516	39,28	1.426	2,73	18	0,03
28	Quảng Trị	41.357	31.330	75,76	8.460	20,46	1.489	3,60	78	0,19	9.417	22,77	15.713	37,99	14.854	35,92	1.336	3,23	37	0,09
29	Thừa Thiên Huế	69.609	59.472	85,44	9.252	13,29	864	1,24	21	0,03	15.731	22,60	28.255	40,59	23.165	33,28	2.367	3,40	91	0,13
30	Quảng Nam	85.443	71.905	84,16	12.001	14,05	1.414	1,65	123	0,14	20.409	23,89	28.584	33,45	32.485	38,02	3.738	4,37	227	0,27
31	Quảng Ngãi	68.962	51.233	74,29	14.872	21,57	2.703	3,92	117	0,17	10.309	14,95	22.417	32,51	29.696	43,06	6.161	8,93	343	0,50
32	Bình Định	89.834	59.783	66,55	25.854	28,78	3.993	4,44	204	0,23	14.590	16,24	34.825	38,77	36.929	41,11	3.326	3,70	164	0,18
33	Phú Yên	57.628	45.634	79,19	10.914	18,94	1.013	1,76	67	0,12	14.694	25,50	20.991	36,43	18.852	32,71	2.955	5,13	136	0,24
34	Khánh Hoà	72.979	56.337	77,20	14.219	19,48	2.366	3,24	57	0,08	22.322	30,59	24.523	33,60	22.189	30,40	3.617	4,96	328	0,45
35	Ninh Thuận	35.116	24.737	70,44	8.330	23,72	1.977	5,63	72	0,21	7.553	21,51	11.768	33,51	12.816	36,50	2.720	7,75	259	0,74
36	Bình Thuận	73.654	42.875	58,21	23.870	32,41	6.553	8,90	356	0,48	16.174	21,96	24.366	33,08	27.008	36,67	5.528	7,51	578	0,78
Tây Nguyên		354.166	273.418	77,20	69.633	19,66	10.618	3,00	497	0,14	54.632	15,43	120.882	34,13	152.303	43,00	25.228	7,12	1.121	0,32
37	Kon Tum	35.473	25.099	70,76	8.197	23,11	2.062	5,81	115	0,32	3.526	9,94	11.393	32,12	18.430	51,96	2.051	5,78	73	0,21
38	Gia Lai	91.147	67.770	74,35	19.764	21,68	3.401	3,73	212	0,23	12.531	13,75	27.195	29,84	42.984	47,16	8.040	8,82	397	0,44
39	ĐăkLăc	112.577	92.931	82,55	17.497	15,54	2.077	1,84	72	0,06	16.851	14,97	40.604	36,07	46.093	40,94	8.579	7,62	450	0,40
40	Đăk Nông	36.567	30.239	82,69	5.636	15,41	652	1,78	40	0,11	3.462	9,47	12.787	34,97	17.748	48,54	2.487	6,80	83	0,23

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
41	Lâm Đồng	78.402	57.379	73,19	18.539	23,65	2.426	3,09	58	0,07	18.262	23,29	28.903	36,87	27.048	34,50	4.071	5,19	118	0,15
Đông Nam Bộ		396.681	325.684	82,10	62.624	15,79	8.047	2,03	326	0,08	94.949	23,94	135.241	34,09	138.626	34,95	25.997	6,55	1.867	0,47
42	Bình Phước	56.476	42.305	74,91	12.146	21,51	1.947	3,45	78	0,14	10.526	18,64	19.663	34,82	21.267	37,66	4.644	8,22	376	0,67
43	Tây Ninh	59.304	47.640	80,33	9.835	16,58	1.769	2,98	60	0,10	13.300	22,43	20.771	35,02	22.812	38,47	2.305	3,89	116	0,20
44	Bình Dương	74.980	62.676	83,59	10.937	14,59	1.266	1,69	101	0,13	17.885	23,85	23.877	31,84	26.071	34,77	6.629	8,84	518	0,69
45	Đồng Nai	147.936	124.319	84,04	21.138	14,29	2.409	1,63	70	0,05	37.086	25,07	51.490	34,81	50.044	33,83	8.704	5,88	611	0,41
46	BR- VT	57.985	48.744	*84,06*	8.568	*14,78*	656	*1,13*	17	*0,03*	16.152	*27,86*	19.440	*33,53*	18.432	*31,79*	3.715	*6,41*	246	*0,42*
ĐB sông Cửu Long		**875.763**	**747.888**	***85,40***	**114.152**	***13,03***	**13.172**	***1,50***	**551**	***0,06***	**233.578**	***26,67***	**319.457**	***36,48***	**284.508**	***32,49***	**34.974**	***3,99***	**3.282**	***0,37***
47	Long An	88.087	72.799	82,64	12.479	14,17	2.673	3,03	136	0,15	30.851	35,02	30.310	34,41	23.112	26,24	3.333	3,78	481	0,55
48	Tiền Giang	99.328	88.966	89,57	9.480	9,54	848	0,85	34	0,03	33.729	33,96	32.831	33,05	27.809	28,00	4.153	4,18	806	0,81
49	Bến Tre	71.314	65.861	92,35	5.144	7,21	304	0,43	5	0,01	25.522	35,79	26.367	36,97	17.753	24,89	1.598	2,24	74	0,10
50	Trà Vinh	51.680	36.889	71,38	13.117	25,38	1.632	3,16	42	0,08	11.369	22,00	19.219	37,19	18.322	35,45	2.569	4,97	236	0,46
51	Vĩnh Long	57.424	49.135	85,57	7.689	13,39	581	1,01	19	0,03	19.055	33,18	20.991	36,55	15.693	27,33	1.632	2,84	53	0,09
52	**Đồng Tháp**	88.817	78.786	88,71	9.109	10,26	900	1,01	22	0,02	23.098	26,01	34.396	38,73	28.897	32,54	2.200	2,48	226	0,25
53	An Giang	105.754	92.379	87,35	11.634	11,00	1.631	1,54	110	0,10	35.340	33,42	40.780	38,56	27.290	25,81	2.213	2,09	131	0,12
54	Kiên Giang	88.638	75.007	84,62	12.719	14,35	897	1,01	15	0,02	15.089	17,02	32.429	36,59	35.759	40,34	5.066	5,72	295	0,33
55	Hậu	41.556	36.467	87,75	4.707	11,33	351	0,84	31	0,07	8.491	20,43	15.311	36,84	15.380	37,01	2.072	4,99	302	0,73

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	Giang																			
56	Sóc Trăng	67.591	57.327	84,81	9.063	13,41	1.162	1,72	39	0,06	14.168	20,96	24.563	36,34	25.215	37,31	3.348	4,95	297	0,44
57	Bạc Liêu	46.005	38.774	84,28	6.558	14,25	644	1,40	29	0,06	8.465	18,40	17.858	38,82	17.524	38,09	2.051	4,46	107	0,23
58	Cà Mau	69.569	55.498	79,77	12.453	17,90	1.549	2,23	69	0,10	8.401	12,08	24.402	35,08	31.754	45,64	4.739	6,81	274	0,39
Vùng 7		820.730	729.358	88,87	79.288	9,66	11.394	1,39	690	0,08	342.067	41,68	281.061	34,25	167.889	20,46	24.776	3,02	4.937	0,60
59	Hà Nội	373.283	342.844	91,85	27.026	7,24	3.181	0,85	232	0,06	170.888	45,78	127.073	34,04	64.770	17,35	9.694	2,60	858	0,23
60	Hải Phòng	92.050	86.156	93,60	5.137	5,58	707	0,77	50	0,05	45.364	49,28	30.672	33,32	14.262	15,49	1.676	1,82	76	0,08
61	Đà Nẵng	53.354	47.125	88,33	5.549	10,40	625	1,17	55	0,10	19.068	35,74	18.060	33,85	14.115	26,46	1.948	3,65	163	0,31
62	TP. Hồ Chí Minh	241.276	204.837	84,90	31.456	13,04	4.747	1,97	236	0,10	92.729	38,43	83.466	34,59	52.501	21,76	9.067	3,76	3.513	1,46
63	Cần Thơ	60.767	48.396	79,64	10.120	16,65	2.134	3,51	117	0,19	14.018	23,07	21.790	35,86	22.241	36,60	2.391	3,93	327	0,54

Biểu 2: KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM CUỐI NĂM HỌC 2015 - 2016 CẤP THPT

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Cả nước		2.307.115	1.804.151	78,20	409.704	17,76	81.962	3,55	11.298	0,49	332.873	14,43	1.079.856	46,81	768.534	33,31	119.399	5,18	6.444	0,28
ĐB sông Hồng		301.749	246.216	81,60	45.548	15,09	8.688	2,88	1.297	0,43	50.885	16,86	169.687	56,23	74.775	24,78	6.233	2,07	180	0,06
1	Vĩnh Phúc	27.658	21.389	77,33	4.790	17,32	1.268	4,58	211	0,76	3.475	12,56	15.410	55,72	8.079	29,21	677	2,45	17	0,06
2	Bắc Ninh	37.650	31.135	82,70	5.370	14,26	983	2,61	162	0,43	7.084	18,82	21.526	57,17	8.552	22,71	480	1,27	8	0,02
3	Hải Dương	49.679	38.597	77,69	9.018	18,15	1.737	3,50	327	0,66	7.433	14,96	31.073	62,55	10.592	21,32	555	1,12	26	0,05
4	Hưng Yên	32.279	24.256	75,14	6.585	20,40	1.275	3,95	163	0,50	4.866	15,07	18.555	57,48	8.469	26,24	371	1,15	18	0,06
5	Thái Bình	54.457	45.509	83,57	7.769	14,27	992	1,82	187	0,34	11.541	21,19	29.799	54,72	11.983	22,00	1.106	2,03	28	0,05
6	Hà Nam	23.100	19.456	84,23	2.944	12,74	668	2,89	32	0,14	3.802	16,46	12.199	52,81	6.355	27,51	723	3,13	32	0,14
7	Nam Định	53.319	45.820	85,94	6.140	11,52	1.239	2,32	120	0,23	10.027	18,81	28.837	54,08	12.810	24,03	1.606	3,01	39	0,07
8	Ninh Bình	23.607	20.054	84,95	2.932	12,42	526	2,23	95	0,40	2.657	11,26	12.288	52,05	7.935	33,61	715	3,03	12	0,05
Vùng núi phía Bắc		337.480	242.702	71,92	73.879	21,89	18.542	5,49	2.357	0,70	29.128	8,63	155.187	45,98	136.399	40,42	16.335	4,84	430	0,13
9	Hà Giang	14.916	8.647	57,97	4.503	30,19	1.628	10,91	138	0,93	364	2,44	4.282	28,71	8.546	57,29	1.662	11,14	62	0,42
10	Cao Bằng	11.889	8.886	74,74	2.308	19,41	656	5,52	39	0,33	521	4,38	4.643	39,05	5.717	48,09	980	8,24	28	0,24
11	Bắc Kạn	7.658	5.409	70,63	1.614	21,08	593	7,74	42	0,55	309	4,03	2.701	35,27	3.842	50,17	796	10,39	10	0,13
12	Tuyên Quang	21.877	15.557	71,11	4.768	21,79	1.350	6,17	202	0,92	1.181	5,40	8.540	39,04	10.587	48,39	1.556	7,11	12	0,05
13	Lào Cai	16.176	11.625	71,87	3.682	22,76	770	4,76	99	0,61	1.181	7,30	7.981	49,34	6.216	38,43	775	4,79	23	0,14
14	Yên Bái	17.945	13.469	75,06	3.694	20,59	726	4,05	56	0,31	998	5,56	8.069	44,97	8.238	45,91	627	3,49	13	0,07

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
15	Thái Nguyên	32.810	24.065	73,35	6.751	20,58	1.713	5,22	281	0,86	4.368	13,31	15.121	46,09	11.755	35,83	1.544	4,71	22	0,07
16	Lạng Sơn	22.915	16.669	72,74	5.001	21,82	1.147	5,01	98	0,43	1.984	8,66	10.695	46,67	9.309	40,62	925	4,04	2	0,01
17	Quảng Ninh	37.502	28.077	74,87	7.476	19,93	1.748	4,66	201	0,54	5.521	14,72	20.259	54,02	10.849	28,93	827	2,21	46	0,12
18	Bắc Giang	48.366	31.068	64,24	13.338	27,58	3.360	6,95	600	1,24	3.577	7,40	25.073	51,84	18.502	38,25	1.211	2,50	3	0,01
19	Phú Thọ	34.939	28.065	80,33	5.529	15,82	1.167	3,34	178	0,51	4.961	14,20	18.947	54,23	10.329	29,56	698	2,00	4	0,01
20	Điện Biên	13.775	10.252	74,42	2.737	19,87	673	4,89	113	0,82	1.141	8,28	6.071	44,07	5.146	37,36	1.340	9,73	77	0,56
21	Lai Châu	8.247	5.612	68,05	1.921	23,29	635	7,70	79	0,96	271	3,29	3.299	40,00	3.928	47,63	665	8,06	84	1,02
22	Sơn La	25.453	17.488	68,71	6.543	25,71	1.302	5,12	120	0,47	1.063	4,18	9.555	37,54	13.552	53,24	1.273	5,00	10	0,04
23	Hoà Bình	23.012	17.813	77,41	4.014	17,44	1.074	4,67	111	0,48	1.688	7,34	9.951	43,24	9.883	42,95	1.456	6,33	34	0,15
BTB và DH MTrung		568.313	401.394	70,63	134.255	23,62	28.481	5,01	4.183	0,74	56.142	9,88	266.064	46,82	211.242	37,17	33.176	5,84	1.676	0,29
24	Thanh Hoá	92.411	72.198	78,13	15.370	16,63	4.094	4,43	749	0,81	8.614	9,32	49.578	53,65	31.563	34,16	2.582	2,79	74	0,08
25	Nghệ An	92.347	56.590	61,28	28.952	31,35	6.108	6,61	697	0,75	8.785	9,51	44.223	47,89	36.005	38,99	3.240	3,51	94	0,10
26	Hà Tĩnh	44.995	33.539	74,54	8.933	19,85	2.056	4,57	467	1,04	4.314	9,59	25.282	56,19	14.706	32,68	685	1,52	8	0,02
27	Quảng Bình	27.773	20.456	73,65	5.997	21,59	1.143	4,12	177	0,64	2.650	9,54	13.173	47,43	10.570	38,06	1.339	4,82	30	0,11
28	Quảng Trị	22.642	15.166	66,98	6.005	26,52	1.219	5,38	252	1,11	2.599	11,48	11.372	50,23	7.528	33,25	1.094	4,83	49	0,22
29	TT- Huế	35.796	28.361	79,23	5.952	16,63	1.268	3,54	215	0,60	4.970	13,88	16.602	46,38	11.774	32,89	2.270	6,34	180	0,50
30	Quảng Nam	51.938	39.306	75,68	10.330	19,89	2.021	3,89	281	0,54	5.605	10,79	18.467	35,56	21.551	41,49	5.879	11,32	436	0,84
31	Quảng Ngãi	35.648	26.563	74,51	7.677	21,54	1.209	3,39	199	0,56	2.434	6,83	13.222	37,09	15.221	42,70	4.574	12,83	198	0,56
32	Bình Định	50.887	34.913	68,61	13.195	25,93	2.453	4,82	326	0,64	4.023	7,91	24.153	47,46	19.840	38,99	2.813	5,53	58	0,11

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
33	Phú Yên	31.536	22.532	71,45	7.790	24,70	1.016	3,22	198	0,63	3.927	12,45	15.870	50,32	10.038	31,83	1.631	5,17	70	0,22
34	Khánh Hoà	34.004	21.978	64,63	9.800	28,82	2.007	5,90	219	0,64	3.168	9,32	14.876	43,75	13.011	38,26	2.701	7,94	248	0,73
35	Ninh Thuận	15.398	10.361	67,29	3.858	25,06	1.070	6,95	109	0,71	1.167	7,58	5.346	34,72	6.726	43,68	2.083	13,53	76	0,49
36	Bình Thuận	32.938	19.431	58,99	10.396	31,56	2.817	8,55	294	0,89	3.886	11,80	13.900	42,20	12.709	38,58	2.285	6,94	155	0,47
Tây Nguyên		165.554	121.061	73,12	37.402	22,59	6.451	3,90	640	0,39	13.316	8,04	66.960	40,45	66.804	40,35	17.269	10,43	1.204	0,73
37	Kon Tum	11.908	8.697	73,03	2.457	20,63	650	5,46	104	0,87	1.230	10,33	4.566	38,34	4.820	40,48	1.179	9,90	113	0,95
38	Gia Lai	35.472	25.147	70,89	8.388	23,65	1.762	4,97	175	0,49	3.122	8,80	12.837	36,19	14.869	41,92	4.240	11,95	404	1,14
39	ĐăkLăc	59.490	45.873	77,11	11.551	19,42	1.933	3,25	133	0,22	3.489	5,86	23.576	39,63	25.277	42,49	6.726	11,31	422	0,71
40	Đăk Nông	17.224	13.318	77,32	3.243	18,83	595	3,45	68	0,39	1.508	8,76	7.266	42,19	6.630	38,49	1.703	9,89	117	0,68
41	Lâm Đồng	41.460	28.026	67,60	11.763	28,37	1.511	3,64	160	0,39	3.967	9,57	18.715	45,14	15.208	36,68	3.421	8,25	148	0,36
Đông Nam Bộ		172.469	145.035	84,09	23.271	13,49	3.540	2,05	623	0,36	24.229	14,05	77.351	44,85	60.260	34,94	10.068	5,84	557	0,32
42	Bình Phước	25.935	22.161	85,45	3.284	12,66	440	1,70	50	0,19	4.601	17,74	11.897	45,87	8.193	31,59	1.188	4,58	56	0,22
43	Tây Ninh	23.073	19.694	85,36	2.837	12,30	484	2,10	58	0,25	2.572	11,15	9.424	40,84	8.661	37,54	2.120	9,19	296	1,28
44	Bình Dương	25.177	21.521	85,48	3.131	12,44	389	1,55	136	0,54	3.491	13,87	10.276	40,82	9.725	38,63	1.631	6,48	54	0,21
45	Đồng Nai	68.321	57.048	83,50	9.380	13,73	1.607	2,35	286	0,42	7.984	11,69	31.642	46,31	24.783	36,27	3.809	5,58	99	0,14
46	BR-VT	29.963	24.611	82,14	4.639	15,48	620	2,07	93	0,31	5.581	18,63	14.112	47,10	8.898	29,70	1.320	4,41	52	0,17
ĐB sông Cửu Long		335.135	285.286	85,13	41.677	12,44	7.000	2,09	1.172	0,35	61.066	18,22	134.741	40,20	115.806	34,56	22.164	6,61	1.357	0,40
47	Long An	35.627	30.171	84,69	4.180	11,73	1.063	2,98	213	0,60	7.803	21,90	15.074	42,31	10.851	30,46	1.812	5,09	87	0,24

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
48	Tiền Giang	36.561	31.227	85,41	4.365	11,94	813	2,22	156	0,43	9.100	24,89	14.938	40,86	10.205	27,91	2.148	5,88	170	0,46
49	Bến Tre	29.654	25.825	87,09	3.196	10,78	517	1,74	116	0,39	4.732	15,96	9.420	31,77	14.111	47,59	1.341	4,52	50	0,17
50	Trà Vinh	20.608	16.285	79,02	3.773	18,31	465	2,26	85	0,41	2.640	12,81	8.064	39,13	7.988	38,76	1.788	8,68	128	0,62
51	Vĩnh Long	26.937	23.625	87,70	2.811	10,44	441	1,64	60	0,22	5.903	21,91	11.983	44,49	8.061	29,93	959	3,56	31	0,12
52	Đồng Tháp	36.258	32.609	89,94	2.955	8,15	597	1,65	97	0,27	7.220	19,91	16.547	45,64	11.334	31,26	1.072	2,96	85	0,23
53	An Giang	41.125	36.748	89,36	3.473	8,44	733	1,78	171	0,42	10.387	25,26	17.488	42,52	11.295	27,47	1.867	4,54	88	0,21
54	Kiên Giang	32.311	27.344	84,63	4.326	13,39	529	1,64	112	0,35	3.910	12,10	13.295	41,15	11.843	36,65	3.063	9,48	199	0,62
55	Hậu Giang	15.573	13.154	84,47	2.243	14,40	164	1,05	12	0,08	2.102	13,50	5.817	37,35	6.776	43,51	793	5,09	85	0,55
56	Sóc Trăng	24.727	21.111	85,38	3.087	12,48	504	2,04	25	0,10	4.470	18,08	8.733	35,32	8.812	35,64	2.559	10,35	153	0,62
57	Bạc Liêu	13.906	11.502	82,71	2.045	14,71	309	2,22	50	0,36	1.267	9,11	5.850	42,07	5.505	39,59	1.237	8,90	47	0,34
58	Cà Mau	21.848	15.685	71,79	5.223	23,91	865	3,96	75	0,34	1.532	7,01	7.532	34,47	9.025	41,31	3.525	16,13	234	1,07
Vùng 7		426.415	362.457	85,00	53.672	12,59	9.260	2,17	1.026	0,24	98.107	23,01	209.866	49,22	103.248	24,21	14.154	3,32	1.040	0,24
59	Hà Nội	185.541	163.343	88,04	19.187	10,34	2.646	1,43	365	0,20	47.114	25,39	100.404	54,11	35.019	18,87	2.844	1,53	160	0,09
60	Hải Phòng	51.268	44.842	87,47	5.520	10,77	783	1,53	123	0,24	14.832	28,93	27.385	53,42	8.151	15,90	844	1,65	56	0,11
61	Đà Nẵng	26.993	20.696	76,67	5.345	19,80	827	3,06	125	0,46	3.895	14,43	11.919	44,16	9.492	35,16	1.604	5,94	83	0,31
62	TP. Hồ Chí Minh	136.786	112.687	82,38	19.677	14,39	4.173	3,05	249	0,18	28.457	20,80	59.449	43,46	40.962	29,95	7.245	5,30	673	0,49
63	Cần Thơ	25.827	20.889	80,88	3.943	15,27	831	3,22	164	0,63	3.809	14,75	10.709	41,46	9.624	37,26	1.617	6,26	68	0,26

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2015-2016

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo

Năm học 2015-2016 là năm thứ 3 thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo tích cực triển khai kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW (Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT). Trong năm học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát, bổ sung, tham mưu Chính phủ ban hành một số văn bản quan trọng chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non, cụ thể: Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 phê duyệt Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025"; Văn bản số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng 02 văn bản quan trọng đối với phát triển dục mầm non: Dự thảo "Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2016 - 2025" và Dự thảo "Nghị định của Chính phủ quy định một số chính sách đối với giáo dục mầm non".

Thực hiện kế hoạch rà soát điều chỉnh Chương trình GDMN, Bộ đã tổ chức rà soát, nghiên cứu, lấy ý kiến chuyên gia và địa phương về tính khả thi, mức độ phù hợp (đối với trẻ, giáo viên, điều kiện thực tế của địa phương), những ưu điểm và hạn chế của văn bản Chương trình GDMN hiện hành, đề xuất những nội dung cần điều chỉnh Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17 ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (để chỉnh sửa, hoàn thiện văn bản Chương trình GDMN).

Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc

các địa phương đẩy mạnh công tác PCGDMNTNT, phấn đấu hoàn thành mục tiêu PCGDMNTNT.

Bộ đã ban hành công văn số 5297/BGDĐT-GDMN ngày 14 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chỉ đạo triển khai Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020".

Trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương đã tích cực tham mưu, triển khai chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ GDMN.

2. Phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng, đồ chơi

a) Quy mô mạng lưới trường, lớp

Công tác quy hoạch, dành quỹ đất để phát triển GDMN được các địa phương tích cực thực hiện. Quy mô, mạng lưới trường, lớp mầm non phát triển nhanh. Các địa phương có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư đã chú trọng quy hoạch, xây dựng trường, lớp mầm non, ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động các nguồn lực phát triển GDMN, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu gửi trẻ của nhân dân. Nhiều địa phương đã thực hiện tốt các cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục, ban hành những chính sách đặc thù để thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN như giao đất sạch, miễn thuế đất trong thời gian thực hiện dự án...Do đó, hệ thống trường mầm non tư thục phát triển mạnh, góp phần giảm gánh nặng cho các trường công lập trên địa bàn (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng Vĩnh Phúc...)

Cả nước hiện có 14.637 trường mầm non (tăng 313 trường),180.202 nhóm, lớp. Địa phương có số trường mầm non tăng nhiều là: TP. Hồ Chí Minh (66), Hà Nội (45), Bình Dương (27), Kiên Giang (21), Đà Nẵng, BR-VT (13)); Trong đó, công lập 12.512 trường, tỷ lệ 85,5% (tăng 100 trường); ngoài công lập (NCL) 2.125 trường, tỷ lệ 14,5% (tăng 213 trường,). Tỉnh có số trường NCL tăng nhiều: TP.HCM (63) Hà Nội (25), Bình Dương (24), Đà Nẵng (12), Hải Dương, Hải Phòng, Nghệ An (8).

Tỉ lệ huy động trẻ tăng, đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 26.2 % (tăng 0.9%, vượt 0.2% so với kế hoạch đề ra); trẻ mẫu giáo đạt 89.2% (tăng 0.9%, vượt 0.2% so với kế hoạch đề ra), trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ 99.8% (tăng 0.1%); một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ cao: Đà Nẵng (72.5%), Thái Bình (67.9%), Bắc Ninh (50.5), Hải Dương (46.7). (Trẻ nhà trẻ công lập 65.8%, NCL 34.2%; trẻ mẫu giáo công lập 84.5%, NCL 15.5%; Trẻ MG 5T công lập 89.5%, NCL 10.5%).

b) Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi

Các địa phương đã chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn thu hợp pháp, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp, giảm tỷ lệ phòng học tạm, nhờ - mượn; từng bước đáp ứng nhu cầu phòng học cho GDMN, đảm bảo đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi.

Toàn quốc hiện có 173.794 phòng học (tăng 11.047 phòng), trong đó, 114.988 phòng kiên cố, tỷ lệ 66.2 % (tăng 11.226 phòng); 50.135 phòng bán kiên cố, tỷ lệ 28.8% (giảm 327 phòng); phòng học tạm: 8.671 phòng, tỉ lệ 5.0%; phòng học nhờ, mượn còn 6.591 (giảm 2.330 phòng).

Có 13.516 trường có bếp ăn bán trú, đạt 92.3% (tăng 1.4%), 2.682 bếp được xây mới, cải tạo, sửa chữa, trong đó, có 12.161 trường có bếp hợp vệ sinh đúng quy cách, tỉ lệ 90.0%. Tất cả các trường mầm non đều có nhà vệ sinh, trong đó, 96.1% nhà vệ sinh đạt yêu cầu (tăng 4.7%).

Tỷ lệ nhóm/lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đạt 77.6% (tăng 10.4 %), lớp MG 5 tuổi đạt 99.3% (tăng 3.2%). Có 37.232 điểm trường có sân chơi, đạt 86.9 %.

Hầu hết các tỉnh đều chỉ đạo cơ sở triển khai hoạt động tự làm thiết bị, đồ dùng đồ chơi. Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT về tổ chức triển lãm, đồ dùng, đồ chơi theo công văn số 6161/BGDĐT-GDMN ngày 24/11/2015, các tỉnh đã tổ chức triển lãm đồ dùng đồ chơi tự làm, lựa chọn những sản phẩm có chất lượng để đưa vào sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Tính đến tháng 6/2016 đã có 47/63 tỉnh (74,6%) tổ chức thành công triển lãm đồ dùng đồ chơi.

c) Công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

Công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được các địa phương quan tâm đầu tư. Một số địa phương đã gắn xây dựng trường chuẩn quốc gia với xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, cả nước có 5.079 trường chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 34.7%, tăng 598 trường (3.4%). Trong đó, có 4591 trường đạt chuẩn mức độ 1, tỉ lệ 31.4%; 488 trường đạt chuẩn mức độ 2, tỉ lệ 3.3%.. Các tỉnh công nhận mới nhiều trường mầm non đạt chuẩn quốc gia: Thanh Hóa (44), Hà Nội (37), Thái Bình (33), Nghệ An (22), Quảng Nam, Long An (21), Lâm Đồng (20); các địa phương có tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao: Bắc Ninh (85.3%), Vĩnh Phúc (78.8%), Ninh Bình (78.7%), Thái Bình (76.8%) Quảng Ninh (75.8), Thái Nguyên (73.0%), Bắc Giang (70.3%).

3. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi

Đề án PCGDMNTNT đã thực sự đi vào cuộc sống, tác động sâu sắc, toàn diện đến sự đổi thay, phát triển của GDMN. Nhận thức của các cấp ủy, chính quyền địa phương và nhân dân về GDMN có bước chuyển biến tích cực; việc đầu tư nguồn lực cho GDMN, nhất là mẫu giáo 5 tuổi bước đầu được chú trọng; cơ sở vật chất, trường

lớp học, môi trường cảnh quan trường học được cải thiện, đời sống giáo viên mầm non được nâng lên; chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng lên rõ rệt.

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được các địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện. Các tỉnh, thành phố đã cố gắng, đầu tư nhiều nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ PCGDMNTNT. Năm học 2015 – 2016, có 19 tỉnh nộp hồ sơ đề nghị kiểm tra công nhận PCGDMNTNT, nâng tổng số tỉnh nộp hồ sơ về Bộ GD&ĐT là 58/63 tỉnh, thành phố (92,1%). Trong năm học, Bộ GD&ĐT đã kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT tại 09 tỉnh: Đắk Nông, Hà Giang, Bình Định, Lai Châu, Cao Bằng, Trà Vinh, Nghệ An, Bình Thuận, Lạng Sơn; có 8 tỉnh đang được thẩm định hồ sơ là Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, An Giang. Tính đến hết năm học 2015 - 2016, có 50/63 đơn vị cấp tỉnh được Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT, đạt tỉ lệ 79,4%. Việc kiểm tra công nhận lại được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo duy trì bền vững và nâng cao chất lượng phổ cập.

4. Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Công tác chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng

Các địa phương thực hiện khá tốt công tác đảm bảo an toàn đối với trẻ trong các cơ cơ sở GDMN. Ngành Giáo dục các địa phương thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở GDMN xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ. Các cơ sở GDMN đã thực hiện nghiêm túc Thông tư số 13/2010/TT-BGDĐT ngày 15/4/2010 của Bộ GDĐT quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích. Nhiều địa phương đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trường học an toàn cho các cơ sở GDMN (Điện Biên, Bắc Kạn, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bến Tre...). Trong năm học, Bộ đã tổ chức Hội thảo "Đảm bảo an toàn cho trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non – Thực trạng và giải pháp" nhằm chia sẻ kinh nghiệm, một số nguyên nhân dẫn tới không đảm bảo an toàn và đề xuất các giải pháp hướng tới nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ mầm non.

Ngành Giáo dục các địa phương đã phối hợp với ngành Y tế trong công tác chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đến nay, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong cơ sở giáo dục mầm non. 100% trẻ em trong cơ sở GDMN được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng.

Các địa phương đã làm tốt công tác tổ chức bữa ăn bán trú cho trẻ tại trường, lớp mầm non với nhiều hình thức sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Ở những nơi điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, cùng với chính sách hỗ trợ ăn trưa của nhà nước, nhà trường đã huy động được sự đóng góp của phụ huynh và các ban, ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên…) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, đóng góp ngày công nấu ăn để nâng cao chất lượng

bữa ăn bán trú cho trẻ (Điện Biên, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên…). Các cơ sở GDMN đã thực hiện việc xây dựng khẩu phần ăn cho trẻ bằng phần mềm dinh dưỡng, đảm bảo chế độ ăn cân đối, đa dạng, hợp lý phù hợp với độ tuổi của trẻ.

Đã có 85,5% nhóm, lớp tổ chức bán trú (tăng 0.4%), trẻ nhà trẻ được ăn bán trú đạt 93.9 % (tăng 1.2%), trẻ mẫu giáo được ăn bán trú đạt 86.2% (tăng 1.0%) . Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (SDD) ở các độ tuổi giảm: SDD thể nhẹ cân ở nhà trẻ 2.9% (giảm 2.6%), mẫu giáo 3.6% (giảm 2.7%); Tỉ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 3.8% (giảm 2.5%), mẫu giáo tỷ lệ 4.3 % (giảm 2.2%) so với đầu năm học.

b) *Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục; nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non*

Các tỉnh, thành phố đã có nhiều giải pháp tập trung tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN. Đến nay, Chương trình đã được thực hiện ở 100% số trường (tăng 317 trường). Cả nước hiện có 177.667 nhóm, lớp học 2 buổi/ngày, đạt 98.1% (tăng 0.1%). Trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 99.7% (tăng 0.8%).

Các cơ sở giáo dục mầm đã chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục giúp trẻ phát triển đạt mục tiêu cuối độ tuổi, sử dụng Bộ chuẩn PTTENT hỗ trợ thực hiện chương trình GDMN đảm bảo chất lượng, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ bước vào lớp 1. Một số địa phương đã chủ động thực hiện mô hình điểm để triển khai nhân rộng một số chuyên đề: tổ chức hoạt động chơi ngoài trời; phát triển nhận thức; phát triển ngôn ngữ; cho trẻ làm quen với chữ viết; đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc, tạo hình (TP. Hồ Chí Minh); bồi dưỡng kỹ năng tự phục vụ cho trẻ, ứng dụng phương pháp giáo dục Montessori, thực hành cuộc sống cho trẻ, phát triển khả năng sáng tạo trong hoạt động tạo hình cho trẻ (Hà Nội); tăng cường tiếng Việt, dinh dưỡng với sức khỏe trẻ mầm non (Lào Cai, Sơn La…); củng cố nâng cao chất lượng giáo dục vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn cho trẻ (Hải Phòng)… nhằm đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động, nâng chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Chú ý tổ chức môi trường giáo dục thân thiện, gần gũi, tạo cơ hội cho trẻ chủ động tham gia các hoạt động vui chơi, khám phá, trải nghiệm theo phương châm "học bằng chơi, chơi mà học" phù hợp với độ tuổi. Một số địa phương đã tổ chức tốt hoạt động triển lãm tranh của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, chọn lọc được những sản phẩm tiêu biểu để trưng bày và triển khai nhân rộng (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên….).

Các địa phương đã tổ chức tổng kết, đánh giá 3 năm thực hiện chuyên đề "nâng cao chất lượng GDPT vận động cho trẻ trong trường mầm non", rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng thực hiện trong giai đoạn tới. Việc thực hiện chuyên đề đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non. CBQL, GV được bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển vận động cho trẻ thông qua nhiều hình thức (tập huấn trực tiếp, bồi dưỡng chuyên môn, sinh hoạt theo cụm

trường, tổ chuyên môn…). Chất lượng các hoạt động giáo dục phát triển vận động được nâng cao, giúp trẻ không những rèn luyện và phát triển tốt về thể chất, hứng thú, yêu thích đối với hoạt động vận động và hoạt động tập thể, mà còn giúp trẻ phát triển trí tuệ, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội. Cả nước hiện có 280 trường mầm non được chọn xây dựng điểm cấp tỉnh, 2462 trường xây dựng điểm cấp huyện để làm nơi tham quan, chia sẻ kinh nghiệm cho CBQL và GVMN.

Các địa phương đã tổ chức tổng kết, đánh giá 6 năm thực hiện Chương trình GDMN, trong đó phân tích, khẳng định những kết quả đạt được, chỉ ra những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân về điều kiện thực hiện, công tác quản lý và việc thực hiện CTGDMN, đồng thời rà soát và đóng góp ý kiến về văn bản CTGDMN; đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện nhằm nâng cao chất lượng thực hiện CTGDMN tại địa phương.

Trong năm học, Bộ đã tổ chức Hội thảo về phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Hội thảo đã nhận được 24 bài tham luận của các địa phương và các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu về các giải pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, trong đó tập trung vào các nội dung về việc xây dựng môi trường, công tác đào tạo bồi dưỡng, việc phối kết hợp nhiều biện pháp linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn nội dung và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, nhằm tăng cường giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1. Các đại biểu tham dự Hội thảo đã được tham quan thực tế tại một số trường mầm non ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, trao đổi, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm tháo gỡ khó khăn, thực hiện công tác giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non tốt hơn trong những năm học tiếp theo.

Các địa phương tiếp tục thực hiện tốt công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật, tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường, xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, phối hợp với các đơn vị, các ngành hỗ trợ can thiệp sớm cho trẻ… Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức thực hiện tốt việc thử nghiệm diện hẹp Bảng hỏi theo dõi sự phát triển của trẻ ASQ-3 và tổ chức tập huấn do chuyên gia nước ngoài thực hiện cho đội ngũ chuyên gia trong nước và cốt cán các địa phương chuẩn bị thử nghiệm diện rộng bảng hỏi này tại 8 đơn vị: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Điện Biên, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Kon Tum, Đồng Tháp.

Việc nâng cao chất lượng giáo dục mầm non vùng dân tộc thiểu số được chú trọng. Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ, một số địa phương đã biên soạn tài liệu phù hợp với vùng miền, chú trọng khai thác bản sắc văn hoá địa phương trong việc thực hiện chương trình GDMN (Lào Cai, Gia Lai, Sơn La, Ninh Thuận, Yên Bái). Một số địa phương đã phát huy được nguồn lực xã hội hóa từ các tổ chức quốc tế, hỗ trợ thực hiện tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS bằng nhiều hình thức đa dạng (mô hình "bà mẹ trợ giảng", "câu lạc bộ đọc sách tại thôn bản"...). Việc đào tạo tiếng dân tộc, bồi dưỡng phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ tại vùng dân tộc thiểu số cho

giáo viên được triển khai thực hiện. Tỷ lệ trẻ DTTS ra lớp tăng ở tất cả các độ tuổi (trẻ nhà trẻ đạt 15.9%, tăng 1.4%, trẻ mẫu giáo đạt 88.0%, tăng 1.5%, trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 98.5%, tăng 0.2%) so với năm học 2014 – 2015.

c) Kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non

Tiếp tục triển khai hiệu quả Thông tư 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non, kết thúc năm học 2015 – 2016 đã có 13.662/14.637 trường mầm non hoàn thành tự đánh giá, tỉ lệ 93.3%; trong đó, có 4.487 trường được đánh giá ngoài, tỉ lệ 30.7%. Số trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục là 4.444 trường, tỉ lệ 30,04 %.

5. Phát triển đội ngũ CBQL và GVMN

Một số địa phương đã tích cực xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT- BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; tham mưu thực hiện chế độ, chính sách địa phương về đào tạo, tuyển dụng giáo viên, nhân viên trong các cơ sở GDMN. (Hà Nội, Hậu Giang, Bà Rịa Vùng Tàu, Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định…). Năm học 2015-2016, các địa phương đã quan tâm tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ CBQL, GV, NV. Số lượng và chất lượng đội ngũ được nâng lên. Toàn ngành hiện có có 463.953 CBQL, GV, NV (tăng 27.538 người). Trong đó, có 37.361 CBQL (tăng 770 người); 318.333 GV (tăng 18.319 người); 108.259 nhân viên (tăng 8.449 người). Tỷ lệ CBQL, GV, NV trong biên chế đạt 62.5% (tăng 4.6%); tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,76 (tăng 0,06). CBQL có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên 99.5%, trong đó, trên chuẩn 92.1%; giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên 98.3%, trong đó, trên chuẩn đạt 62.2%, (tăng 2.4%) so với năm học trước.

Các địa phương đã triển khai tập huấn về 10 mô - đun ưu tiên trong chương trình bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 93%, trong đó, CBQL đạt 96,9%; giáo viên đạt 89.4%.

Năng lực thực hành của đội ngũ giáo viên được nâng lên: GVchủ động và linh hoạt khi lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ ; kỹ năng làm và sử dụng đồ dùng đồ chơi được nâng cao thông qua việc thực hiện các chuyên đề và hội thi.

Công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, người chăm sóc trẻ ở các nhóm, lớp mầm non tư thục, trong đó có chủ nhóm trẻ ở các khu đô thị, khu vực khu công nghiệp được quan tâm; đa dạng hoá các hình thức, nội dung, đối tượng, thời gian bồi dưỡng, đảm bảo tính phù hợp, tính đặc thù hoạt động của các cơ sở GDMN tư thục với các hình thức như: tập huấn các chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn với các chủ nhóm trẻ, phân công các trường mầm non công lập hỗ trợ chuyên môn Vĩnh Phúc, Bình Dương TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng…

6. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non đã có những bước tiến mạnh mẽ: Áp dụng CNTT vào việc hỗ trợ công tác quản lý; triển khai thực hiện hệ thống thông tin quản lý PCGDMNTNT; ứng dụng các phần mềm hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ, tính khẩu phần ăn; phần mềm thực hiện nghiệp vụ kế toán tài chính, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ và một số phần mềm cho trẻ tiếp cận với CNTT. Toàn ngành hiện có 14.509 trường nối mạng internet, tỷ lệ 99.1% (tăng 310 trường); có 36.372 CBQL biết ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ (đạt 97.4%); 279.192 GV biết ứng dụng CNTT trong chăm sóc giáo dục trẻ (tỉ lệ 87.7%). Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được tăng cường. Các cơ sở giáo dục mầm non đã đổi mới đánh giá chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá GVMN theo hướng phát triển năng lực GV, đặc biệt là năng lực thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ; đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Trong năm học, Bộ đã tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học để nắm bắt thực tế, chỉ đạo, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn cho các địa phương, trong đó tập trung vào một số vấn đề: chỉ đạo thực hiện PCGDMNTNT, tinh giản hồ sơ sổ sách giáo viên, việc thực hiện chương trình GDMN, triển khai chuyên đề "nâng cao chất lượng GDPTVĐ cho trẻ trong trường mầm non", công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ DTTS… Việc tinh giản hồ sơ sổ sách giáo viên được quan tâm hơn, giảm bớt áp lực cho giáo viên; hầu hết các địa phương không tổ chức khảo sát trẻ 5 tuổi, bảo đảm yêu cầu đánh giá sự phát triển của trẻ theo quy định tại Chương trình GDMN.

Các địa phương cơ bản thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính trong các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc tài trợ cho các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, vẫn có một số hiệu trưởng thực hiện sai quy định trong chi tiêu.

Việc quản lý các cơ sở GDMN ngoài công lập được quan tâm. Ngành Giáo dục các địa phương đã làm tốt vai trò tham mưu cho UBND các cấp ban hành các văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo đối với các cơ sở GDMN ngoài công lập. Phòng giáo dục và đào tạo đã phối hợp với UBND xã/phường thường xuyên tiến hành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở GDMN NCL, đặc biệt là các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Nhiều địa phương đã có những giải pháp hỗ trợ hoạt động của các cơ sở GDMN tư thục như hướng dẫn hoàn thiện thủ tục thành lập, hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, cải tạo cơ sở vật chất nhóm/lớp tư thục; giao trách nhiệm cho các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn hỗ trợ về công tác quản lý, chuyên môn đối với các nhóm lớp mầm non độc lập tư thục; tổ chức giao ban định kỳ, chuyên đề, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho chủ trường, chủ nhóm/ lớp...(Bình Dương, TP. Hồ chí Minh, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng...).

7. Công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non

Bộ GDĐT đã chủ động phối hợp với các đơn vị báo chí (kênh truyền hình Quốc hội, VTV2, VTV5, báo Giáo dục và Thời đại, Vietnamnet…) tuyên truyền các nội dung chỉ đạo triển khai thực hiện về lĩnh vực GDMN: công tác PCGDMNTNT, công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ DTTS, xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chuyên đề giáo dục phát triển vận động. Bên cạnh đó, tuyên truyền về các tấm gương nhà giáo tiêu biểu. Các địa phương đã đẩy mạnh công tác truyền thông, tham mưu tích cực, có hiệu quả công tác GDMN đáp ứng việc chăm sóc, giáo dục trẻ và tập trung triển khai thực hiện Đề án PCGDMNTNT; các cấp ủy, chính quyền và nhân dân ngày càng quan tâm đến GDMN, PCGDMNTNT, đặc biệt là chủ trương "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" theo Nghị quyết số 29-NQ/TW.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật

a) Mạng lưới trường lớp phát triển, tỷ lệ trường, lớp ngoài CL tăng nhanh. Công tác đầu tư phát triển trường lớp mầm non khu công nghiệp, khu chế xuất được quan tâm. Nhiều địa phương đã tích cực triển khai thực hiện chỉ Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng ở tất cả các độ tuổi.

b) Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được nâng lên. Chương trình GDMN được thực hiện tại 100% trường MN; Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ ngày; tỷ lệ trẻ được ăn bán trú tăng. Ứng dụng CNTT trong chăm sóc GD trẻ được đẩy mạnh; đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ được vui chơi, trải nghiệm. Một số địa phương đã chủ động xây dựng "trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm", thực hiện các chuyên đề phù hợp với thực tế của địa phương nhằm nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN (các chuyên đề nhằm bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng cho GV về việc xây dựng và sử dụng môi trường GD; giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; tổ chức các hoạt động cho trẻ chơi ngoài trời, cho trẻ học bằng chơi, GD thẩm mỹ, kỹ năng sống, GDPT vận động, làm quen với chữ viết…); phương đã quan tâm đầu tư tăng cường các điều kiện thực hiện chương trình;

c) Cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường; tỷ lệ phòng học kiên cố tăng 2,4%; tỷ lệ trường chuẩn tăng 3,4%; Số trường học có công trình bếp, công trình nước sạch, vệ sinh tăng.

d) Đội ngũ GV tăng nhanh về số lượng, chất lượng từng bước được nâng cao thông qua các đợt tập huấn, bồi dưỡng dưới nhiều hình thức.

e) Công tác quản lý được đổi mới, tăng tính tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ và trong phân cấp quản lý giáo dục. Việc quản lý CS GDMN ngoài công lập có chuyển biến tích cực.

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Khó khăn, hạn chế

a) Mạng lưới trường lớp, quy mô phát triển GDMN còn nhiều hạn chế bất cập: một số khu đô thị, khu công nghiệp vẫn thiếu trường lớp, chưa đáp ứng nhu cầu gửi con của công nhân, người lao động. Vùng miền núi cao, vùng sông nước vẫn tồn tại nhiều điểm trường mầm non nhỏ lẻ, khó khăn trong việc đầu tư nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. GDMN ngoài công lập phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng. Một số tỉnh có có tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ thấp: An Giang (3.7%), Trà Vinh (4.8%), Kiên Giang (5.5%), Cà Mau (6.8%), Bạc Liêu (8.0%).

b) Tỷ lệ phòng học kiên cố thấp (66,2%); vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ (Cả nước còn 8.671 phòng học tạm và 6.591 phòng học nhờ, mượn), nhiều nơi thiếu phòng học để tổ chức học 2 buổi/ngày; công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn ở nhiều địa phương còn rất thiếu thốn; thiết bị, đồ dùng, đồ chơi chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN, đặc biệt là các điểm lẻ, tỷ lệ nhóm/lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi mới đạt 77,6%. Do đó, việc thực hiện, bảo đảm chất lượng chương trình giáo dục mầm non tại những vùng này còn hạn chế.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia chưa đạt chỉ tiêu đề ra (35%). Một số địa phương, trong năm học, không xây dựng thêm được trường chuẩn quốc gia: Trà Vinh, An Giang, Lạng Sơn…

c) Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Hiện một số tỉnh trẻ vẫn còn trẻ mẫu giáo 3 đến 5 tuổi chưa được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN: An Giang (30%), Sóc Trăng (28%), Cà Mau (25%), Vĩnh Long (20%), Bạc Liêu (14%), Gia Lai, Kiên Giang (13,3%), Phú Yên (13%), Cần Thơ (10,6%), Ninh Thuận, Đồng Tháp (10%), Bình Thuận (9%). Một số nơi chưa thực hiện đúng việc đánh giá trẻ theo quy định tại chương trình giáo dục mầm non, gây áp lực cho trẻ và giáo viên, đặc biệt đối với trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trước khi vào lớp 1. Cả nước vẫn còn 29.104 nhóm, lớp ghép 2 và 3 độ tuổi, tỷ lệ 16.8%. Đặc biệt là một số điểm lẻ, trẻ 5 tuổi chưa được tách thành lớp riêng để chuẩn bị vào lớp 1. Số trẻ/lớp ở khu vực thành phố, thị xã còn đông hơn so với quy định, ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình.

d) Công tác PCGDMNTNT ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện chậm. Theo mục tiêu của Đề án PCGDMNTN, đến hết năm 2015 có 100% các tỉnh, thành phố đạt mục tiêu PCGDMNTNT. Tuy nhiên, đến hết năm học 2015-2016, vẫn còn 13 tỉnh chưa được công nhận PCGDMNTNT, trong đó, 5 tỉnh chưa nộp hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT là Ninh Thuận, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau.

e) Đội ngũ giáo viên định biên còn thấp so với quy định, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ tại các nhóm lớp. Trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn cao , tuy nhiên năng lực thực hành, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở một bộ phận giáo viên còn hạn chế, do đó, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc, giáo dục

trẻ. Một số giáo viên trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm, hoặc không được đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng xử lý tình huống nên đã để xảy ra sai sót trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ, gây mất an toàn đối với trẻ. Việc bồi dưỡng 10 mô đun ưu tiên cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non tại một số địa phương đạt tỷ lệ thấp như Lai Châu (18.5%), Thái Bình (49,9%), Hải Dương (64.7%), Hà Nội (68.5%). Vẫn còn tình trạng một số cán bộ quản lý tại cơ sở giáo dục mầm non thực hiện thu chi sai quy định.

2.2. Nguyên nhân

a) Các địa phương thiếu quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, một số nơi chưa giành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là các khu công nghiệp. Một số địa phương thiếu nguồn lực đầu tư xây dựng CSVC cho GDMN.

b) Việc thực hiện chính sách XHH GDMN còn hạn chế, chưa tạo cơ chế để phát triển GDMN ngoài công lập. GDMN NCL ở một số tỉnh có điều kiện phát triển chưa tương xứng.

c) Năng lực của đội ngũ còn hạn chế. Việc nhận thức và thực hiện chương trình GDMN ở một số địa phương còn yếu. Một số CBQL quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình chưa linh hoạt, sáng tạo; còn lúng túng trong việc lập kế hoạch và tổ chức hoạt động. Một số GV chưa tích cực, chủ động lựa chọn nội dung phù hợp với trẻ và điều kiện thực tế, kĩ năng lập kế hoạch hoạt động và ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức hoạt động giáo dục còn rất hạn chế.

d) Chế độ chính sách hỗ trợ cho giáo viên một số địa phường còn chưa kịp thời, chưa chủ động trong quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng GV, chưa có giải pháp khắc phục tình trạng thiếu giáo viên; chưa thực hiện tốt chế độ chính sách đối với giáo viên. Chưa có nguồn lực hỗ trợ các trường sư phạm thực hiện đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới của Chương trình GDMN. Kỹ năng thực hành áp dụng 10 mô đun của giáo viên mầm non vào thực tiễn còn hạn chế.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Chú trọng công tác tuyên truyền, huy động sức mạnh từ cộng đồng, các ngành các cấp cùng chăm lo phát triển giáo dục mầm non, tăng cường công tác xã hội hóa.

2. Quan tâm nâng chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non. Chú trọng bồi dưỡng năng lực thực hành, các kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

3. Các địa phương cần có quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, có kế hoạch chi tiết về xây dựng trường, lớp mầm non đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ.

4. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho giáo viên, hỗ trợ trẻ khó khăn.

5. Cần quan tâm, có chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non ngoài công lập phát triển.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TIỂU HỌC

I. Kết quả nổi bật năm học 2015 - 2016

1. Thực hiện nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua

Các sở giáo dục và đào tạo thực hiện Chỉ thị số 05 CT/TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Thực hiện cuộc vận động "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo". Nhiều tỉnh phát động phong trào mỗi thầy giáo, cô giáo và cán bộ quản lí thực hiện những việc làm tốt trong công tác giáo dục.

Các hoạt động "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực" được gắn với xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, gắn kết chặt chẽ với Mô hình trường học mới tại Việt Nam (VNEN); giao quyền tự chủ để phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của giáo viên và học sinh trong quá trình giáo dục, chú trọng rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, tăng cường giáo dục các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc, truyền thống cách mạng cho học sinh; đưa văn hóa dân tộc vào nhà trường, tìm hiểu, khám phá, giữ gìn di tích lịch sử, di sản văn hóa, truyền thống cách mạng.

Tổ chức tốt các hoạt động đầu năm học và Lễ Khai giảng năm học mới. Tổ chức các hoạt động tập thể làm cho ngày khai trường thực sự trở thành ngày hội.

2. Thực hiện đổi mới đánh giá học sinh

Năm học 2015 – 2016, Giáo dục tiểu học tiếp tục thực hiện Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 Quy định đánh giá học sinh tiểu học.

Tiếp theo các công văn hướng dẫn thực hiện Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 về quy định đánh giá học sinh tiểu học (Công văn số 6169/BGDĐT-GDTH ngày 29/10/2014; Công văn số 7475/BGDĐT-GDTH ngày 25/12/2014; Công văn số 39/BGDĐT-GDTH ngày 06/01/2015), tiếp tục chỉ đạo đánh giá học sinh tiểu học trong công văn số 4323/BGDĐT-GDTH ngày 25/8/2015 Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2015-2016.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo đồng bộ nhiều giải pháp: Tiếp tục tuyên truyền trong và ngoài ngành giáo dục thông qua các phương tiện thông tin và truyền thông như báo chí, truyền hình,...; tiếp tục tập huấn cho các tỉnh có nhu cầu; tập huấn cho hơn 4000 hiệu trưởng tiểu học; Kiểm tra, hỗ trợ những GV còn lúng túng hay

hiểu chưa đúng về Thông tư 30; chấn chỉnh tình trạng dạy thêm, học thêm; xây dựng tài liệu hỏi đáp về đánh giá học sinh; Đổi mới cách thức sinh hoạt chuyên môn để giáo viên cùng nhau rút kinh nghiệm, tháo gỡ khó khăn; giảm thiểu các công việc mang tính hành chính để giáo viên tăng thời gian tập trung đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh.

Các tỉnh tiếp tục chủ động tuyên truyền tới cha mẹ học sinh và cộng đồng (Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Tháp, Điện Biên, Tuyên Quang, Vĩnh Long,…); tập huấn cho giáo viên (TP. Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Cao Bằng, Lạng Sơn, TP. Cần Thơ, TT. Huế,…); tổ chức sinh hoạt chuyên đề thông qua Sinh hoạt chuyên môn theo cấp tổ, cấp trường; cấp cụm (Bắc Giang, TP. Hải Phòng, Lào Cai, Kiên Giang, Hậu Giang, Kon-Tum, Quảng Nam…); đổi mới hồ sơ sổ sách (Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hưng Yên, TP. Hồ Chí Minh,…); đổi mới công tác quản lý để hỗ trợ giáo viên đánh giá (TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ, Bà Rịa – Vũng Tàu, Khánh Hoà, Gia Lai…)

Tổng hợp từ báo cáo của 63 sở giáo dục và đào tạo cuối năm học 2015-2016 cho thấy:

- Thông tư 30 đã đi vào cuộc sống, hầu hết giáo viên đều nhận thức được tính nhân văn, những quan niệm mới của Thông tư 30;

- Giáo viên đã thay đổi, chuyển từ việc đánh giá nặng về kiến thức sang đánh giá toàn diện học sinh về cả năng lực và phẩm chất, chuyển từ đánh giá kết quả, chú trọng về điểm số sang nhận xét đánh giá quá trình học tập của học sinh, nhằm giúp học sinh học ngày càng tiến bộ và học tốt hơn…. Cách đánh giá mới đã góp phần điều chỉnh cách dạy và học trong trường tiểu học;

- Học sinh đã bước đầu biết cách tự đánh giá bản thân mình và biết nhận xét góp ý cho bạn;

- Cán bộ quản lý, bước đầu đã quan tâm hơn đến việc tạo điều kiện cho giáo viên giúp đỡ, hỗ trợ học sinh phát huy tính tích cực trong học tập;

- Góp phần giảm tình trạng dạy thêm, học thêm; khắc phục tình trạng chạy theo thành tích.

3. Triển khai Mô hình trường học mới (VNEN)

Năm học 2015-2016, Bộ chỉ đạo các tỉnh triển khai:

- Tiếp tục tập huấn bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên đứng lớp về điều chỉnh tài liệu; và các nội dung của trường học mới. Tập huấn bằng nhiều hình thức, trực tiếp, qua mạng.

- Công tác tham mưu hiệu quả đối với các cấp Uỷ và Chính quyền và tuyên truyền trong cộng đồng đồng hiểu đúng về Mô hình trường học mới. (Lào Cai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hà Tĩnh, Nghệ An, Lạng Sơn,...)

- Tổ chức các chuyên đề về trường học mới để nâng cao năng lực cho giáo viên. (TP. Hải Phòng, Khánh Hoà, Cao Bằng....)

- Tổ chức tham quan học tập trong trường, cụm trường và giữa các tỉnh với nhau. (An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương,...)

- Tổ chức giao lưu Hội đồng tự quản. (TP. Hải Phòng, Thanh Hoá,...).

- Hướng dẫn điều chỉnh tài liệu, nội dung bài học cho phù hợp với địa phương. (Lào Cai, Khánh Hoà, Quảng Bình, Kiên Giang, Hoà Bình,...).

- Tổ chức các bài học gắn liền với thực tế cuộc sống. (Điện Biên, Lào Cai, Khánh Hoà,...).

- Tăng cường xã hội hoá. (TP. Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Phú Thọ,...).

Tháng 5 năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổng kết Dự án Mô hình trường học mới Việt Nam, kết quả của Dự án đã được khẳng định với các nội dung đổi mới:

Kết quả đổi mới về phương pháp dạy học:

Giáo viên biết cách hướng dẫn học sinh hoạt động: học cá nhân, học theo nhóm, đồng thời theo dõi, giám sát, đánh giá, hỗ trợ đến từng học sinh; tận dụng khả năng tổ chức các hoạt động để giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào cuộc sống;

Học sinh yếu được quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn để đạt được yêu cầu của chương trình giáo dục. Tiêu biểu là các tỉnh: Lào Cai, Khánh Hòa, Đăk Lăk, Điện Biên…

Học sinh chủ động trong các hoạt động học, có nhiều ý kiến đề xuất với thầy cô giáo, hứng thú với cách học mới và có kết quả học tập vững chắc.

Kết quả đổi mới về tổ chức lớp học:

Mỗi lớp thành lập hội đồng tự quản (HĐTQ) của học sinh, cho học sinh và vì học sinh. Học sinh chủ động tự xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch của hội đồng tự quản như: kế hoạch hoạt động học tập, kế hoạch của ban văn nghệ; kế hoạch của ban đời sống; kế hoạch của ban đối ngoại, tạo ra không khí dân chủ, chia sẻ, hợp tác, tôn trọng nhau, vui vẻ, có trách nhiệm với tập thể, biết giúp đỡ lẫn nhau hơn. Tiêu biểu là các tỉnh: Lào Cai, Hải Phòng, Lạng Sơn…

Kết quả đổi mới về sự tham gia của cha mẹ học sinh, cộng đồng trong quá trình giáo dục: cộng đồng, cha mẹ học sinh không chỉ xây dựng môi trường giáo dục trong gia đình và xã hội, đóng góp các nguồn lực cho giáo dục mà còn trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ con em thực hiện hoạt động học. Cha mẹ học sinh được đến trường tiểu học để quan sát, hỗ trợ hoạt động học tập của con em trong lớp học ở mô hình. Đây là một trong những đổi mới của mô hình Trường học mới. Tiêu biểu là các tỉnh: Lào Cai, Gia Lai.

Kết quả đổi mới về sinh hoạt chuyên môn (SHCM):

Các nhà trường đã đưa SHCM trở thành hoạt động thường xuyên, bước đầu có chất lượng. Thông qua SHCM: nâng cao năng lực cho cán bộ quản lí trong chỉ đạo chuyên môn; nâng cao năng lực, kỹ năng sư phạm cho giáo viên; tạo mối quan hệ chia sẻ, học tập, giúp đỡ nhau trong trường và giữa các trường tiểu học. Tiêu biểu là các tỉnh: Bắc Giang, Hải Phòng, Hà Nội…

Kết quả đổi mới các hoạt động quản lí nhà trường:

Các trường tiểu học bước đầu thực hiện giao quyền tự chủ cho cán bộ giáo viên, giảm bớt quản lý hành chính, chú trọng quản lý theo chất lượng công việc.

Năm học 2015-2016, ngoài 1.447 trường thuộc Dự án, theo từng năm học, số trường tiểu học tự nguyện áp dụng mô hình VNEN tăng thêm 2.730 trường (ở 63 tỉnh, thành phố) tự nguyện áp dụng mô hình VNEN, nâng tổng số trường tham gia mô hình VNEN là 4.147 trường.

4. Triển khai Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức tập huấn cho giảng viên trung ương, giáo viên cốt cán cấp tỉnh; hỗ trợ tập huấn địa phương; hỗ trợ kỹ thuật giữa học kì cho các tỉnh mới triển khai, các tỉnh nhân rộng. Cấp phát bộ sách và bộ đĩa hình minh họa Tiếng Việt lớp 1 – Công nghệ giáo dục cho học sinh các tỉnh thuộc nhóm 1 thuộc Dự án VNEN và các tỉnh mới triển khai.

Các tỉnh triển khai đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới cha mẹ học sinh và cộng đồng (Hưng Yên, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi,Tiền Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp…); tập huấn cho giáo viên quy mô lớn, hiệu quả (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, …); tổ chức sinh hoạt chuyên đề thông qua sinh hoạt chuyên môn theo cấp tổ, cấp trường, cấp cụm đạt chất lượng (Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Nam…); đổi mới công tác quản lí để hỗ trợ giáo viên đánh giá (Lào Cai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Bình, Gia Lai, Đăklắk, …).

Dạy học môn Tiếng Việt 1.CGD làm thay đổi phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của HS:

Đối với HS, học Tiếng Việt lớp 1.CGD giúp HS nắm chắc kiến thức ngữ âm tiếng Việt, luật chính tả, đọc thông, viết thạo, phát âm chuẩn, qua thời gian nghỉ hè không quên chữ. Chất lượng môn Tiếng Việt lớp 1 được nâng cao. Năm học 2015-2016, môn Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục đã được triển khai tại 23.336 trường của 47 tỉnh cho 583.838 học sinh. Các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kiên Giang triển khai dạy Tiếng Việt 1 – Công nghệ giáo dục cho 100% học sinh lớp 1. Điều này đã chứng minh tính hiệu quả và tính khả thi của môn Tiếng Việt lớp 1 – Công nghệ giáo dục đối với giáo dục tiểu học.

Đối với giáo viên, dạy học TV1.CGD là quá trình sư phạm giúp GV đổi mới phương pháp một cách triệt để trong thiết kế, tổ chức dạy học.

5. Triển khai thực hiện Đề án "Bàn tay nặn bột"

Nhiều địa phương đã chỉ đạo mỗi giáo viên tối thiểu thiết kế và thực hiện dạy học từ 1 đến 2 bài học/chủ đề trong năm học theo phương pháp BTNB. Nhiều bài học dự thi giáo viên giỏi cấp tỉnh/thành phố được thực hiện theo phương pháp BTNB.

Các trường đã tổ chức được việc sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn theo nghiên cứu bài học với các bài học minh họa được thiết kế theo phương pháp BTNB. Qua đó, phương pháp BNTB đã được nhiều giáo viên trong các nhà trường tiếp cận và sử

dụng. Tiểu biểu: Hải Phòng, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Định, Đắk Lắk, Ninh Bình, Long An, Nghệ An, Hà Tĩnh, Tuyên Quang,...

Kết quả, các tổ/nhóm chuyên môn đã xây dựng được hàng trăm chủ đề dạy học trong môn học.

Một số nội dung dạy học trong chương trình môn học TNXH, Khoa học đã được sắp xếp lại một cách hợp lý hơn, góp phần giảm tải chương trình; có nhiều nội dung mới được cập nhật, bổ sung vào chương trình dạy học thông qua thiết kế các hoạt động học tích cực của học sinh.

Nhiều dụng cụ thí nghiệm tự làm và học liệu như tranh ảnh, bản đồ, video… đã được giáo viên, học sinh sưu tầm chế tạo để tổ chức hoạt động học của học sinh. Hầu hết các Sở GDĐT đều tổ chức hội giảng và ghi hình các tiết dạy áp dụng phương pháp BTNB làm tư liệu tập huấn, thảo luận trong triển khai Đề án (Hà Nam, Nam Định, Bắc Giang, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Cần Thơ, Hải Phòng, Bắc Kạn,...)

6. Triển khai thí điểm dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới

Dự án Hỗ trợ giáo dục Mĩ thuật cấp Tiểu học do Đan Mạch tài trợ đã triển khai thí điểm từ năm học 2011 - 2012. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã mở rộng tập huấn cho cán bộ quản lí, giáo viên cốt cán của 63 tỉnh/thành phố về dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới và cung cấp tài liệu "Tài liệu dạy học Mĩ thuật dành cho giáo viên tiểu học" tới tất cả các trường tiểu học trên cả nước để triển khai thí điểm đại trà từ năm học 2015 - 2016.

Giáo viên đã biết thiết kế nội dung học tập bằng cách sắp xếp lại từ các bài học riêng lẻ trong sách giáo khoa hiện nay thành từng bài học theo chủ đề, dựa trên cốt truyện, liên kết giữa nội dung học tập với thực tế cuộc sống. Thông qua các chủ đề học tập, giáo viên vận dụng được phương pháp dạy học mới, khuyến khích học sinh chủ động tìm tòi, khám phá để tự hình thành kiến thức, kĩ năng. Một số đơn vị tiêu biểu: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Tây Ninh, Cần Thơ.

7. Dạy học ngoại ngữ

Các địa phương đã tích cực tăng số lượng học sinh được học và làm quen với tiếng Anh ở cả 5 khối lớp. Cụ thể, trong tổng số 7.775.609 học sinh cả nước có: 872.040 học sinh lớp 1, 2 được làm quen với tiếng Anh (chiếm 26.23% tổng số HS lớp 1, 2); 3.742.583 học sinh lớp 3, 4, 5 được học tiếng Anh (chiếm 84.07% tổng số HS lớp 3, 4, 5).

Các tỉnh có nhiều nỗ lực trong việc đưa môn tiếng Anh vào giảng dạy tại tiểu học tiêu biểu là: Hà Nam (vẫn giữ vững tỷ lệ 100% các trường học ngoại ngữ, trong đó 100% hs lớp 3, 4, 5 học chương trình tiếng Anh Thí điểm 4 tiết/tuần và học sinh

lớp 1, 2 được làm quen với tiếng Anh); Bắc Giang; Quảng Ninh, Hải Phòng; Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh…

Các địa phương chủ động và tập trung vào nâng cao chất lượng đội ngũ, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đạt chuẩn bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (tương đương B2). Trong tổng số 21.412 giáo viên tiếng Anh tiểu học hiện có 7964 giáo viên đạt chuẩn về năng lực ngôn ngữ (chiếm 37.19% tổng số giáo viên tiếng Anh hiện có). Các địa phương có thành tích nổi bật trong việc nâng chuẩn giáo viên là: Vĩnh Long, Quảng Ninh, Phú Yên, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Hải Phòng.

Trong quá trình dạy học, giáo viên dạy đủ cả 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết, trong đó tập trung nhiều vào Nghe – Nói. Quá trình kiểm tra đánh giá cũng đã tích cực đưa nội dung Nói vào các bài kiểm tra. Nhiều địa phương chú trọng vào việc tạo môi trường cho học sinh sử dụng ngôn ngữ được học như tổ chức các câu lạc bộ Tiếng Anh, các cuộc giao lưu, olympic, sân chơi trí tuệ… Đi đầu trong các phong trào này là các địa phương Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Bắc Giang, Hải Phòng…

Các giải pháp nổi bật của các địa phương trong việc nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ gồm có: Sở GD&ĐT tham mưu tích cực với UBND thành phố để có chỉ tiêu biên chế và ưu tiên cho tuyển dụng mới; hợp đồng thêm giáo viên về giảng dạy để tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực ngôn ngữ và phương pháp dạy; tổ chức các đợt tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn và dài hạn, trong và ngoài nước cho đội ngũ giáo viên; tranh thủ các đơn vị như Hội đồng Anh, NXBGD để tập huấn cho GV theo các mô đun; tổ chức thường xuyên sinh hoạt chuyên đề cho giáo viên cụm huyện; tổ chức các cuộc giao lưu chuyên môn với các trường trong tỉnh/TP và ngoài tỉnh/TP; phát động cuộc giao lưu Tiếng Anh trong giáo viên; áp dụng chủ trương tinh giảm biên chế để yêu cầu giáo viên không ngừng nâng cao chuyên môn.

Một số địa phương vẫn tiếp tục triển khai tốt các môn ngoại ngữ khác như Pháp, Trung, Nga, Nhật và thử nghiệm đưa tiếng Hàn vào giảng dạy.

8. Thực hiện dạy học môn Tin học

Theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT, ngày 05/5/2006 về ban hành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học môn Tin học. Dạy học tự chọn không bắt buộc ở những trường tiểu học dạy học 2 buổi/ngày, có đủ điều kiện về trang thiết bị, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên.

Tỉ lệ HS được học Tin học tăng hơn năm học trước. Trong đó cao nhất là Thái Bình, Bắc Ninh, Bến Tre, Thừa Thiên Huế với trên 90% HS Khối 3, 4, 5 được học Tin học. Tỉnh duy nhất chưa tổ chức dạy học Tin học cho HS là: Ninh Thuận.

Kết quả: 100% đạt kết quả xếp loại Hoàn thành.

Đẩy mạnh các hình thức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp có nội dung Tin học - CNTT. Triển khai Câu lạc bộ - Robotic.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào đổi mới PPDH. Thực hiện khai thác tư liệu, dữ liệu phục vụ bài giảng từ các nguồn trên internet. Soạn giảng giáo án điện tử. Nhiều đơn vị đã tổ chức hội thao, hội giảng ứng dụng CNTT.

9. Thực hiện giáo dục học sinh khuyết tật

Các địa phương thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo về công tác giáo dục học sinh khuyết tật, tạo điều kiện để trẻ khuyết tật được học tập bình đẳng trong các cơ sở giáo dục, chủ động điều chỉnh linh hoạt về tổ chức dạy học, chương trình, phương pháp dạy học, đánh giá, xếp loại học sinh khuyết tật.

- Tổ chức thành công Lễ tuyên dương các nhà giáo và cán bộ quản lí tiêu biểu trong giáo dục học sinh khuyết tật toàn quốc lần thứ ba.

- Tổ chức tập huấn về giáo dục hòa nhập cho 124 cán bộ quản lí và 248 giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cốt cán cấp tỉnh của 63 tỉnh/thành phố về quản lí và kĩ năng giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật. Sau tập huấn, các CBQL và GV cốt cán có thể tiến hành tập huấn, hướng dẫn cho giáo viên tại các địa phương.

- Xây dựng nội dung học phần giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật và hướng dẫn thực hiện học phần cho giáo sinh các trường Sư phạm, thử nghiệm tại Trường Đại học Tiền Giang, Đại học Sư phạm Huế và Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên - Huế.

- Tổ chức ngày hội truyền thông về người khuyết tật tại tỉnh Lào Cai, Gia Lai, Phú Thọ thu hút hơn 1000 người tham dự, thông qua các hoạt động của những tấm gương điển hình vượt khó của học sinh khuyết tật tại địa phương góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác giáo dục người khuyết tật.

- Các địa phương đã xây dựng kế hoạch thành lập, xây dựng và phát triển các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, hướng dẫn bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyển đổi trường chuyên biệt thành Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Năm học 2015-2016, các Sở GD&ĐT đã xây dựng Đề án trình UBND tỉnh về thành lập Trung tâm HTPTGDHN như: Quảng Ngãi, Gia Lai, Bắc Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Bắc Ninh, An Giang, Bình Phước. Tuy nhiên, một số địa phương còn muốn giữ nguyên Trường chuyên biệt hoặc chưa nhận thức đúng vai trò của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

- Một số địa phương đã có sự quan tâm đầu tư và chỉ đạo sát sao của lãnh đạo UBND tỉnh; vận dụng linh hoạt các chính sách giáo dục đối với người khuyết tật (Đồng Nai, Quảng Ngãi, Hải Phòng, Yên Bái, Thừa Thiên - Huế, Nam Định). Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách về giáo dục đối với học sinh khuyết tật ở một số địa phương còn gặp khó khăn vì chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện của các sở, ngành có chức năng.

Đánh giá chung: Chất lượng giáo dục năm học 2015 - 2016 tiếp tục nâng lên và duy trì vững chắc (Phụ lục kèm theo).

Đánh giá học sinh cuối năm học: Mức độ hoàn thành và phát triển phẩm chất đạt 100 %; Mức độ hoàn thành và phát triển năng lực đạt 99,9 %.

Kết quả các môn học:

Môn học	Tiếng Việt	Toán	Khoa học	Lịch sử - Địa lý	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng Dân tộc
Hoàn thành (%)	99,01	99,13	99,9	99,88	99,74	99,88	99,39
Chưa hoàn thành (%)	0,99	0,87	0,09	0,12	0,24	0,2	0,57

Điểm kiểm tra cuối năm các môn học:

Môn học	Tiếng Việt	Toán	Khoa học	Lịch sử - Địa lý	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng Dân tộc
Điểm 5 trở lên (%)	98,8	99,12	99,9	99,89	99,72	99,94	99,39
Điểm dưới 5 (%)	1,01	0,88	0,1	0,1	0,28	0,06	0,61

10. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

Bộ đã ban hành Thông tư số 07/2016/TT-BGD ĐT ngày 22/3/2016 Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ để hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về PCGD, xóa mù chữ.

Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng PCGDTH:

- Hỗ trợ kĩ thuật và kiểm tra công nhận 03 đơn vị đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi (ĐĐT) mức độ 2: Hà Nội, Bắc Giang và Hà Tĩnh. Thời điểm 12/2015 có 12 tỉnh, thành phố đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 (Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Giang, Hà Tĩnh). Có 10 tỉnh đề nghị công nhận lại PCGDTHĐĐT mức độ 1 (PCGDTH mức độ 2 theo Nghị định 20 và Thông tư 07).

- Triển khai, tập huấn, hỗ trợ địa phương về cập nhật, sử dụng hệ thống thông tin quản lí dữ liệu PCGD, XMC.

Triển khai phần mềm quản lý Phổ cập giáo dục, nhiều đơn vị có nhiều sáng kiến, giải pháp khắc phục khó khăn cập nhật số liệu đầy đủ, kịp thời (Hà Nội, Hà Tĩnh, Bắc Ninh, Bắc Giang…)

Năm học 2015 - 2016 công nhận thêm 336 trường đạt chuẩn quốc gia. Đến tháng 6/2016 có 8.419/14.851 trường tiểu học đạt Chuẩn quốc gia (đạt 56,69 %), trong đó có 1.374 trường đạt Chuẩn mức độ 2. Các trường đã đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 có kế hoạch cụ thể đầu tư cho chất lượng để đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2, tạo

điều kiện cho học sinh được học tập trong trường tiểu học chất lượng tốt. Năm học 2015 – 2016 tiêu biểu là các tỉnh: Ninh Bình đạt 100%, Hà Nam đạt 100 %, Nam Định đạt 99,66 %, Bắc Ninh đạt 99,35%, Thái Bình đạt 97,63 % trường tiểu học đạt Chuẩn quốc gia; Hải Dương công nhận thêm 21 trường, Quảng Nam 21 trường, Nghệ An 20 trường, Vĩnh Phúc 18 trường.

11. Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục

Tất cả các Sở GD&ĐT đều có kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục theo chỉ đạo của Bộ.

Năm học 2015 – 2016, đã triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho hơn 4000 hiệu trưởng trường tiểu học về đổi mới hoạt động của trường tiểu học: đổi mới cách đánh giá tiết học, đổi mới cách dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh, đổi mới hoạt động quản lí đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học.

Các Sở GD&ĐT tiếp tục thực hiện đánh giá giáo viên theo Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học ban hành theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/5/2007; đánh giá, xếp loại Hiệu trưởng theo Thông tư số 14/2011/TT-BGDĐT ngày 08/4/2011 về Quy định Chuẩn Hiệu trưởng trường tiểu học của Bộ GD&ĐT.

12. Một số hoạt động khác

Ứng dụng CNTT vào công tác quản lý và dạy học: Việc sử dụng phần mềm thống kê quản lý chất lượng giáo dục tiểu học (EQMS) thu thập, quản lý số liệu trên toàn quốc đi vào nề nếp. 100% các đơn vị đã sử dụng được phần mềm, báo cáo ba kì số liệu năm học 2015 – 2016. Đến 30/6/2016 đã có 63/63 tỉnh/TP hoàn thành nhập số liệu. Hệ thống vận hành ổn định, an toàn, chính xác.

Tập huấn và triển khai Trường học kết nối, phần mềm quản lý trường tiểu học vào đổi mới sinh hoạt chuyên môn ở 63 tỉnh/TP trên cả nước. Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch tập huấn và triển khai ở địa phương (Hà Nội, Ninh Bình, An Giang, Khánh Hòa, …)

Các tỉnh quan tâm chỉ đạo tăng cường CSVC, đội ngũ giáo viên, điều kiện để tăng số trường lớp, học sinh được học 2 buổi/ngày, trong đó có sự đóng góp của chương trình SEQAP.

Chỉ đạo tổ chức giao lưu tìm hiểu ATGT cho 10 tỉnh, thành phố trong đó có nội dung thơ, ca hò vè, trò chơi dân gian, đồng dao (đặt lời mới) về Giáo dục An toàn giao thông. Gồm: Hải Phòng, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Quảng Bình, Phú Yên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

Phối hợp với Công ty Toyota Việt Nam và Ủy Ban ATGT Quốc gia t ổ chức thành công Hội giao lưu ATGT cấp Quốc gia dành cho giáo viên và học sinh Tiểu học trong đó có nội dung dự giờ, trao đổi kinh nghiệm qua tiết dạy về giáo dục ATGT và h ội thảo và tham luận về "Đổi mới phương pháp giáo dục ATGT trong

trường Tiểu học" và tổ chức "Hội Giao lưu An toàn giao thông cho nụ cư ời trẻ thơ" cấp Quốc gia tại TP Nha Trang tỉnh Khánh Hòa.

II. Hạn chế, tồn tại chính

1. Về thực hiện Thông tư 30 về quy định đánh giá học sinh tiểu học:

- Việc đánh giá thường xuyên giáo viên còn có khó khăn: về sĩ số lớp học vượt quá quy định;

- Vẫn còn CBQL, GV, CMHS chưa hiểu rõ bản chất, vai trò mục đích đánh giá thường xuyên và định kỳ.

- Vẫn còn CBQL, GV, CMHS định kiến: Việc đánh giá học sinh chỉ thông qua điểm số thì mới chính xác. Chưa thấy sự khác biệt giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ.

- Vẫn còn CBQL, GV, PH vẫn còn định kiến: Việc đánh giá thường xuyên học sinh bằng nhận xét, không chấm điểm, học sinh sẽ lười học hơn.

- GV còn khó khăn là mất nhiều thời gian để viết nhận xét vào sổ theo dõi chất lượng giáo dục. Khả năng viết nhận xét còn hạn chế.

- Công tác quản lí ở một số trường chưa thay đổi kịp thời đồng bộ với đổi mới cách dạy, cách học và còn nhiều hồ sơ, sổ sách, gây áp lực giáo viên trong việc đổi mới đánh giá học sinh.

2. Về trường học mới:

- Sĩ số HS trên lớp đông (nhất là các thành phố lớn).

- Một số trường triển khai mô hình trường học mới chưa theo tinh thần tự nguyện, chưa tham mưu được các cấp chính quyền để hiểu và cùng chỉ đạo triển khai.

- Cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứnng được yêu cầu dạy học hai buổi/ngày (nhất là các tỉnh miền núi).

- Năng lực của giáo viên và một số cán bộ quản lí còn hạn chế; năng lực của kế toán các trường còn yếu.

- Năng lực tiếng Việt của học sinh lớp 1, lớp 2 chưa được tốt đối với các tỉnh miền núi, tỉnh còn khó khăn.

- Cha mẹ HS và cộng đồng tham gia chưa nhiều.

- Tài liệu cần điều chỉnh tốt hơn, thiếu tài liệu Hoạt động giáo dục;

3. Về Tiếng Việt lớp 1 CNGD: Một số địa phương chưa có sự thống nhất trong công tác quản lí, chỉ đạo triển khai; cán bộ quản lý và chuyên viên ở Sở, phòng GD&ĐT, trường tiểu học chưa nắm chắc về nội dung, phương pháp và quy trình triển khai dạy học TV1.CGD để chỉ đạo sâu sát.

Một số trường chưa quan tâm đến công tác tuyên truyền tới cha mẹ học sinh và cộng đồng nên chưa tạo được đồng thuận, gây khó khăn và áp lực ban đầu đối với giáo viên.

4. Một bộ phận giáo viên dạy Mĩ thuật chưa nắm rõ được phương pháp mới, tâm lí ngại thay đổi, thiếu sáng tạo trong giảng dạy. Một bộ phận cán bộ quản lí chưa nắm được tinh thần đổi mới phương pháp dạy học môn Mĩ thuật, chưa tạo điều kiện sắp xếp thời khóa biểu phù hợp, đánh giá giờ dạy cứng nhắc, dẫn tới công tác triển khai phương pháp mới còn gặp khó khăn, khó tạo điều kiện cho giáo viên sáng tạo trong thiết kế hoạt động học cho học sinh hướng tới phát triển năng lực người học.

5. Việc thực hiện chỉ đạo lĩnh vực giáo dục tiểu học của một số Sở GD&ĐT chưa có nhiều giải pháp tích cực. Một số địa phương chưa chủ động việc tìm kiếm giải pháp mở rộng số lượng trường, lớp, học sinh được học ngoại ngữ đủ 4 tiết/tuần trở lên theo chương trình 10 năm.

6. Một số Sở chưa cập nhật văn bản quản lí về giáo dục khuyết tật, chưa thực hiện được chế độ cho giáo viên và chế độ cho học sinh theo Thông tư 42/2013/TTLB–Bộ GDĐT – Bộ LĐTBXH – Bộ TC.

7. Một số Sở chưa thực sự quan tâm thực hiện nâng cao chất lượng PCGDTH và kiểm tra công nhận lại, quản lí dữ liệu phổ cập giáo dục.

III. Đề xuất giải pháp khắc phục hạn chế

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình hành động đổi mới căn bản, toàn diện đối với giáo dục tiểu học.

1. Sửa đổi bổ sung một số điều thực hiện Thông tư 30; Tiếp tục triển khai đổi mới đánh giá học sinh tiểu học:

Chỉ đạo tránh thực hiện máy móc việc ghi chép nhận xét; giúp các cấp quản lý quy định hồ sơ hợp lý, khuyến khích sử dụng hồ sơ điện tử để giảm nhẹ sức lao động cho giáo viên tập trung vào hoạt động chuyên môn.

Trong quá trình thực hiện, được vận dụng linh hoạt vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của giáo viên, sĩ số lớp học, vùng miền; thực hiện theo khả năng cho phép trong việc đánh giá thường xuyên để giúp đỡ học sinh nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Mô hình trường học mới Việt Nam theo hướng dẫn tại Công văn số 1296/BGDĐT-GDTH ngày 30/3/2016 về Hướng dẫn triển khai Mô hình trường học mới Việt Nam ở tiểu học từ năm 2016-2017.

Lưu ý: Đối với trường tiểu học đang thực hiện Mô hình trường học mới: tiếp tục duy trì nhưng cần đánh giá, tổng kết điều chỉnh các hoạt động, bổ sung các điều kiện (trong hoàn cảnh địa phương) để thực hiện mô hình ngày càng có hiệu quả cao. Hướng dẫn các trường tiểu học sử dụng và bảo quản tài liệu Hướng dẫn học đã được cấp để dùng chung và cho nhiều năm. Đối với các trường tiểu học chuẩn bị áp dụng trường học mới năm học 2016-2017, trước hết theo tinh thần tự nguyện và phải chuẩn bị chu đáo các điều kiện tối thiểu: bàn ghế; dạy học 2 buổi/ngày nếu có điều kiện; giáo viên được tập huấn, tham quan hiểu và thấy rõ hiệu quả của mô hình; tham mưu với chính quyền, vận động các lực lượng xã hội hỗ trợ cùng tham gia, trao đổi với cha mẹ học sinh tạo ra sự đồng thuận khi triển khai trường học mới áp dụng từng phần hoặc toàn bộ mô hình.

Hướng dẫn vận dụng thực hiện trường học mới phù hợp với điều kiện địa phương.

3. Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường, đủ phòng học, phòng học đủ diện tích, bàn ghế cho học nhóm và đảm bảo sĩ số HS trong một lớp và quy mô trường, lớp theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

4. Bồi dưỡng năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và cán bộ quản lí nhiều hơn nữa để đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học VNEN.

5. Chỉnh sửa, bổ sung tài liệu HDH và các tài liệu tham khảo khác;

6. Tăng cường Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 và lớp 2, nhất là vùng có nhiều học sinh dân tộc thiểu số;

7. Xây dựng trường trọng điểm điển hình về mô hình tại cấp huyện làm trung tâm nguồn để trao đổi, sinh hoạt chuyên môn. Tiếp tục mở rộng mô hình VNEN để đáp ứng nhu cầu ở nhiều địa phương và để nhất thể hóa công tác quản lí, chỉ đạo;

8. Tổ chức cho các trường, các địa phương được tham quan học tập mô hình ở các địa phương trong toàn quốc.

9. Hướng dẫn các hoạt động thực hiện Trường học mới; Tiếng Việt lớp 1 công nghệ giáo dục, phương pháp "Bàn tay nặn bột" và giáo dục Mĩ thuật theo phương pháp mới để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và tạo cơ sở cho đổi mới chương trình, sách giáo khoa tiểu học.

10. Chủ động, sáng tạo, tiếp tục đổi mới công tác quản lí và đổi mới phương pháp dạy học ở tiểu học; tiếp tục tuyên truyền, triển khai tốt việc đổi mới đánh giá học sinh tiểu học

11. Đề nghị các địa phương thường xuyên tổ chức tập huấn, sinh hoạt chuyên đề cho giáo viên dạy Mĩ thuật nhằm nắm vững phương pháp mới. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn cụm trường để giáo viên được học tập, rút kinh nghiệm từ đồng nghiệp, cùng thống nhất cách thực hiện.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Thực hiện Chỉ thị số 3131/CT-BGDĐT ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2015-2016; Công văn số 4509/BGDĐT-GDTrHngày 03/9/2015/của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học (GDTrH) năm học 2015-2016, Bộ GDĐT tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GDTrH năm học 2015-2016 như sau:

A. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2015-2016

I. Thực hiện các chương trình,kế hoạch của ngành

Các sở GDĐT và các cơ sở GDTrHtích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chương trình hành động của Bộ GDĐTthực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội khóa 13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; chú trọng rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh; thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành bằng những việc làm thiết thực, hiệu quả, phù hợp điều kiện địa phương, gắn với việc đổi mới hoạt động giáo dục của nhà trường.

II. Thực hiện kế hoạch giáo dục

1. Tăng cường chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, linh hoạt và sáng tạo chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông:

- Trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của từng cấp học trong chương trình giáo dục phổ thông, các sở/phòng GDĐT tăng cường giao quyền chủ động cho các cơ sở GDTrH xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục định hướng phát triển năng lực học sinh của mỗi trường phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương và khả năng học tập của học sinh.

- Các tổ/nhóm chuyên môn, giáo viên đã bước đầu chủ động xây dựng được các chủ đề dạy học trong các môn học và các chủ đề tích hợp, liên môn phù hợp với việc áp dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực.

2. Tiếp tục triển khai thực nghiệm mô hình trường học mới cấp THCS đối với một số lớp 7 của các trường THCS thuộc các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình, Kon Tum, ĐắkLắk, Khánh Hòa. Triển khai mở rộng áp dụng mô hình trường học mới đối với lớp 6 cho năm học 2015-2016 ở 62 tỉnh/thành phố trên cả nước; đồng thời nhân

rộng chương trình lớp 6 ra 62 tỉnh, thành phố trong cả nước với 1178 trường THCS tham gia triển khai mô hình trường học mới. Đến nay đã có 1648 trường THCS đăng ký thực hiện mô hình trường học mới lớp 6 và 1178 trường tiếp tục thực hiện mô hình trường học mới lớp 7 năm học 2016-2017.Điển hình là các sở Lào Cai, Nghệ An, Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu…

3. Triển khai thí điểm chương trình tiếng Anh theo Đề án 2020

- Từ 30 tỉnh với hơn 7 nghìn học sinh tham gia thí điểm tiếng Anh lớp 6 năm học 2012-2013, sang năm học 2013-2014, số tỉnh tham gia dạy học tiếng Anh lớp 6 chương trình 10 năm là 41 tỉnh và hơn 29 nghìn học sinh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình tiếng Anh mới đối với cấp THCS và THPT. Năm học 2015-2016 có 57 tỉnh/thành phố triển khai đối với lớp 6 với số lượng hơn 220.000 học sinh (tăng 1 tỉnh/thành phố và hơn 95.000 học sinh so với năm học 2014-2015, 6 tỉnh chưa triển khai gồm có TP.Hồ Chí Minh (triển khai theo kế hoạch riêng); Bình Dương; Cà Mau; ĐắkLắk; Khánh Hòa; Lai Châu); 56 tỉnh/thành phố tiếp tục triển khai đối với lớp 7 với số lượng hơn 126.000 học sinh (An Giang chưa triển khai ở lớp 7), 45 tỉnh triển khai ở lớp 8 với khoảng 30.000 học sinh. Ở cấp THPT, 56 tỉnh/thành phố tiếp tục triển khai đối với lớp 10 với số lượng 37.000 học sinh (7 tỉnh chưa triển khai gồm có TP. Hồ Chí Minh (triển khai theo kế hoạch riêng); Tiền Giang; Bến Tre; Cà Mau; ĐắkLắk; Khánh Hòa; Lai Châu). 52 tỉnh/thành phố tiếp tục triển khai đối với lớp 11 với số lượng hơn 20.000 học sinh.

- Triển khai thí điểm chương trình tiếng Anh mới đối với lớp 9 ở 30 tỉnh/thành phố với 88 trường, 185 lớp; 238 giáo viên và 7216 học sinh tham gia; lớp 12 thí điểm ở 36 tỉnh/thành phố với 85 trường THPT; 141 lớp; 172 giáo viên và 5280 học sinh tham gia.

- Bộ đã tổ chức khảo sát đầu ra lớp 12 cho học sinh đã hoàn thành chương trình ngoại ngữ 10 năm thí điểm theo chương trình tiếng Anh theo Đề án 2020 với đề thi bậc 3 (cao hơn đề thi THPT quốc gia 1 bậc). Kết quả có 5034 học sinh tham gia khảo sát với 65% đạt yêu cầu;trong số 35% chưa đạt yêu cầu thì 22% có điểm tổng số dưới trung bình, 13% mặc dù điểm tổng số đạt yêu cầu nhưng có 1 trong 4 kỹ năng không đạt (dưới 10 điểm trên tổng số 25 điểm). Trong điều kiện còn nhiều khó khăn của dạy học thí điểm, kết quả như vậy là rất khả quan.

- Nhiều sở GDĐT tích cực triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đạt chuẩn và tập huấn nâng cao năng lực dạy học và kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh. Kết quả:

Tổng số giáo viên khối trung học			**THCS**			**THPT**		
Tổng số	**Số đạt chuẩn**	**Tỷ lệ %**	**Tổng số**	**Số đạt chuẩn**	**Tỷ lệ %**	**Tổng số**	**Số đạt chuẩn**	**Tỷ lệ%**
50.796	16.835	33,14	33.741	12.388	36,71	17.028	4.447	26,12

4. Một số địa phương dạy tin học ứng dụng cho học sinh theo bài thi MOS hoặc IC3. Các địa phương tiếp tục thực hiện việc rà soát lại chương trình dạy nghề phổ thông để chọn lựa, bổ sung các chương trình dạy nghề đáp ứng với yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và điều kiện dạy học của nhà trường như: Tìm hiểu về kinh doanh, Tin học ứng dụng, Nghề truyền thống của địa phương…; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng giáo dục nghề phổ thông; tiếp tục thực hiện đa dạng các phương thức tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh trung học.Điển hình là các sở: Quảng Nam, Phú Thọ, Hòa Bình, TP.Hồ Chí Minh, Long An…

5. Hầu hết các địa phương đã chú trọng lồng ghép trong các môn học/hoạt động giáo dục nội dung giáo dục đạo đức, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; giáo dục pháp luật; giáo dục phòng chống tham nhũng; chú trọng tuyên truyền, giáo dục về tài nguyên và môi trường, giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông;... Điển hình là các sở: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Long An, Kiên Giang, Lâm Đồng,…

6. Các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã quan tâm thực hiện các giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số; học sinh các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tích cực thực hiện nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật.

7. Hầu hết các địa phương đều chỉ đạo tổ chức tốt hoạt động "Tuần sinh hoạt tập thể" đầu năm học 2015-2016, đặc biệt quan tâm đối với các lớp đầu cấp nhằm giúp học sinh làm quen với điều kiện học tập, sinh hoạt và tiếp cận phương pháp dạy học và giáo dục mới trong nhà trường, tổ chức các hoạt động để tạo môi trường học tập gần gũi, thân thiện đối với học sinh.

8. Ở nhiều địa phương, nhất là các thành phố lớn đã tích cực triển khai thực hiện Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 ban hành quy định về Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa với nhiều nội dung cụ thể, thiết thực, hiệu quả. Điển hình là các sở Thái Nguyên, Hải Dương, Hưng Yên, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu, Đà Nẵng, Quảng Bình,…

9. Mặc dù còn nhiều khó khăn do điều kiện cơ sở vật chất thiếu nhưng nhiều sở GDĐT đã tích cực triển khai và chỉ đạo việc dạy học hơn 6 buổi/tuần theo tinh thần Công văn số 7291/BGDĐT-GDTrH; thời gian tăng thêm do dạy học 2 buổi/ngày dành cho các hoạt động phụ đạo học sinh yếu, kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm sáng tạo phù hợp với đối tượng học sinh.

III. Đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo hướng khoa học, hiện đại, tăng cường mối quan hệ thúc đẩy lẫn nhau giữa các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động dạy học - giáo dục, đánh giá trong quá trình dạy học - giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục.

1. Đổi mới phương pháp dạy học

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh. Nhiều giáo viên đã thực hiện tốt hướng dẫn tại Công văn số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 về áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực khác, chuyển từ việc truyền thụ kiến thức một chiều sang tổ chức hoạt động học tích cực, tự lực của học sinh, tăng cường các hoạt động thực hành, vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và định hướng thái độ, hành vi cho học sinh.

Ngày 30/5/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Đề án "Triển khai phương pháp Bàn tay nặn bột (BTNB) ở trường phổ thông giai đoạn 2011-2015" ban hành Quyết định số 6120/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2011. Qua 5 năm triển khai thực hiện Đề án, theo báo cáo của các địa phương, cơ sở giáo dục phổ thông và một số cơ sở đào tạo giáo viên, phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực khác đã đem lại các kết quả tích cực trên nhiều mặt, cả về việc nâng cao nhận thức, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; đến việc nâng cao hiệu quả dạy học ở nhà trường phổ thông, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục phổ thông trên cả nước.

- Thực hiện Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng, nhiều tổ/nhóm chuyên môn đã xây dựng được các chuyên đề dạy học tích hợp, liên môn để tổ chức hoạt động học tích cực, tự lực của học sinh đưa lên mạng "Trường học kết nối". Một số sở GDĐT đã chủ động vận dụng Công văn số 141/BGDĐT-GDTrH ngày 12/01/2015 trong việc phân tích, góp ý, đánh giá giờ dạy của giáo viên dựa trên 12 tiêu chí phân tích, rút kinh nghiệm giờ học trong Công văn 5555/BGDĐT-GDTrH của Bộ GDĐT để thực hiện, tạo cơ sở cho giáo viên đổi mới phương pháp dạy học có chất lượng và hiệu quả.

Ngày 22/6/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội nghị đánh giá kết quả thực hiện đổi mới sinh hoạt chuyên môn thông qua nghiên cứu bài học và và sử dụng "Trường học kết nối" trong tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn. Kết quả cho thấy việc sinh hoạt chuyên môn trong các cơ sở giáo dục trung học đã được cải tiến đáng kể theo hướng tích cực, tập trung vào sinh hoạt chuyên đề, phân tích hoạt động học của học sinh, giúp học sinh tích cực, chủ động hơn trong học tập và rèn

luyện; việc thực hiện Công văn 5555/BGDĐT-GDTrH bước đầu đã giúp giáo viên chủ động, tích cực hơn trong chuẩn bị và thực hiện bài học, tạo ra sự thay đổi trong quản lý hoạt động chuyên môn ở các nhà trường.

2. Đổi mới hình thức tổ chức dạy học

2.1. Đa dạng hóa các hình thức học tập, chú ý các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; sử dụng các hình thức dạy học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông như tổ chức và quản lí hoạt động trải nghiệm sáng tạo dành cho học sinh qua "Trường học kết nối". Ngoài việc tổ chức cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trên lớp, nhiều cơ sở giáo dục trung học đã coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường. Trong năm học 2015-2016, Bộ GDĐT đã tiếp tục triển khai thí điểm hoạt động trải nghiệm sáng tạo tập trung vào giáo dục kĩ năng giao tiếp và kĩ năng tự tin của học sinh ở nhiều trường THCS tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều sản phẩm trải nghiệm của học sinh đã được thực hiện và chia sẻ rộng rãi trên mạng "Trường học kết nối".

2.2. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học theo Hướng dẫn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 của liên Bộ GDĐT và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ở nhiều địa phương, hình thức dạy học trải nghiệm sáng tạo gắn với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tại địa phương đã được chú trọng triển khai có hiệu quả như: Tuyên Quangtiếp tục thí điểm mô hìnhnhà trường gắn với nông trường chè, nông trường mía, nông trường cam; Lào Cai thí điểm mô hình nhà trường gắn với cây đào, Du lịch; Lạng Sơn thí điểm mô hình nhà trường gắn với cây quýt vàng; Hải Dương thí điểm với mô hình nhà trường gắn với cây vải thiều và sản phẩm vải thiều sạch, với nghề trồng nấm, nghề gốm Chu Đậu...

Ngày 24/6/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội nghị đánh giá kết quả thực hiện việc giáo dục trong nhà trường gắn với sản xuất kinh doanh tại địa phương. Kết quả cho thấy việc triển khai thí điểm giáo dục nhà trường gắn với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tại địa phương đã góp phần đổi mới hoạt động dạy học/giáo dục trong nhà trường; giúp học sinh được trải nghiệm thực tiễn cuộc sống và sản xuất kinh doanh, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống, gắn các nội dung dạy học của các môn học với thực tiễn cuộc sống; góp phần hình thành một số phẩm chất và năng lực của học sinh; góp phần thực hiện giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng cung cấp nhân lực trực tiếp cho địa phương; góp phần thực hiện việc *"Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội"* theo quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 29-NQ/TW. Qua tổ chức việc thí điểm mô hình giáo dục nhà trường gắn với sản xuất, kinh doanh tại địa phương, các cơ sở

giáo dục đãhuy động thêm được nhiều nguồn lực phục vụ cho các hoạt động dạy học/giáo dục; nâng cao năng lực đội ngũ CBQLGD, GV; tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục.

2.3. Nhiều hình thức thu hút học sinh tham gia các hoạt động góp phần phát triển năng lực học sinh đã được triển khai có hiệu quả như: các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao; các hội thi năng khiếu; các hoạt động giao lưu,…Thông qua các hoạt động đó đã phát huy được sự chủ động và sáng tạo của các địa phương, đơn vị; tăng cường tính giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, rèn luyện kỹ năng sống, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa thế giới. Để hỗ trợ cho các hoạt động giao lưu trong nước và quốc tế, Bộ GDĐT tiếp tục phối hợp với các đối tác thực hiện có hiệu quả các hoạt động như: Dự án Đối thoại Châu Á - Kết nối lớp học; Nhà trường điển hình về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Các chương trình giáo dục kỹ năng sống... Nhiều địa phương đã kịp thời hưởng ứng chỉ đạo của Bộ, tổ chức tốt tủ sách trong lớp học, ngày hội đọc sách, phát triển văn hóa đọc và câu lạc bộ khoa học kĩ thuật dành cho học sinh.

2.4. Tổ chức tốt và động viên học sinh tích cực tham gia Cuộc thi/Hội thi:

a) Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm 2015-2016 có 67 đơn vị tham gia (63 tỉnh/thành phố, 4 trường PT trực thuộc) với tổng số 440 dự án dự thi, kết quả như sau: 34 giải toàn cuộc thi gồm: 03 giải Nhất, 16 giải Nhì và 15 giải Ba; 297 giải lĩnh vực gồm: 35 giải Nhất, 52 giải Nhì, 97 giải Ba và 112 giải Khuyến khích. Cuộc thi được tổ chức khách quan, công bằng tạo được sự tin tưởng của xã hội. Qua hoạt động này các em đã được các tiếp cận với các giáo sư, các nhà khoa học, được làm quen với các phương pháp nghiên cứu khoa học. Nhiều học sinh đạt giải cuộc thi đã được xét tuyển thẳng vào các trường đại học, cao đẳng hoặc nhận học bổng du học tại một số trường đại học danh tiếng ở nước ngoài, góp phần tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước.

b) Cuộc thi giải toán trên máy tính cầm tay đối với 4 môn học là Toán, Vật lí, Hóa học và Sinh học đảm bảo đúng quy chế, kết quả: Có 51 tỉnh và Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc tham gia, với 1404 học sinh dự thi. Kết quả có: 807 học sinh đạt giải, trong đó 64 giải Nhất, 137 giải Nhì, 268 giải Ba và 338 giải Khuyến khích.

c) Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên Internet cho học sinh phổ thông (IOE) có 59 tỉnh với 10458 học sinh tham gia. Kết quả: Lớp 9 có 1465 giải/3974 học sinh; Lớp 11 có 1441 giải/2841 học sinh tham gia.

Cuộc thi Olympic Tài năng tiếng Anh dành cho học sinh phổ thông (OTE) tổ chức tại 3 khu vực có 57 tỉnh, thành phố tham gia với 352 giải; cụ thể như sau: 34 giải nhất, 72 giải nhì; 104 giải ba và 142 giải khuyến khích.

Các Cuộc thi về tiếng Anh đã được sự hưởng ứng nhiệt tình của các địa phương. Số lượng các tỉnh tham gia được duy trì và tăng lên trong các năm sau. Cụ

thể, đối với IOE từ lần tổ chức đầu tiên chỉ có 45 tỉnh tham gia, đến năm 2015-2016, có 59 tỉnh tham gia, đối với OTE là tăng từ 47 trong lần thứ nhất lên 54 tỉnh trong lần thứ 2 và lên 57 tỉnh thành phố trong lần thi thứ 3. Qua các cuộc thi, phong trào học tiếng Anh được đẩy mạnh khi các tỉnh, thành phố hưởng ứng mạnh mẽ và tổ chức các cuộc thi cấp cơ sở để lựa chọn học sinh dự thi cấp toàn quốc.

d) Cuộc thi giải Toán qua mạng có 63/63 tỉnh tham gia, trong đó 55 tỉnh tổ chức vòng thi cấp toàn quốc với 9150 học sinh tham gia (tăng 3150 học sinh so với năm học 2014-2015). Kết quả: 2141 học sinh đạt giải, gồm 411 huy chương Vàng, 731 huy chương Bạc, 999 huy chương Đồng. Đặc biệt năm nay, tất cả các khối lớp đều có học sinh đạt điểm tối đa 300/300.

đ) Cuộc thi Vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các tình huống thực tiễn dành cho học sinh trung học năm học 2015-2016 đã nhận được 2633 bài dự thi của 4271 học sinh đến từ 63 tỉnh/thành phố và 01 trường phổ thông trực thuộc. Kết quả Cuộc thi có 1307 bài đạt giải (92 giải Nhất, 237 giải Nhì, 368 giải Ba, 610 giải Khuyến khích).

Những sở có số bài dự thi nhiều là: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang, Bạc Liêu, Bắc Ninh, Cao Bằng, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP Hà Nội, TP Hải Phòng, Lai Châu, Lào Cai, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Vĩnh Long…

e) Cuộc thi tin học văn phòng thế giới MOSWC đã có nhiều địa phương, nhà trường tích cực tham gia đạt kết quả tốt. Ngày càng có nhiều học sinh dự thi và đoạt giải cao ở tất cả các nội dung.

f) Cuộc thi "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai" (phối hợp với Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia và Công ty Honda Việt Nam) năm học 2015-2016 dành cho học sinh lớp 10, 11 tại các trường THPT trên địa bàn 31 tỉnh/thành phố của cả nước. Cuộc thi đã nhận được sự quan tâm, hưởng ứng của đông đảo các thầy cô giáo và các em học sinh, với tổng số bài tham gia dự thi: 16.891 bài dự thi giáo viên và 408.247 bài dự thi học sinh. Kết quả cụ thể: 1031 học sinh đạt giải, bao gồm: 1000 giải khuyến khích, 16 giải ba, 12 giải nhì, 03 giải nhất và 106 giáo viên đạt giải, bao gồm: 100 giải khuyến khích, 05 giải ba, 03 giải nhì, 02 giải nhất. Chương trình và cuộc thi đã góp phần thúc đẩy đổi mới nội dung, phương thức dạy học và nâng cao chất lượng giảng dạy nội dung giáo dục an toàn giao thông trong nhà trường hiện nay.

g) Cuộc thi Chăm sóc sức khỏe nữ sinh trên mạng đã thu hút nhiều lượt tham gia, cụ thể: tổng số lượt nữ sinh tham gia: 254.419; tổng số lượt giáo viên nữ tham gia:81.933; số lượt trả lời đúng các câu hỏi dành cho nữ sinh: 68.245; số lượt trả lời đúng các câu hỏi dành cho giáo viên nữ: 18.280. Kết quả đối với học sinh: có 33 giải (trong đó có 2 giải Nhất, 2 giải Nhì, 2 giải Ba, 27 giải khuyến khích); đối với giáo viên: 25 giải(trong đó 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 3 giải Ba, 20 giải Khuyến khích).

h) Cuộc thi "Đi đường an toàn – cho bạn cho tôi" Có trên 1.350.000 lượt truy cập vào website cuộc thi (trung bình gần 5 giây có một lượt truy cập vào trang của website cuộc thi). Có 448.225 lượt học sinh tham gia cuộc thi (trung bình gần 14 giây có một lượt học sinh tham gia cuộc thi)**.** Số lượt trả lời đúng các câu hỏi: 48.001

Có gần 13.000 lượt xem video giáo dục an toàn giao thông của cuộc thi được gắn trên youtube (trung bình 8 phút có một người xem video).

Kết quả Cuộc thi: có 16 học sinh đạt giải gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba, 10 giải Khuyến khích.

Các cuộc thi nói trên đã góp phần làm thay đổi phương pháp dạy học trong nhà trường, làm tiền đề đổi mới chương trình, sách giáo khoa và mô hình trường học mới theo định hướng phát triển năng lực người học; tạo nên động lực cho giáo viên và học sinh phát huy khả năng tự học và sáng tạo góp phần không nhỏ đổi mới hoạt động giáo dục trong các trường trung học.

3. Đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

3.1. Hầu hết các sở GDĐT đã thực hiện nghiêm túc việc xây dựng ma trận đề kiểm tra cho mỗi chương và cả chương trình môn học, tăng cường hướng dẫn giáo viên thực hiện đúng quy trình ra đề kiểm tra đánh giá các môn học; tăng cường vận dụng kiến thức vào thực tiễn, ra các câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương đất nước để học sinh được thể hiện chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn.

Bộ GDĐT chỉ đạo và hướng dẫn các sở GDĐT thực hiện việc đánh giá, xếp loại học sinh một cách linh hoạt, sáng tạo theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 thông qua các sản phẩm hoạt động học của học sinh, phù hợp với việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tăng cường hoạt động học tích cực, tự lực của học sinh. Các sở GDĐT đã chỉ đạo các nhà trường và giáo viên xây dựng hệ thống câu hỏi phù hợp với các đối tượng giúp học sinh vận dụng sáng tạo kiến thức đã học, khắc phục việc yêu cầu học sinh ghi nhớ máy móc, không nắm vững bản chất; coi trọng đánh giá nhằm động viên sự cố gắng, hứng thú học tập, hướng dẫn học sinh về phương pháp học tập; kết hợp đánh giá trong quá trình dạy học và đánh giá tổng kết cuối kì, cuối năm học; tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế ở tất cả các khâu ra đề, coi, chấm và nhận xét, đánh giá học sinh trong việc thi và kiểm tra; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

3.2. Thực hiện chủ trương đổi mới thi, kiểm tra của Bộ GDĐT, các sở GDĐT đã tích cực chỉ đạo và thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức tốt kỳ thi THPT quốc gia; đặc biệt là đổi mới công tác ra đề thi, kiểm tra theo ma trận đề thi và tăng cường các câu hỏi yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức tổng hợp để giải quyết vấn đề chứ

không nặng về ghi nhớ máy móc các số liệu, sự kiện hay trả lời theo các khuôn mẫu có sẵn, chú trọng việc gắn với thực tiễn đời sống chính trị xã hội và yêu cầu kiến thức liên môn khi đánh giá năng lực học sinh trong các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.

IV. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

1. Phát triển năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

- Trong năm học 2015-2016, Bộ GDĐT và nhiều sở GDĐT đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên về đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Tiếp theo các đợt tập huấn của Bộ GDĐT, các sở GDĐT đã triển khai tốt việc tập huấn tại địa phương như: Đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học; Tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn qua mạng "Trường học kết nối"; Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; Xây dựng chuyên đề dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; Triển khai mô hình trường học mới đối với lớp 6 và lớp 7; Tập huấn cán bộ quản lý trường THPT về đổi mới giáo dục phổ thông; Hội thảo về Hoạt động trải nghiệm sáng tạo của học sinh phổ thông; …

- Bộ GDĐT tiếp tục chỉ đạo việc đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên về chuyên môn và nghiệp vụ theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên; chỉ đạo tăng cường sự phối hợp giữa các trường trung học với các trường đại học, cao đẳng sư phạm trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên THCS và THPT; tăng cường các hình thức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý qua mạng thông tin trực tuyến.

- Bộ GDĐT và các sở GDĐT tăng cường chỉ đạo đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học để nâng cao chất lượng chuyên môn của cán bộ quản lí, giáo viên; xây dựng môi trường cởi mở, hợp tác, chia sẻ cho giáo viên trong mỗi tổ/nhóm chuyên môn và nhà trường, qua đó thực hiện chủ trương bồi dưỡng giáo viên thường xuyên theo tinh thần "bồi dưỡng tại công việc".

- Triển khai trang mạng "Trường học kết nối" để tổ chức, chỉ đạo, hỗ trợ và quản lý hoạt động đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn trong trường phổ thông, Bộ GDĐT đã tiếp tục triển khai phát triển nguồn học liệu điện tử trên mạng; tổ chức tập huấn giáo viên qua mạng theo hình thức eLearning. Hiện nay, Bộ đang chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán các môn học trong các cơ sở giáo dục trung học; tăng cường tổ chức sinh hoạt chuyên môn tại trường, cụm trường, phòng/sở GDĐT qua mạng "Trường học kết nối" về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh để hỗ trợ hoạt động phát triển chuyên môn thường xuyên cho giáo viên trong quá trình dạy học ở trường phổ thông.

Đã có các sở GDĐT đã tích cực triển khai các hoạt động trên "Trường học kết nối", tính đến tháng 06 năm 2016 số lượng các tài khoản đã hoạt động và kết quả đạt được như sau:

- Số tài khoản giáo viên: 642.247 (trong đó có 575.341 giáo viên trung học; 66.907 giáo viên tiểu học).

- Số tài khoản HS: 6.222.018 (trong đó có 5.858.225 học sinh trung học; 363.793 học sinh tiểu học).

- Số tổ/nhóm tham gia sinh hoạt chuyên môn: 173.212 (trong đó có 162.566 tổ/nhóm giáo viên trung học; 10.646 tổ/nhóm giáo viên tiểu học); chiếm 27% tổng số giáo viên.

- Số sản phẩm sinh hoạt chuyên môn: 84.415 (trong đó có 80.720 sản phẩm của giáo viên trung học; 3.695 của giáo viên tiểu học); chiếm 49% tổng số nhóm tham gia trên mạng.

Nhìn chung, đại đa số các đơn vị sử dụng có hiệu quả trang mạng để quản lý và hỗ trợ các hoạt động đổi mới giáo dục trong trường phổ thông. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như: điều kiện cơ sở hạ tầng, kết nối internet chưa bảo đảm; thói quen cũ của cán bộ quản lý, giáo viên,… nên còn một số ít đơn vị triển khai chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, trên hệ thống còn có nhiều sản phẩm sinh hoạt chuyên môn, các khóa học được tạo ra trong quá trình tập huấn chưa đảm bảo chất lượng.

- Để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, Bộ GDĐT tiếp tục tổ chức nhiều cuộc thi dành cho giáo viên nhằm tạo môi trường cho giáo viên học tập, nghiên cứu, giao lưu, chia sẻ về chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Chỉ đạo các sở GDĐT nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả của hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách Đội giỏi theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT;

+ Tổ chức tốt và động viên giáo viên tham gia Cuộc thi Dạy học theo chủ đề tích hợp dành cho giáo viên trung học năm học 2015 - 2016 với 2779 bài dự thi của 3657 giáo viên đến từ 63 tỉnh/thành phố. Kết quả Cuộc thi có 1396 bài đạt giải (122 giải Nhất, 245 giải Nhì, 391 giải Ba, 638 giải Khuyến khích).

Những sở có số bài dự thi nhiều là: An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Giang, Bạc Liêu, Bắc Ninh, Cần Thơ, Cao Bằng, ĐắkLắk, Điện Biên, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hà Nam, TP Hà Nội, Hải Dương, TP Hải Phòng, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, TP Hồ Chí Minh, Tuyên Quang.

Cuộc thi đã tạo điều kiện cho giáo viên trung học làm quen với việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường, giáo viên chủ động, sáng tạo trong việc xây dựng

kế hoạch dạy học phù hợp với phương pháp dạy học tích cực phù hợp với học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường, tạo tiền đề tích cực cho việc triển khai thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

- Bộ GDĐT tiếp tục chỉ đạo các sở GDĐT tăng cường các hoạt động bồi dưỡng giáo viên về năng lực nghiên cứu khoa học và hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học; nâng cao năng lực của giáo viên chủ nhiệm lớp, cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đội, giáo viên tư vấn trường học.

2. Tăng cường quản lý đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục

- Nhiều trường trung học đã chủ động rà soát đội ngũ, bố trí sắp xếp để đảm bảo về số lượng, chất lượng, cân đối về cơ cấu giáo viên, nhân viên cho các môn học, nhất là các môn Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân, Mỹ thuật, Âm nhạc, Công nghệ, Thể dục, Giáo dục quốc phòng - an ninh, cán bộ tư vấn trường học, nhân viên phụ trách thư viện, thiết bị dạy học.

- Các sở/phòng GDĐT đã và đang quan tâm, kiểm tra đôn đốc, chấn chỉnh khắc phục những hạn chế, yếu kém để có đủ đội ngũ giáo viên cơ hữu của các trường ngoài công lập; từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, phát huy tính năng động, sáng tạo, áp dụng các mô hình tiên tiến của loại hình trường này.

V. Kết quả giáo dục

1. Kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực

a) Cấp THCS:

Năm học	Hạnh kiểm (%)				Học lực (%)				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
2014-2015	79.25	17.69	2.92	0.15	22.52	36.59	35.73	4.88	0.28
2015-2016	80.45	16.77	2.65	0.13	23.52	36.84	34.89	4.40	0.35

Tỉ lệ hạnh kiểm Tốt, học lực Khá, Giỏi cấp THCS tăng nhẹ; tỉ lệ hạnh kiểm Yếu, học lực Yếu, đều giảm nhẹ so với năm học trước, cụ thể: Học lực loại Khá, Giỏi tăng 1.25%, Học lực Yếu, Kém giảm 0.41 % so với năm học trước; Hạnh kiểm loại Khá, Tốt tăng 0.28 %, Hạnh kiểm Yếu giảm 0.48 % so với năm học trước.

b) Cấp THPT:

Năm học	Hạnh kiểm (%)				Học lực (%)				
	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
2014-2015	75.95	19.23	4.23	0.59	11.88	45.15	36.15	6.46	0.36
2015-2016	78.20	17.76	3.55	0.49	14.43	46.81	33.31	5.18	0.28

Tỉ lệ hạnh kiểm Khá, Tốt, học lực Khá, Giỏi cấp THPT tăng nhẹ; tỉ lệ hạnh kiểm Yếu, học lực Yếu, Kém đều giảm nhẹ so với năm học trước, cụ thể: Học lực loại Khá, Giỏi tăng 4.21%, Học lực loại Yếu, Kém giảm 1.36% so với năm học trước; Hạnh kiểm loại Khá, Tốt tăng 0.78%, Hạnh kiểm loại Yếu giảm 0,10% so với năm học trước.

2. Kết quả các cuộc thi quốc tế (tính đến thời điểm hiện tại)

a) Kết quả thi Olympic các môn văn hoá năm 2016:

- Olympic Vật lí Châu Á: 8/8 học sinh dự thi đoạt giải, gồm: 3 huy chương Bạc, 3 huy chương Đồng và 2 Bằng khen.

- Olympic Vật lý quốc tế: 5/5 thí sinh dự thi đoạt giải, gồm: 2 huy chương Vàng; 2 huy chương Bạc; 1 huy chương Đồng

- Olympic Tin học châu Á: 6/6 thí sinh dự thi đoạt giải, gồm: 1 huy chương Vàng; 2huy chương Bạc; 3huy chương Đồng.

- Olympic Toán học quốc tế: 6/6 thí sinh dự thi đoạt giải, gồm: 1 huy chương Vàng; 4 huy chương Bạc; 1 huy chương Đồng.

- Olympic Hóa học quốc tế: 3/4 thí sinh dự thi đoạt giải, gồm: 2 huy chương Vàng; 1 huy chương Bạc.

- Olympic Sinh học quốc tế: 4/4 thí sinh dự thi đoạt giải, gồm: 1 huy chương Vàng; 1 huy chương Bạc; 2 huy chương Đồng.

b) Các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật

- Hội thi khoa học, kỹ thuật - quốc tế Intel ISEF năm 2016: Họcsinh Việt Nam đoạt 04 giải Ba trên tổng số 06 dự án dự thi, chiếm tỷ lệ 67%, trong khi tỷ lệ dự án đoạt giải của toàn cuộc thi là 25%, vượt trội hơn nhiều so với các nước trong khu vực Đông Nam Á; tiếp tục là một trong 34 nước có dự án đoạt giải trong tổng số hơn 70 nước tham dự.

- Triển lãm Sáng chế quốc tế tại Đài Loan năm 2015 (2015 Kaohsiung International Invention and Design EXPO, Taiwan) diễn ra từ 4-6/12/2015: Học sinh Việt Nam đạt 04 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc, 01 huy chương Đồng.

- Dự thi Toán học trẻ quốc tế IMC (International Mathematics Contest) năm 2016 tại Singapore giành được một giải đặc biệt, 11 huy chương vàng, 24 huy chương bạc, và 47 huy chương đồng;…

VI. Phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng hệ thống trường THPT chuyên, trường trung học đạt chuẩn quốc gia

1. Mạng lưới trường lớp

- Trường THCS: Tổng số trường THCS toàn quốc: 10.909 trường (kể cả trường PTCS), tăng 31 trường so với năm học 2014-2015, trong đó: Trường công lập: 10.861; Trường ngoài công lập: 48

- Trường THPT: Tổng số trường THPT toàn quốc: 2.788 (kể cả trường trung học), tăng 21 trường so với năm học 2014-2015, trong đó: Trường công lập: 2.348; Trường ngoài công lập: 440

(Nguồn: Thống kê của Vụ KHTC, Bộ GDĐT).

Nhìn chung, mạng lưới và quy mô các trường trung học tiếp tục ổn định, các Sở GDĐT đã chú ý phát triển đa dạng các loại hình trường, điểm trường phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương là vùng núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc.

2. Quy mô học sinh trung học

- Cấp THCS: Tổng số học sinh THCS là 5.138.646 học sinh, tăng 39.821 học sinh so với năm học 2015-2016.

- Cấp THPT: Tổng số học sinh THPT là 2.424.366 học sinh, giảm 15.553 học sinh so với năm học 2014-2015.

(Nguồn: Thống kê của Vụ KHTC, Bộ GDĐT).

Một số Sở GDĐT đã chỉ đạo giảm sĩ số học sinh/lớp để thuận lợi trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

3. Xây dựng hệ thống trường THPT chuyên

Các sở GDĐT đã tích cực triển khai Đề án *"Phát triển hệ thống các trường THPT chuyên giai đoạn 2010-2020"*, tập trung vào việc củng cố, nâng cấp, xây dựng mới trường chuyên; số trường THPT chuyên cả nước là 80 trường/khối (75 trường THPT chuyên và 05 khối chuyên). Số học sinh chuyên đã chiếm khoảng 2,1% số học sinh THPT.

Bộ GDĐT đang chuẩn bị tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Đề án *"Phát triển hệ thống trường THPT chuyên giai đoạn 2010-2020"*, các trường chuyên được đầu tư theo hướng đủ diện tích sử dụng, đủ lớp học và các phòng chức năng đạt tiêu chuẩn, tăng cường trang thiết bị dạy học hiện đại. Tổ chức dạy học một số môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh tại các trường chuyên.

4. Xây dựng trường trung học đạt chuẩn quốc gia

Các Sở GDĐT tích cực tham mưu với các cấp lãnh đạo địa phương, huy động các nguồn lực tập trung chỉ đạo đẩy mạnh việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia kết hợp với xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia có chuyển biến, chất lượng được đảm bảo. Cụ thể:

- Số trường THCS đạt chuẩn quốc gia: 4.018/10.909 trường, tỉ lệ: 36,83%; tăng 433 trường so với năm học 2014-2015.

- Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia: 560/2.788 trường, tỉ lệ: 20,09%;tăng 50 trường so với năm học 2014-2015.

(Nguồn: Thống kê của Vụ KHTC, Bộ GDĐT).

5. Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Bộ GDĐT đã triển khai các biện pháp tích cực để duy trì và nâng cao tỉ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGD THCS), đảm bảo tính bền vững và chất lượng PCGD; triển khai sử dụng thống nhất hệ thống thông tin quản lý PCGD, xóa mù chữ (XMC) thống nhất trên phạm vi toàn quốc...

Tính đến tháng 12/2015 có 63/63 tỉnh đạt chuẩn, đạt tỉ lệ 100%; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỉ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt THCS là 89,46%.

6. Tăng cường công tác quản lý

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, quản lý kết quả học tập của học sinh, sắp xếp thời khoá biểu, quản lý thư viện trường học... được tăng cường. Nhiều sở GDĐT đã tích cực hưởng ứng việc tổ chức học tập nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm quản lý qua mạng Internet.

Bộ đã chỉ đạo các địa phương tích cực áp dụng hình thức tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, họp, trao đổi công tác qua mạng, đặc biệt trong công tác đào tạo và tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những việc đã làm được

- Các sở GDĐT đã thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua do cấp trên và Bộ GDĐT phát động, có tác động tích cực đến chất lượng giáo dục toàn diện ở các trường trung học.

- Quy mô học sinh, các loại hình trường lớp trung học đã được các sở chú trọng phát triển đa dạng phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương. Quan tâm đến các khu vực vùng núi, khó khăn, nơi có nhiều đồng bào dân tộc cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân; phát triển trường chuyên. Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia kết hợp với xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực có chuyển biến.

- Việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá được duy trì tích cực, hiệu quả tạo được nhiều chuyển biến trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trung học.

- Tích cực thực hiện nhiều hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng GDTrH và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Các sở GDĐT đã tích cực tham mưu cho các cấp lãnh đạo địa phương tập trung nguồn lực duy trì, nâng cao chất lượng, tỉ lệ đạt chuẩn PCGD THCS; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc điều tra, quản lý đối tượng, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ và kết quả PCGD THCS.

- Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên thể hiện qua kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực các cấp tăng so với năm học trước; kết quả các kỳ thi, cuộc thi quốc gia, quốc tế có số lượng và chất lượng giải đều tăng.

2. Hạn chế

- Một số sở GDĐT chỉ đạo việc thực hiện chương trình thiếu linh hoạt; một số trường chưa thực hiện nghiêm túc kế hoạch giáo dục, kết thúc sớm chương trình một số môn học không thi THPT quốc gia. Một số địa phương chưa chú ý đến chất lượng, hiệu quả đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá dẫn đến việc tổ chức còn mang tính hình thức, thiếu linh hoạt. Chất lượng dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh còn hạn chế.

- Công tác phân luồng học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa tốt; chất lượng công tác giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông làm chưa tốt do thiếu tài chính và đội ngũ giáo viên được đào tạo về hướng nghiệp. Công tác PCGDTHCS ở một số huyện, xã miền núi, vùng cao có tỉ lệ đạt chuẩn chưa đảm bảo tính bền vững. Chưa thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, công nhận lại hàng năm.

- Việc báo cáo định kì của một số sở GDĐT về Bộ GDĐT còn chậm, một số nội dung báo cáo chưa đủ và đúng yêu cầu. Một số báo cáo còn rất chungchung, sơ sài.Việc triển khai thựchi ện Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH về hồ sơ sổ sách tại một số địa phương, đơn vị chưa triệt để. Công tác cập nhật và triển khai các văn bản chỉ đạo của cấp trên tại một số trường THCS và THPT chưa kịp thời, lưu trữ chưa khoa học; công tác kiểm tra nội bộ về hồ sơ, sổ sách và chấn chỉnh sai sót chưa thường xuyên.Việc kiểm tra thực hiện quy định về dạy thêm học thêm trên địa bàn theo Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của nhiều địa phương, đơn vị còn hạn chế.

C. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2016-2017

1. Tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Bộ GDĐT thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Tăng cường nền nếp, kỷ cương và chất lượng, hiệu quả công tác trong các cơ sở giáo dục trung học. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành bằng những hoạt động thiết thực, hiệu quả, phù hợp điều kiện từng địa phương, gắn với việc đổi mới hoạt động giáo dục của nhà trường, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức của cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh tại mỗi cơ quan quản lí và cơ sở giáo dục.

3. Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục. Tập trung đổi mới phong cách, nâng cao hiệu quả công tác quản lí đối với các cơ sở GDTrH theo hướng tăng cường phân cấp quản lí, thực hiện quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng

lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và chức năng giám sát của xã hội, kiểm tra của cấp trên. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý.

4. Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kĩ thuật dạy học tích cực; đổi mới nội dung, phương thức đánh giá học sinh phù hợp với các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và rèn luyện phương pháp tự học của học sinh; tăng cường kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ , nhất là tiếng Anh, trong nhà trường.

5. Tích cực đổi mới nội dung, phương thức tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học, phân luồng học sinh sau THCS và THPT.

6. Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục về năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển năng lực học sinh; năng lực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo; đổi mới sinh hoạt chuyên môn; nâng cao năng lực của giáo viên chủ nhiệm lớp, của tổ chức Đoàn, Hội, Đội, gia đình và cộng đồng trong việc quản lí, phối hợp giáo dục toàn diện cho học sinh.

Trên đây là báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2015-2016 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm học 2016-2017 đối với giáo dục trung học./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Năm học 2015-2016 được diễn ra trong bối cảnh đất nước có nhiều sự kiện quan trọng, toàn ngành thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội XII của Đảng, tiếp tục triển khai đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp, nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và các văn bản chỉ đạo điều hành khác của Đảng, Nhà nước.

Để đánh giá kết quả năm học vừa qua và xác định phương hướng nhiệm vụ, giải pháp năm học tới, báo cáo này tập trung và đánh giá, phân tích kết quả nổi bật, những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân, những bài học kinh nghiệm được rút ra trong quá trình thực hiện trong năm học 2015-2016 và một số năm học trước đó, đề xuất phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp năm học 2016-2017 và những năm tiếp theo đối với giáo dục chuyên nghiệp (GDCN).

PHẦN I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP NĂM HỌC 2015-2016

Năm học 2015-2016, cả nước có 482 cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (TCCN). Trong đó, trường TCCN: 245 trường; trường cao đẳng đào tạo TCCN: 183 trường; trường đại học đào tạo TCCN: 27 trường; các cơ sở khác đào tạo TCCN: 27 cơ sở. Quy mô trung bình học sinh năm học 2015-2016 là 346.580 học sinh, giảm gần 60.310 học sinh so với năm học 2014-2015 (406.891 học sinh).

Trong năm học qua, GDCN có nhiều thuận lợi như tình hình kinh tế - xã hội ổn định, tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế diễn ra hết sức sôi động, nhiều văn bản chỉ đạo quan trọng của Đảng, Nhà nước và của ngành về giáo dục và đào tạo là những tiền đề quan trọng để triển khai đổi mới GDCN, thúc đẩy nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội; cùng với sự quan tâm của các cấp uỷ và chính quyền các địa phương đã có tác động tích cực đến việc triển khai các nhiệm vụ của năm học vừa qua.

Tuy nhiên, GDCN cũng gặp không ít những khó khăn, thách thức lớn khi đầu tư cho GDCN rất thấp, quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp vẫn tiếp tục bị

chồng chéo bởi hai cơ quan hành chính nhà nước khác nhau , Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/7/2015 nhưng trên thực tế gần như chưa được triển khai đã ảnh hưởng không nhỏ đến k ết quả hoạt động của GDCN. Hệ thống các trường TCCN đang đứng trước những thách thức của sự thay đổi từ thị trường lao động (tuyển dụng, trả lương..) và trước yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo, đặc biệt là sự thay đội một số chính sách, cơ chế trong tuyển sinh vào các trường cao đẳng, đại học.

I. Những kết quả nổi bật

1.1. Giữ ổn định quy mô cơ sở đào tạo và thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút học sinh vào học các cơ sở đào tạo TCCN

Mặc dù còn khó khăn thách thức, nhưng các Bộ, ngành, địa phương và cơ s ở đào tạo đã rất cố gắng duy trì mạng lư ới 482 cơ sở giáo dục có đào tạo TCCN , thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả đ ể thu hút người học vào các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ trung cấp và kỹ năng chuyên nghiệp cho sự phát triển kinh tế -xã hội của đất nước . Đặc biệt số thí sinh tốt nghiệp THCS được tuyển vào học TCCN là 30.907 học sinh, chiếm 22% so với tổng số học sinh nhập học và tăng hơn 10.000 học sinh so với năm 2014 đã góp phần không nhỏ vào công tác nâng cao hiệu quả của công tác phân luồng hướng nghiệp.

1.2. Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo

Công tác đổi mới chương trình, giáo trình t ổ chức đào tạo theo cách tiếp cận năng lực đã được triển khai trong năm học vừa qua, từ việc phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học theo chuẩn năng lực thực hiện. Tiếp tục triển khai các học phần chung về Khởi tạo doanh nghiệp, Kỹ năng giao tiếp, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đổi mới chương trình, giáo trình môn giáo dục Chính trị. Việc triển khai đào tạo thí điểm chương trình đào tạo TCCN ngành Quản lý siêu thị và ngành Điều dưỡng theo hướng tiếp cận theo năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp và Bỉ được thực hiện tốt, một số trường bắt đầu nhân rộng việc đào tạo theo cách tiếp cận năng lực thực hiện đối với nhiều ngành khác trong trường.

Việc đổi mới chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra được xây dựng với sự tham gia của người sử dụng lao động và thay đổi thứ tự thực hiện chương trình đào tạo nhằm tăng sức hấp dẫn của chương trình, giúp hạn chế việc bỏ học sau năm thứ nhất. Nhiều trường đã áp dụng công nghệ đào tạo, mở nhiều khóa học đào tạo kỹ năng ngắn hạn cho người lao động, giúp cải thiện cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập, một số trường TCCN đào tạo ngắn hạn cho hàng nghìn lượt người trong năm qua.

2.3. Dạy và học ngoại ngữ

Đã xây dựng và đưa vào sử dụng 7 chương trình tiếng Anh tăng cường cho các ngành và chuyên ngành gắn với những ngành nghề ưu tiên cho hội nhập khu vực:

Điều dưỡng, Du lịch, Lễ tân, Nhà hàng khách sạn, Kế toán, Quản lý bán hàng siêu thị, Công nghệ thông tin. Phối hợp với Viện Goethe (CHLB Đức) triển khai dạy thí điểm tiếng Đức cho học sinh nhóm ngành sức khỏe tại 05 cơ sở đào tạo TCCN tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh và hình thành mạng lưới đào tạo tiếng Đức nhằm tạo nguồn đưa học sinh ngành Điều dưỡng sang tu nghiệp tại CHLB Đức, góp phần cải thiện cơ hội việc làm cho những người có đủ trình độ tiếng Đức và tiêu chuẩn kỹ năng chăm sóc người già theo tiêu chuẩn của Đức.

2.4. Xây dựng khung trình độ quốc gia

Sau gần 3 năm triển khai, đã xây dựng cơ bản hoàn thiện Khung trình độ quốc gia giúp chuẩn hóa chương trình, cải thiện chất lượng đào tạo, thúc đẩy hợp tác quốc tế và khu vực về giáo dục và lao động, đồng thời hình thành cơ chế liên thông trong giáo dục hiệu quả, góp phần xây dựng xã hội học tập cũng như góp phần tích cực công tác quy hoạch phát triển giáo dục và tuyển dụng tại cơ sở sử dụng lao động. Khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm 8 bậc trình độ, tương thích với khung tham chiếu các trình độ ASEAN và nhiều quốc gia khác.

2.5. Hợp tác quốc tế

Công tác hợp tác quốc tế tiếp tục được cải thiện đáng kể, thông qua các hoạt về hội nhập GDNN trong các nước thuộc ASEAN, xây dựng tiêu chuẩn nhân sự GDNN, tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của GDNN và đối thoại chính sách công nhận văn bằng lẫn nhau giữa các nước. Trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật, phát triển và đổi mới chương trình đào tạo, hợp tác chương trình đào tạo, đào tạo và bỗi dưỡng, xây dựng khung trình độ quốc gia với nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế và ngoài nước. Một số sở GDĐT tích cực chỉ đạo và hướng dẫn các cơ sở giáo dục và đào tạo liên kết, hợp tác đào tạo song phương, thành phố Hồ Chí Minh có sáng kiến đưa hàng chục cán bộ quản lý và giáo viên GDCN học tập nghiên cứu thực tế về quản lý, giảng dạy ở các quốc gia ASEAN và một số quốc gia khác trên thế giới.

II. Những hạn chế, yếu kém

2.1. Công tác quản lý nhà nước về GDCN còn nhiều bất cập

Chưa thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chiến lược, tiêu chuẩn và kiểm soát chất lượng đào tạo. Sự chồng chéo cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở cấp trung ương và địa phương dẫn tới sự phân tán nguồn lực, tiếp tục tăng biên chế hành chính, không thực hiện được quy hoạch giáo dục, cản trở hội nhập cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của người học.

2.2. Chất lượng đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu thị trường

Nhìn chung chất lượng GDCN còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Kỹ năng thực hành và khả năng sử dụng ngoại ngữ yếu. Tinh thần và ý chí lập nghiệp, khởi sự kinh doanh tạo việc làm cho bản thân và cho người khác còn rất

hạn chế đối với người tốt nghiệp trình độ TCCN. Công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chưa được thực hiện tốt.

2.3. Hiệu quả đào tạo không cao, phân luồng học sinh sau THCS còn hạn chế

Cơ sở vật chất, đội ngũ thầy cô giáo ở một số nơi dư thừa vì thiếu người học do khó khăn trong việc tuyển sinh ; sự phân cấp quản lý cho địa phương là chủ trương đúng nhưng do một số địa phương chưa thực hiện tốt chức năng quản lý của mình dẫn đến trùng lắp mở ngành đào tạo trên cùng một địa bàn gây lãng phí nguồn lực; tỷ lệ bỏ học còn khá cao lên đến 20% ở một số trường TCCN.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác phân luồng nhưng trên bình di ện quốc gia, công tác phân luồng học sinh sau THCS vào họ c các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói chung và TCCN nói riêng vẫn là một trong những tắc nghẽn của hệ thống giáo dục khi hàng năm có đến gần 300.000 người học trong độ tuổi không vào học các trường THPT chỉ có khoảng chưa đến 50.000 em trong số này vào học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đây là sự lãng phí rất lớn về nguồn lực con người.

2.4. Mất cân đối cơ cấu ngành đào tạo

Trong năm qua sự mất cân đối ngành đào tạo vẫn có chiều hướng gia tăng. Học sinh theo học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Sức khỏe và Đào tạo giáo viên vẫn cao (nhóm ngành Sức khỏe chiếm 35.8%; nhóm ngành Đào tạo giáo viên chiếm 20.1%). Trong khi một số ngành xã hội cần nhiều nhân lực sử dụng lao động qua đào tạo TCCN như nhóm ngành Nông , Lâm nghiệp, Thủy sản có số học sinh nhập học năm 2015 chiếm chỉ 5.1%; nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật chỉ chiếm 10.9% .

2.5. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Đội ngũ giáo viên khoảng trên 18.000 người, chỉ có kho ảng 4.500 người có trình độ thạc sĩ trở lên, chỉ có một số rất ít có ch ứng chỉ kỹ năng nghề nghiệp để đảm bảo có thể dạy thực hành. Phương pháp giảng dạy theo cách tiếp cận hình thành năng lực cho người học còn xa lạ với một bộ phận lớn các thầy cô giáo. Việc sử dụng thiết bị công nghệ mới cũng như ứng dụng ICT trong dạy và học hiệu quả thấp. Nguồn tuyển giáo viên hạn chế, kỹ năng quan hệ với doanh nghiệp của một bộ phận lớn giáo viên rất yếu, đặc biệt năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) của các giáo viên nhìn chung còn rất hạn chế, vì thế rất khó cập nhật thông tin, tri thức, kỹ năng mới vào bài giảng, quá trình đổi mới nội dung và phương pháp vẫn là điều còn rất thách thức.

Đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở GDCN hầu hết có bằng thạc sĩ trở lên, nhưng phần lớn lãnh đạo và quản lý theo kinh nghiệm, rất khó khăn tạo ra sự thay đổi trong hoạt động của nhà trường. Một số tiêu chuẩn năng lực cho cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa có, chưa đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nên nội dung các chương trình bồi dưỡng quản lý thường mang tính áp đặt chủ quan, phương pháp đào tạo , bồi dưỡng cán bộ quản lý còn lạc hậu, chưa mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực.

2.6. Ngoại ngữ

Ngoại trừ khả năng sử dụng tiếng Anh của học sinh ở một số ngành đào tạo về nhóm ngành Du l ịch tương đối khá, còn lại khả năng sử dụng tiếng Anh của đại bộ phận học sinh TCCN còn rất yếu. Phần lớn giáo viên dạy tiếng Anh trong trường TCCN còn thiếu năng lực tiếng Anh và năng lực sư phạm. Mới chỉ có khoảng 10% giáo viên dạy tiếng Anh đạt chuẩn 5/6 bậc, còn lại dưới chuẩn một bậc lên đến 34,3%, còn lại là dưới chuẩn từ 2- 4 bậc theo chuẩn.

Động cơ, nhận thức tầm quan trọng của tiếng Anh trong cả học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý thấp. Bộ GDĐT đã xây dựng xong 7 chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành, đã tập huấn giáo viên triển khai chương trình cho 2 ngành, nhưng hầu hết các trường chưa thực hiện trong năm học 2015-2016.

2.7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong quản lý, dạy và học còn nhiều yếu kém hạn chế. Việc ứng dụng ICT hiệu quả ch ỉ tập trung nhiều ở các trường thuộc thành phố lớn và chủ yếu trong các trường thuộc nhóm kỹ thuật công nghệ. Còn lại việc sử dụng phần mềm dạy học, kỹ năng thông tin (information skills) của phần lớn học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý hạn chế. Thiếu trung tâm nguồn học liệu, dữ liệu để cho học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý khai thác. Hạ tầng cơ sở ICT còn thiếu và không đồng bộ, đội ngũ chăm lo công tác ứng dụng ICT thiếu được quan tâm tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ.

III. Nguyên nhân

3.1. Công tác quản lý nhà nước

Việc xây dựng chính sách và chiến lược giáo dục chưa được tiếp cận mang tính hệ thống. Cơ quan quản lý nhà nước chồng chéo chức năng nhiệm vụ là nguyên nhân cơ bản cản trở việc vận hành nền giáo dục chất lượng và hiệu quả cao. Nguồn lực dàn trải, không thể xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp h ợp lý; sự phân cấp quản lý GDCN cho địa phương xuất hiện những bất cập do năng lực của một bộ phận đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục còn hạn chế, thiếu kiểm soát chất lượng đào tạo, mở ngành thiếu quy hoạch cả ở quốc gia và địa phương. Nhiều tiêu chuẩn ban hành, và rà soát xong rồi không thực hiện , không vận dụng vào các trường chuyên nghiệp. Hệ thống giáo dục dường như bị m ất kết nối giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và với doanh nghiệp. Để đào tạo trình độ cao đẳng (sau trung học) với thời gian dài 3 năm là nguyên nhân giảm sức hấp dẫn học sinh vào học nghề và gây lãng phí lớn cho xã hội, đồng thời gây mất ổn định hệ thống các trường TCCN.

3.2. Công tác ch ỉ đạo điều hành còn nhiều hạn chế , tư duy bao cấp vẫn còn nặng nề, thiếu tích cực chủ động huy động nguồn lực

Thiếu chỉ đạo quy hoạch tổng thể hệ thống giáo dục đào tạo, chỉ mới tập trung cho quy hoạch mạng lưới các trường cao đẳng và đại học đã dẫn đến sự bất cập về cơ cấu trình độ đào tạo, sự phân luồng học sinh, cũng như sự huy động, phân bổ bố trí nguồn lực cho giáo dục chuyên nghiệp hiệu quả gây ra nhiều hệ lụy khác.

Tư duy bao cấp trông chờ vào nguồn ngân sách hạn hẹp còn khá phổ biến trong công tác chỉ đạo, xây dựng chính sách; xã hội hóa GDCN đã có thời kỳ phát triển song chưa thật bền vững do quan niệm phân biệt công, tư và do đ ối xử thiếu bình đẳng trong cung cấp dịch vụ công, do thiếu hợp tác phối hợp giữa các Bộ ngành.

Nhu cầu đào tạo kỹ năng cho người lao động còn vô cùng lớn, nhưng nhiều trường còn chưa chủ động tìm đến doanh nghiệp để phát hiện và xác định nhu cầu, tư vấn, hợp tác cung cấp dịch vụ đào tạo cho doanh nghiệp. Ngân sách nhà nước dành phần lớn cho giáo dục và đào tạo nhưng vẫn chưa đủ để có thể đạt được các mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả. Vì thế, chủ động huy động nguồn lực từ lĩnh vực tư nhân cho phát triển giáo dục nghề nghiệp và quản lý chặt chẽ ngân sách chi tiêu công cho giáo dục và đào tạo cần phải xem là định hướng chính sách quan trọng đối với giáo dục nghề nghiệp.

3.3. Năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý nhà nước và của cơ s ở giáo dục còn nhiều hạn chế

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDCN có thể xem là yếu tố cơ bản quyết định cho sự thành bại của công cuộc đổi mới GDNN. Sự hạn chế về năng lực tự học, sáng tạo, kỹ năng thực hành, điều kiện đào tạo bồi dưỡng không có, ngoại ngữ yếu kém…dẫn đến khó khăn đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và thi kiểm tra đánh giá theo cách tiếp cận năng lực. Những vấn đề về biên chế và quỹ lương đối với trường công lập đang gây cản trở công tác phát triển nhân sự giáo dục chuyên nghiệp. Sự phân biệt giữa giáo viên trường công lập và ngoài công lập vẫn còn tồn tại. Phần lớn trường ngoài công lập biên chế giáo viên thiếu ổn định do công tác tuyển sinh hiện đang gặp khó khăn.

3.4. Chương trình chậm đổi mới theo hướng chuẩn hóa, thiếu sự gắn kết v ới doanh nghiệp

Chương trình chậm đổi mới theo hướng chuẩn hóa gắn với nhu cầu kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp từ thị trường lao động. Một phần do thiếu nguồn lực, phần chính là do năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý như phân tích ở trên. Muốn đổi mới chương trình giáo viên cần có năng lực phát triển chương trình, có trải nghiệm thực tế, đồng thời cán bộ quản lý nhà trường chưa nắm vững các văn bản chỉ đạo, quản lý ngành, thiếu năng lực quản lý phát triển và thực hiện chương trình hiệu quả, thiếu ý chí đổi mới. Xây dựng đối tác nhà trường và doanh nghiệp còn rất hạn chế, vì thế học sinh tốt nghiệp thường lúng túng trước tình huống thực tế nơi làm

việc. Tư nhân hóa hay xã hội hóa huy động nguồn lực đang là xu hướng của thế giới trong phát triển nhân lực nhưng chưa được thực hiện tố t ở nước ta . Không có doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo, học sinh tốt nghiệp rất khó khăn trong việc hình thành năng lực và cải thiện cơ hội việc làm.

3.5. Ứng dụng ICT và năng lực sử dụng ngoại ngữ hạn chế

Hàng chục nghìn giáo viên trong các trường TCCN đang cần được bồi dưỡng thường xuyên, hàng trăm nghìn học sinh TCCN và hàng triệu lao động đều rất cần cập nhật thông tin, kiến thức và kỹ năng, luật pháp, nhưng việc ứng dụng ICT như hiện nay sẽ khó tạo ra sự thay đổi mang tính đột phá và cũng không tận dụng được cơ hội, lợi ích vô cùng lớn của ICT mang l ại. ICT và tiếng Anh hạn chế đang là thách thức lớn cho GDCN Việt Nam hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy hội nhập khu vực.

IV. Bài học kinh nghiệm

4.1. Nâng cao nhận thức của các cấp quản lý và xã hội về GDNN

Nhận thức GDNN là một bậc học đã cản trở chính sách phát triển nhân lực cũng như xây dựng xã hội học tập, gây ra sự chia cắt trong quản lý. Đặc biệt sự thiếu sự quan tâm của các cấp, các ngành trong lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện chức năng và vai trò quản lý nhà nước ở TW và địa phương. Từ nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của GDNN cho sự phát triển bền vững đất nước, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới thì mới có hành động đúng theo cách tiếp cận chương trình mang tính đồng bộ, hệ thống trong mối quan hệ TW và địa phương để có chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng.

4.2. Thực hiện đổi mới quản lý nhà nước

Sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và phải có sự phối hợp trên thực tế giữa các cơ quan tham gia quản lý nhà nước về GDNN là điều kiện thiết yếu để vận hành nền giáo dục có chất lượng và hiệu quả. Quản lý nhà nước phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và hoạt động của các địa phương, các trường để kịp thời tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhanh chóng "bắt bệnh " đưa ra các hoạt động cơ bản, các "liều thuốc" đủ mạnh để đổi mới giáo dục vào đúng quỹ đạo. Công tác lập quy hoạch và kế hoạch cho 2017 phải chủ động tiến hành sớm, rà soát các nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm theo hướng tiếp cận chương trình để có sự phát triển bền vững trong 5 năm và dài hơn.

4.3. Tăng cường truyền thông giáo dục

Mọi sự thay đổi trong giáo dục rất cần sự đồng thuận và ý chí của người lãnh đạo. Chủ động công tác truyền thông có vai trò và sứ mệnh đặc biệt trong mọi hoạt động đổi mới giáo dục. Kênh thông tin thông suốt từ TW đến địa phương và đến các

trường cũng như trong một tổ chức sẽ giúp nghe được tiếng nói phản ánh của xã hội, người dân đối với GDNN, giúp đưa ra các quyết định quản lý kịp thời và những ý tưởng và hành động đổi mới hợp với nhu cầu của người dân. Đồng thời, truyền thông giúp thay đổi nhận thức đối với GDNN và góp phần cải thiện tình trạng phân luồng, hướng nghiệp hiện nay.

4.4. Huy động nguồn lực xã hội, giải quyết bài toán quy mô và chất lượng

Trong điều kiện ngân sách dành cho GDĐT hạn hẹp, vì thế cần phải huy động nguồn lực từ xã hội thông qua cung cấp các dịch vụ đào tạo, nghiên cứu, tài trợ để bổ sung nguồn vốn nâng cao chất lượng và phát triển quy mô đào tạo nhân lực có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Nhà nước chỉ nên đầu tư nguồn lực cho các vùng còn gặp nhiều khó khăn, cho các học sinh nghèo, cho những ngành nghề trọng điểm đóng góp lớn cho tăng trưởng, phát triển bền vững đất nước hoặc những lĩnh vực tư nhân không đào tạo. Sự hợp tác nhà trường và doanh nghiệp cần coi là một trong các giải pháp thiết yếu nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực.

4.5. Tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và nhân rộng kinh nghiệm

Sự phát triển đa dạng về ngành nghề đào tạo, loại hình cung cấp dịch vụ đào tạo, năng lực, kinh nghiệm rất khác nhau đòi hỏi phải có sự hợp tác, chia sẻ hình thành mạng lưới ngay trên một địa bàn một tỉnh thành phố hoặc trên phạm vi khu vực hay quốc gia, để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống về nguồn lực, trí tuệ, kinh nghiệm…rút bớt khoảng cách phát triển giáo dục nghề nghiệp giữa các vùng miền và với khu vực.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP NĂM HỌC 2016-2017

I. Bối cảnh năm học 2016-2017

Năm học 2016-2017, bên cạnh những dự báo tiếp tục khó khăn của nền kinh tế, lòng tin của xã hội đối với GDNN vẫn còn nhiều thách thức nhưng chúng ta có những thuận lợi căn bản là rút ra những bài học kinh nghiệm đổi mới giáo dục gần 3 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 với nhiều chương trình dự án, tạo cơ hội việc làm đầu ra cho học sinh tốt nghiệp các cơ sở đào tạo; Quyết tâm đổi mới nền giáo dục của Chính phủ, của Bộ GDĐT nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, hội nhập khu vực và quốc tế (AEC, TTP) mở ra cho giáo dục nghề nghiệp nhiều cơ hội mới trong hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

II. Phương hướng

Quán triệt sâu sắc chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát huy tính sáng tạo, tập trung trí tuệ và mọi nguồn lực trong việc phát tri ển quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nhân lực thuộc giáo dục nghề nghiệp.

III. Các nhiệm vụ chủ yếu

3.1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Hiện tại, hầu hết các địa phương chưa có quy hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp dựa theo dự báo, tiêu chuẩn, định mức và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đồng thời chưa phối hợp tốt quy hoạch giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Để sử dụng, điều phối nguồn lực hiệu quả cho phát triển nhân lực chất lượng cao, tránh tình trạng lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản, mở ngành nghề đào tạo, nơi thừa nơi thiếu giáo viên, nguồn lực, việc quy hoạch là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu đối với giáo dục nghề nghiệp cho năm học này và các năm sau.

Mục tiêu quy hoạch là sắp xếp lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, ngoài công lập, bao gồm các trường TCCN, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, cao đẳng, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên đ ịa bàn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người học ở đầu vào, nhu cầu nhân lực của đầu ra phù hợp với thị trường lao động trong nước và tham gia thị trường lao động quốc tế; đảm bảo nguồn lực triển khai quy hoạch theo lộ trình, phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, của ngành và địa phương.

Nhiệm vụ chính bao gồm: Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp; xây dựng tài liệu hướng dẫn quy hoạch phát triển giáo dục; rà soát mạng lưới và đánh giá cơ s ở giáo dục nghề nghiệp theo ngành ngh ề đào tạo, chất lượng, hiệu quả hoạt động, điều kiện về huy động nguồn lực từ xã hội hóa; sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và hình thành trư ờng cao đẳng c ộng đồng đáp ứng tại chỗ nhu cầu học văn hóa, học nghề cho thanh niên và người lao động; đề xuất cấp ủy, HĐND, UBND tỉnh/thành phố trực thuộc TW phương án bố trí, sắp xếp quy hoạch các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, ngoài các yếu tố kỹ thuật liên quan đến quy hoạch (tiêu chuẩn, tiêu chí, tài liệu hướng dẫn, chuyên gia…) đòi hỏi Chính phủ sớm ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, Khung trình độ quốc gia và có sự chỉ đạo quyết liệt c ủa Chính phủ về quy ho ạch mạng lại lưới cơ sở giáo dục đào tạo, tái cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao. Đặc biệt, phải thống nhất duy nh ất một cơ quan qu ản lý nhà nước về

giáo dục và đào tạo để có sự chỉ đạo đồng bộ từ Trung ương đến địa phương về công tác quy hoạch.

3.2. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chịu ảnh hưởng rất lớn vào năng lực và phẩm chất của giáo viên và cán bộ quản lý. GDCN chưa được quan tâm đầu tư đúng mức cho công tác phát triển đội ngũ, thiếu các tiêu chuẩn năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý, tâm lý trông chờ ỷ lại vào ngân sách trong đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý vẫn còn phổ biến . Vì vậy, cần tập trung thực hiện tốt nhi ệm vụ này, đây là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2016-2017.

Mục tiêu của nhiệm vụ này nh ằm phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý theo quy định về tiêu chu ẩn năng lực và hoàn thiện chính sách, cơ chế đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý.

Nhiệm vụ chính của công tác phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý bao gồm xây dựng, phê chuẩn quy hoạch nhân lực cho giáo dục nghề nghiệp , tiêu chuẩn năng lực, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, hình thành trung tâm học liệu cho giáo viên và cán bộ quản lý, xây dựng cơ chế tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đánh giá, đãi ngộ giáo viên và cán bộ quản lý, phương án xử lý nhân lực dư dôi trong quá trình sắp xếp lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung nâng cao năng lực ngoại ngữ, ICT cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ; hình thành mạng lưới cơ sở bồi dưỡng giáo viên giáo dục nghề nghiệp trong cả nước (nòng cốt là các trường cao đẳng sư ph ạm và đại học sư phạm kỹ thuật) để chia sẻ nguồn lực và kinh nghiệm trong nước và thế giới. Rà soát, chuẩn hóa lại chương trình đào tạo bồi dưỡng giáo viên giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các hoạt động bồi dưỡng cấp chứng chỉ và công tác tuyển dụng, sử dụng, thực hiện chế độ làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; Tăng cường nâng cao năng lực, đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn hóa cán bộ quản lý và giáo viên giáo dục chuyên nghiệp theo hướng chuẩn hoá, đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý theo ngành nghề đào t ạo; Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, tích cực tham mưu với chính quyền địa phương để có cơ chế, chính sách phù hợp, hiệu quả. Giải quyết kịp thời những thắc mắc, kiến nghị về thực hiện chế độ làm việc của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Điều kiện thực hiện: Xác định rõ vai trò, trách nhiệm, lợi ích và thể chế hóa vai trò của nhà nước, nhà trường và giáo viên , cán bộ quản lý trong công tác phát tri ển đội ngũ. Xã hội hóa công tác bồi dưỡng giáo viên trên cơ sở hợp tác với doanh nghiệp để giáo viên có điều kiện nâng cao tay nghề; Tập trung huy động các trường đại học sư phạm kỹ thuật trên cơ sở có đề án xây dựng trung tâm học liệu mở phục vụ

công tác bồi dưỡng cho giáo viên. Học viện cán bộ quản lý giáo dục và trường cán bộ quản lý giáo dục tham gia tích cực, chủ đạo trong quá trình bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

3.3. Phân luồng

Hiện tượng hàng trăm nghìn học sinh tốt nghiệp THCS không vào học THPT và học trong các cơ sở GDNN bước vào thị trường lao động không có tay nghề, cộng với hàng chục nghìn sinh viên tốt nghiệp CĐ, ĐH khó khăn tìm kiếm cơ hội việc làm đang đặt ra nhiệm vụ cấp thiết thực hiện các giải pháp đồng bộ phân luồng học sinh theo Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị và các chỉ đạo của Quốc hội và Chính phủ cho kế hoạch 5 năm tới.

Mục tiêu nhằm đào tạo hàng năm từ 70.000-100.000 thanh niên tốt nghiệp THCS và những người bỏ học THCS, THPT từ trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên để có trình độ trung cấp hoặc kỹ năng nghề nghiệp góp phần cải thiện cơ hội việc làm và thu nhập cho thanh niên.

Nhiệm vụ chính: Nâng cao chất lượng đào tạo nhằm thu hút người học, tăng cường công tác truyền thông, phối hợp gia đình, nhà trường, xã hội, tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể và phương tiện truyền thông đại chúng về công tác giáo dục hướng nghiệp; quy hoạch sắp xếp các trường THPT , các cơ sở giáo dục nghề nghiệp c ấp huyện để thí điểm hình thành trường trung cấp vừa cho học sinh học văn hóa và học kỹ năng nghề trên địa bàn cấp huyện; đánh giá mô hình kết hợp giữa trung tâm giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để cấp hai văn bằng cho người học; hoàn thiện chương trình giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; tiếp tục thực hiện hợp tác, liên kết giữa trường phổ thông và trường chuyên nghiệp trên địa bàn đào tạo và công nhận kỹ năng nghề cho học sinh; xây dựng tiêu chuẩn giáo viên dạy hướng nghiệp và có chính sách, cơ chế phát triển đội ngũ giáo viên hướng nghiệp trong trường phổ thông; biên soạn tài liệu giáo dục hướng nghiệp, khởi sự kinh doanh và quản lý giáo dục hướng nghiệp.

Điều kiện thực hiện: Đòi hỏi phải thống nhất ý chí và hành động kiên quyết của các cấp lãnh đạo, tổ chức đoàn thể từ Trung ương đến địa phương; có quy hoạch hài hòa của 3 hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; có cơ chế, chính sách để huy động doanh nghiệp tham gia đào tạo kỹ năng cho người lao động; có sự thống nhất cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo ở địa phương để chỉ đạo kết hợp dạy chữ và dạy nghề cho học sinh; có đội ngũ giáo viên tư vấn hướng nghiệp được đào tạo bài bản chuyên nghiệp ở trong trường THPT.

3.4. Ứng dụng ICT trong dạy học và quản lý

Mục tiêu nâng cao tỷ lệ giáo viên, học sinh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ứng dụng ICT hiệu quả trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu.

Nhiệm vụ chính tập trung chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương và các cơ sở rà soát nhân s ự phục vụ ứng dụng ICT, xây dựng tiêu chuẩn, định mức, đánh giá cơ sở hạ tầng, xây dựng quy hoạch, kế hoạch ứng dụng ICT cho dạy- học và quản lý; tiêu chuẩn hóa cán bộ làm công tác ICT trong nhà trường, tiếng Anh là kỹ năng bắt buộc; hình thành trung tâm học liệu cho giáo viên, cán bộ quản lý khai thác tự bồi dưỡng năng lực. Triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giảng dạy; xây dựng hệ thống dữ liệu giáo dục nghề nghiệp gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Phát triển hệ thống đào tạo từ xa và nguồn học liệu kỹ thuật số và các phần mềm ứng dụng hỗ trợ giáo dục, đào tạo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong công tác quản lý.

Điều kiện thực hiện: Cần có sự thay đổi nhận thức của lãnh đạo nhà trường và sau đó là đội ngũ giáo viên; bảo đảm cơ sở vật chất về ICT và có s ự chỉ đạo đồng bộ từ TW đến địa phương trong việc ứng dụng ICT trong dạy học, quản lý và có cơ chế chính sách đầu tư tập trung trọng tâm, trọng điểm tránh dàn trải.

3.5. Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong các trường TCCN

Trước thách thức của hội nhập khu vực và tình hình dạy và học ngoại ngữ có chất lượng đáng lo ngại ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà nguyên nhân chủ yếu là thiếu động lực, thiếu môi trư ờng sử dụng tiếng Anh của người học và giáo viên, năng lực phần lớn giáo viên tiếng Anh hiện nay còn yếu, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn thấp, sự quan tâm của ngành giáo dục địa phương đối với giáo dục nghề nghiệp đ ể tập trung chỉ đạo tăng cường tiếng Anh còn hạn chế. Vì thế, năm học 2016-2017 phải tạo ra sự thay đổi trong việc tăng cường năng lực tiếng Anh cho học sinh TCCN và cho giáo viên các trường trước hết là giáo viên tiếng Anh.

Nhiệm vụ là tiếp tục thực hiện Đề án ngoại ngữ 2020, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau: Xây dựng chuẩn năng lực của giáo viên ngoại ngữ, rà soát xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu dạy học, tổ chức lớp bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ chưa đạt chuẩn, đánh giá và sắp xếp giáo viên sau bồi dưỡng đưa ra khỏi đội ngũ những giáo viên ngoại ngữ nếu không thể nâng cao được năng lực đạt chuẩn, thiết kế lại chương trình tiếng Anh cho học sinh trung cấp, cao đẳng theo hướng hình thành năng lực, chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo và yêu cầu các trường sử dụng chương trình tiếng Anh chuyên ngành ở những nơi có nhu cầu cao và tạo điều kiện để thực hiện; tiếp tục triển khai dạy tiếng Đức trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp nhóm ngành sức khỏe để tạo điều kiện tu nghiệp và kiếm việc làm ở Đức cho học sinh tốt nghiệp.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ này cần bảo đảm và sử dụng nguồn lực có hiệu quả, thực thi trách nhi ệm giải trình chi tiêu ngân sách cho tăng cường tiếng Anh; cán bộ

quản lý nhà trường cần gương mẫu, chỉ đạo kiên quyết trong việc tăng cường dạy và học tiếng Anh, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm; đảm bảo đánh giá tiếng Anh trung thực, tin cậy cho cả người học và người dạy.

3.6. Tự chủ trong giáo dục nghề nghiệp

Trong điều kiện nhu cầu thị trường lao động luôn thay đổi do nhiều yếu tố tác động, chất lượng đào tạo còn thấp, huy động nguồn lực từ nguồn xã hội hóa thiếu cơ chế đồng bộ, quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn mang nặng tính hành chính quan liêu, chưa nhanh chóng giải phóng tối đa sức người sức của cho các cơ sở đào tạo nhân lực chất lượng cao thích ứng nhanh chóng với đòi hỏi của thị trường lao động.

Nhiệm vụ chính cần thực hiện trong năm học này là hoàn thiện sớm dự thảo Nghị định tự chủ trong giáo dục và đào tạo; xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí mức độ tự chủ gắn với việc đảm bảo chất lượng và giải trình trách nhiệm; các cơ sở đào tạo được quyền chủ động hoặc liên kết đào tạo các khóa phát triển kỹ năng nghề nghiệp, thực hiện và chịu trách nhiệm đi ều kiện đảm bảo chất lượng và cấp chứng chỉ cho người học; rà soát chương trình đào tạo hiện hành, sắp xếp trình tự thực hiện nội dung các học phần, bổ sung thêm nội dung học phần mới đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Để có thể tăng dần quyền tự chủ cần hoàn thiện cơ chế chính sách, các trường cần hoàn thiện tổ chức bộ máy, thành lập Hội đồng trường, tăng cường năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý về mọi mặt để có đủ năng lực làm chủ; chỉ giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã bảo đảm yêu cầu về kiểm định chất lượng. Thực hiện xã hội giám sát đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp;

3.7. Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế là một trong 9 giải pháp quan trọng thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW nhằm tăng cường huy động nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế phát triển GDNN nhất là trong bối cảnh hội nhập khu vực càng trở nên cần thiết.

Mục tiêu chính là mở rộng hợp tác quốc tế, có ưu tiên quốc gia và lĩnh vực hợp tác trong giáo dục nghề nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đào tạo ở trình độ trung cấp. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ các nguồn lực đầu tư; tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các nước để nâng cao chất lượng đào tạo các trình độ phù hợp với khu vực và quốc tế; liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài đã được kiểm định chất lượng.

Nhiệm vụ chính trong hợp tác quốc tế đối với giáo dục nghề nghiệp là hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao tự chủ, chủ động hợp tác quốc tế, bồi dưỡng nghiệp vụ hợp tác quốc tế cho lãnh đạo quản lý nhà trường và cán bộ quản lý hành chính

giáo dục, tiếp tục thực hiện các cam kết hợp tác với các đối tác Úc, Newzealand, ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bỉ, Pháp, Canada và một số đối tác ở châu Âu; khuyến khích các cơ sở đào tạo hợp tác liên kết với cơ sở giáo dục có chất lượng ở nước ngoài; xây dựng cơ chế công nhận văn bằng giữa các quốc gia trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam; tăng cường truyền thông bằng tiếng Anh trên trang thông tin điện tử của Bộ GDĐT và các trường để tuyên truyền chính sách phát triển và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam; nghiên cứu giới thiệu những thế mạnh mà các đối tác nước ngoài quan tâm để cơ sở giáo dục tham khảo.

Để thực hiện hợp tác quốc tế hiệu quả cần có chính sách và chiến lược, trong đó ưu tiên lựa chọn các đối tác với các lĩnh vực hợp tác tương ứng; có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh chặt chẽ hành vi hợp tác quốc tế; các địa phương và các trường cần chủ động tìm kiếm đối tác trên cơ sở định hướng chiến lược của quốc gia trong lĩnh vực hội nhập và hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương và cơ sở giáo dục đào tạo.

3.8. Đào tạo nhân lực trung cấp chất lượng cao

Đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế là một yêu cầu cấp bách.

Mục tiêu chung là nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực giáo dục nghề nghiệp, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Ưu tiên đầu tư phát triển một số trường và ngành đào tạo chất lượng cao;

Một số nhiệm vụ chủ yếu là: Khảo sát đánh giá nhu cầu những lĩnh vực ưu tiên nhân lực chất lượng cao trong nhóm kỹ thuật công nghệ, chăm sóc sức khỏe, kế toán kiểm toán và du lịch; rà soát tiêu chuẩn, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của những ngành nghề nói trên; nhân rộng phương pháp đào tạo theo tiếp cận năng lực thực hiện ra các ngành nghề khác trong hệ thống; khuyến khích những địa phương có điều kiện nhập chương trình và công nghệ đào tạo của nước ngoài đối với những ngành nghề Việt Nam có nhu cầu cao những chưa đáp ứng được; Cho phép trường chủ động thực hiện chương trình đào tạo bằng tiếng Anh; thực hiện kiểm định 30 trường TCCN trong năm 2016-2017.

Để có thể thực hiện các nhiệm vụ trên đòi hỏi các địa phương xây dựng quy hoạch, lộ trình thực hiện đào tạo nhân lực chất lượng cao để đào tạo gắn với sử dụng; đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nguồn lực từ xã hội hóa, tăng cường năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường; xây dựng mang lưới liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và với giáo dục đại học để tăng cường năng lực đào tạo.

IV. Giải pháp

4.1. Đẩy mạnh truyền thông giáo dục nghề nghiệp

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo tới từng giáo viên, học sinh và cán bộ quản lý các cấp để cụ thể hóa việc thực hiện các giải pháp bằng các nhóm nhiệm vụ của ngành. Năm học 2016-2017 tập trung truyền thông 2 nhiệm vụ trọng tâm là quy hoạch giáo dục đào tạo và phát triển đội ngũ giáo viên cán bộ quản lý.

Tăng cường ứng dụng ICT và phát triển nhân sự, quản trị hệ thống thông tin liên lạc ở các cơ s ở đào tạo, sở giáo dục và đào tạo và B ộ GDĐT đồng thời liên kết các website của các đơn vị này với nhau.

Phân công trách nhiệm công tác truyền thông trong và ngoài đơn vị để đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt trong hệ thống, nhanh chóng năm bắt dư luận xã hội để ra các quyết định quản lý kịp thời và chuẩn xác ở các cấp.

4.2. Tăng cường cải cách thể chế và thủ tục hành chính

Rà soát văn bản quy phạm pháp luật trong việc mở ngành, thành lập trường, điều lệ trường trung cấp. Công việc này cần hoàn thành trong tháng 9 năm 2016. Triển khai xây dựng và hoàn thiện các văn bản dưới luật Luật Giáo dục nghề nghiệp. Sửa đổi Nghị định 115 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

Tập trung xây dựng các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng, tiêu chí và tiêu chuẩn xây dựng quy hoạch giáo dục nghề nghiệp, tiêu chuẩn giáo viên, cán bộ quản lý.

4.3. Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ hành chính giáo dục chuyên nghiệp

Rà soát xây dựng tiêu chuẩn năng lực cán bộ hành chính quản lý giáo dục từ Trung ương đến địa phương theo vị trí việc làm. Đánh giá nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng đội ngũ và sắp xếp vị trí việc làm đảm bảo bộ máy tinh gọn, hiệu quả theo tinh thần cái cách hành chính

Xây dựng cơ sở dữ liệu, quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý hành chính giáo dục nghề nghiệp đ ể chủ động công tác cán bộ, phát hiện nhân tài. Nghiên cứu xây dựng đề án thí điểm thi cạnh tranh vào các vị trí lãnh đạo quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

4.4. Tăng cường đầu tư và cơ sở vật chất cho giáo dục chuyên nghiệp

Để có thể nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực cần bố trí nguồn lực đầu tư của nhà nước theo những lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư đồng thời huy động tối đa nguồn lực từ nguồn xã hội hóa. Việc đầu tư cần theo quy hoạch, có lộ trình và tiếp cận theo chương trình tổng thể, đồng bộ đảm bảo sự phát triển bền vững. Trước mắt ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường có tiềm năng đang hoạt động ở một trong 8 lĩnh vực

ngành nghề ưu tiên mà Việt Nam đã ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia ASEAN (Mutual Recognition Agreement). Nhà nước đầu tư xây dựng 3 trung tâm đào tạo bồi dưỡng năng lực chuyên môn về kỹ thuật công nghệ gắn với 3 trường đại học kỹ thuật công nghệ ở 3 vùng để có điều kiện xây dựng học liệu, chương trình và tổ chức bồi dưỡng kỹ năng công nghệ cao cho giáo viên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tiết kiệm ngoại tệ gửi giáo viên ra nước ngoài như thời gian vừa qua.

V. Kiến nghị

Trên cơ sở những kết quả đạt được, những hạn chế và những chính sách phát triển, đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước, trước yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao một cách hiệu quả, nhanh chóng đưa năng suất lao động của Việt Nam ngang với các quốc gia trong khu vực để chủ động hội nhập quốc tế. Đặc biệt, những phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc trong thời gian gần đây về xây dựng một "Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân...", Bộ GDĐT xin kiến nghị một số vấn đề sau:

1. Kiến nghị với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ:

Một là, Chính phủ nhanh chóng thống nhất cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đ ể đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt từ TW đến địa phương thực hiện công tác quy hoạch hệ thống, phân luồng học sinh, sử dụng nguồn lực hiệu quả, không làm gia tăng bộ máy, biên chế.

Hai là, việc ban hành cơ chế chính sách phải có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các Bộ ngành, đảm bảo thu hút nguồn lực đầu tư từ lĩnh vực tư nhân hiệu quả.

Ba là, kiến nghị Thủ tướng có Chỉ thị triển khai quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo sau khi Thủ tướng phê duyệt cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Bốn là, kiến nghị Thủ tướng cho nghiên cứu đánh giá trình Quốc hội sửa đổi Luật giáo dục, Luật GDNN và xây dựng Luật nhà giáo.

2. Kiến nghị với các Bộ, ngành

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư ph ối hợp với Bộ GDĐT, các Bộ ngành và địa phương để giúp đỡ triển khai công tác quy hoạch ngành giáo dục và phân bổ nguồn lực hợp lý cho mục tiêu chung phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo sự bình đẳng trong việc hưởng lợi của người dân dù học ở hệ thống dạy nghề do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý qhay hệ thống giáo dục chuyên nghiệp do Bộ GDĐT quản lý.

KẾT LUẬN

Năm học 2015-2016, giáo dục chuyên nghiệp đã đạt được một số thành tựu đáng kể, tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, góp phần đáp ứng yêu cầu

về đào tạo nguồn nhân lực trung cấp trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế cần được cải thiện, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

Những nhiệm vụ chủ yếu trong năm học 2016-2017 là: Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; xây dựng quy hoạch phát triển GDNN; nâng cao năng lực nhà giáo, cán bộ quản lý; tăng cường truyền thông GDNN; nâng cao hiệu quả công tác phân luồng, hướng nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy ngoại ngữ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tự chủ GDNN và đào tạo nhân lực chất lượng cao./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2016-2017 CỦA KHỐI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Năm học 2015-2016 là năm học thứ 3 thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, toàn ngành giáo dục đại học (GDĐH) đã và đang triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, năm học này là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-CP, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, và thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020.

Báo cáo tổng kết năm học ngành GDĐH đánh giá, phân tích những kết quả nổi bật, hạn chế, yếu kém và bài học kinh nghiệm từ thực hiện nhiệm vụ năm học 2015-2016 (phần I). Trên cơ sở đó đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, những kiến nghị, đề xuất để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học 2016-2017 (phần II).

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2015-2016

Trong năm học này, về cơ bản, khối GDĐH đã hoàn thành nhiệm vụ. Các điều kiện về đảm bảo chất lượng được tăng cường; kỷ cương trong hoạt động đào tạo, tuyển sinh từng bước được củng cố, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới, GDĐH còn gặp không ít khó khăn, bất cập về đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục...

Trong bối cảnh đó, GDĐH đã và đang nỗ lực phấn đấu với phương châm lấy chất lượng đào tạo làm tiêu chí hàng đầu trong mọi hành động từ cơ quan quản lý nhà nước đến từng cơ sở GDĐH nhằm thực hiện thành công chủ trương mà Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã đề ra về đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

I. Những kết quả nổi bật

1. Điều kiện đảm bảo chất lượng đã được các cơ sở GDĐH quan tâm đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo

Năm học 2015-2016, hệ thống các văn bản qui định chi tiết việc thực hiện Luật GDĐH đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành đầy đủ. Nhờ vậy, GDĐH đã có cơ sở pháp lý để phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo theo tinh thần Nghị quyết 29, cụ thể:

- *Phát triển chương trình đào tạo:* Các trường đã chủ động xây dựng chương trình, lựa chọn giáo trình giảng dạy, không còn phụ thuộc vào chương trình khung như trước đây. Nhờ vậy chương trình đào tạo đa dạng, được cập nhật nhanh chóng, thường xuyên. Năm 2016, Dự án Giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp (POHE) đã hoàn thành với 50 chương trình đào tạo POHE được xây dựng và đang được nhân rộng trong toàn hệ thống; xây dựng được tiêu chuẩn chương trình đào tạo POHE. Nhiều trường đã tiếp cận với chương trình đào tạo của các trường ĐH uy tín của các nước tiên tiến trên thế giới và từng bước thực hiện công nhận tín chỉ, văn bằng, tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi sinh viên, hội nhập khu vực và quốc tế.... Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định việc xây dựng và thẩm định chương trình đã hướng theo yêu cầu của thị trường lao động. Nhờ những nỗ lực đó một số chương trình đào tạo đã được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận như ABET, CTI, AUN.

- Ổ*n định qui mô, phát triển đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo:* Bộ GD&ĐT quản lý chặt chẽ việc mở ngành đào tạo; tiếp tục dừng mở một số ngành đã có cảnh báo dư thừa và tiếp tục thông tin cho xã hội để giảm quy mô đào tạo các ngành này[42]; giảm chỉ tiêu hệ vừa làm vừa học và chỉ tiêu hệ liên thông; dừng đào tạo theo hình thức từ xa đối với các ngành đào tạo giáo viên; dừng đào tạo hình thức vừa làm vừa học đối với một số ngành thuộc khối khoa học sức khỏe; giảm dần tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng trong các trường đại học; chấn chỉnh công tác đào tạo trình độ tiến sĩ để nâng cao chất lượng đào tạo[43].

Thực hiện chủ trương nêu trên, quy mô đào tạo của các trường CĐ, ĐH năm học 2015-2016 đã giảm 7% so với năm trước[44]. Tuy nhiên, tổng số giảng viên ở các trường CĐ, ĐH tăng 2,8%; trong đó, số giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng 29%, số giảng viên có trình độ thạc sĩ tăng 8% so với năm trước, và nguồn giảng viên được đào tạo ở nước ngoài trong năm qua cũng tăng đáng kể[45]. Điều đó cho thấy sự quan

---

[42] Tiếp tục dừng mở các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng; dừng mở ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng trình độ đại học, cao đẳng ở Hà Nội và TP HCM vì có dấu hiệu dư thừa nhân lực.

[43] Đã gửi CV số 2670/BGDĐT-GDĐH ngày 20/5/2016 về việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng đào tạo TS và CV số 2670/BGDĐT-GDĐH ngày 17/6/2016 v/v rà soát số liệu về đào tạo trình độ TS đến các cơ sở

[44] Trong đó, các hình thức đào tạo VLVH và đào tạo từ xa trình độ đại học lần lượt giảm 13% và 16,3%; trình độ cao đẳng giảm 17%.

[45] Trong năm học 2015-2016 Bộ GDĐT đã tiếp nhận gần 600 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài về nước, hầu hết trong số đó là giảng viên các trường đại học, cao đẳng.

tâm đầu tư nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên của các trường CĐ, ĐH trong toàn hệ thống.

- *Tăng cường cơ sở vật chất*, ngoài việc đầu tư đảm bảo chất lượng, Bộ GDĐT đã tăng cường đầu tư tập trung cho một số trường, một số ngành có thế mạnh để nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo. Điển hình như Dự án nâng cấp trường ĐH Cần Thơ (do Chính phủ Nhật Bản tài trợ), Dự án Chương trình phát triển các trường sư phạm (ETEP, do Ngân hàng Thế giới tài trợ). Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý đã được đẩy mạnh ở hầu hết các nhà trường. Một số trường ĐH lớn đã đã đầu tư xây dựng thư viện điện tử hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học như các ĐHQG, ĐH vùng, Trường ĐH Kinh tế quốc dân,...

2. Kịp thời điều chỉnh công tác thi, tuyển sinh ĐH, CĐ.

- Kỳ thi THPTQG tiếp tục được đổi mới theo hướng gọn nhẹ, giảm áp lực đối với thí sinh và xã hội nhưng vẫn đảm bảo được tính công bằng, nghiêm túc, khách quan. Việc tổ chức thi tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước đã giúp thí sinh giảm áp lực tâm lý lo lắng về đi lại, ăn ở nên tỷ lệ thí sinh dự thi rất cao và các thí sinh đều tự tin tập trung cao độ làm bài thi với kết quả tốt nhất. Phổ điểm các môn thi phản ánh đúng trình độ người học để xét tốt nghiệp THPT, đồng thời cung cấp dữ liệu tin cậy cho việc xét tuyển CĐ, ĐH. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được duy trì 15 điểm ở tất cả các tổ hợp gồm 3 môn thi. Kỳ thi đã được dư luận xã hội đồng tình đánh giá cao, tạo ra những tiền đề cơ bản, có ý nghĩa quan trọng cho việc tiếp tục triển khai đổi mới công tác thi, tuyển sinh trong giai đoạn tiếp theo.

- Công tác *tuyển sinh đại học, cao đẳng* năm 2016 đã có sự điều chỉnh đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của thí sinh, đảm bảo cho thí sinh có cơ hội được vào những ngành phù hợp nguyện vọng và đảm bảo quyền tự chủ tuyển sinh ngày càng cao cho các trường.. Thực hiện Quy chế, đã có gần 300 trường có đề án tự chủ tuyển sinh, tăng hơn năm 2015 (khoảng 100 trường); các nhóm tuyển sinh đã bước đầu hình thành, việc tuyển sinh theo hướng đánh giá năng lực tổng hợp của Đại học Quốc gia HN đã được hoàn thiệm thêm và có nhiều trường tham gia sử dụng kết quả hơn. Hiện tại thí sinh đang làm thủ tục đăng ký xét tuyển vào ĐH, CĐ. Năm nay là năm đầu tiên thí sinh được đăng ký xét tuyển trực tuyến. Nhờ chuẩn bị tốt phần mềm và hạ tầng công nghệ thông tin, việc đăng ký xét tuyển của thí sinh mấy ngày qua diễn ra suôn sẻ, nhanh chóng và thuận lợi. Các trường đều bố trí bộ phận thường trực tuyển sinh hướng dẫn tận tình thí sinh làm thủ tục đăng ký xét tuyển. Một số trường miễn lệ phí đăng ký xét tuyển cho thí sinh vùng khó khăn, vùng chịu ảnh hưởng thiên tai, sự cố môi trường (Trường ĐHSPKT TP. HCM, Đại học Đà Nẵng…)

3. Chất lượng giáo dục đại học được nâng cao hơn

Khi nền GDĐH chuyển từ đào tạo tinh hoa sang đào tạo đại chúng (đáp ứng nhu cầu học tập của số đông) thì phổ chất lượng cũng được phân hóa trong một dải rộng. Chất lượng đào tạo của toàn hệ thống GDĐH được cải thiện qua từng năm thể hiện qua các mặt sau:

Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đã được xây dựng và cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp ở một số trường ngày càng tăng; ngày càng có nhiều chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận. Vị trí xếp hạng các trường ĐH Việt Nam trên các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới tiếp tục được cải thiện (theo Tổ chức xếp hạng các trường đại học châu Á (QS University Rankings Asia - QS), năm 2016, Đại học Quốc gia Hà Nội đã vươn lên thứ 139 so với thứ hạng 191 năm 2015; Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh xếp hạng thứ 147). Theo kết quả xếp hạng của tổ chức xếp hạng các trường ĐH thế giới Webometric (dựa vào hoạt động và thông tin đăng tải trên website của các trường) nhiều trường ĐH của nước ta có trong danh sách những trường tốt của khu vực Châu Á. Công bố quốc tế của các trường ĐH Việt Nam ngày càng tăng và đã đóng góp để số lượng công bố khoa học trên các tạp chí ISI của Việt Nam lên ngưỡng hơn 3.000 bài năm 2015[46].

Các chương trình chất lượng cao như chương trình tiên tiến, chương trình POHE, chương trình kĩ sư chất lượng cao (PFIEV) và các chương trình đào tạo chất lượng cao theo Thông tư 23/2015/BGDĐT tiếp tục phát triển, nâng tổng số ngành/chương trình đào tạo chất lượng cao trong cả nước lên gần 250 chương trình, bước đầu đã có tác động lan toả về chất lượng đào tạo trong hệ thống. Bên cạnh đó, hợp tác đào tạo với nước ngoài cũng được đẩy mạnh để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước[47].

4. Bước đầu thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng và tự chủ đại học

- *Về kiểm định chất lượng GDĐH:* Công tác kiểm định chất lượng giáo dục được đẩy mạnh[48]. Đến nay hầu hết các trường CĐ, ĐH đã xây dựng báo cáo tự đánh giá. Các trường chuẩn bị tốt đã đăng ký với 4 Trung tâm kiểm định chất lượng để đánh giá ngoài. Đặc biệt, trong năm học này, có thêm 11 chương trình đào tạo được tổ chức AUN-QA kiểm định và công nhận, nâng số chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận lên đến 66 chương trình; có 13 trường đã được đánh giá ngoài và 2 trường đầu tiên đã thực hiện xong thủ tục công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ GD&ĐT đã tập trung rà soát, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các quy định về kiểm định cơ sở GDĐH, kiểm định chương trình đào tạo và phát triển mạng lưới các tổ chức kiểm định độc lập. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT đã ban hành Quy định về tiêu

---

[46] Theo thống kê của Dự án Trắc lượng khoa học Việt Nam (Scientometrics for Vietnam - S4VN), cập nhật từ cơ sở dữ liệu Web of Science của ISI (Viện thông tin khoa học Mỹ).

[47] Trong năm học 2015-2016 Bộ GDĐT đã cử đi đào tạo ở các nước phát triển 1374 LHS (trong đó 46% tiến sĩ, 17% thạc sĩ, 34% đại học và 3% thực tập sinh) và tiếp nhận về nước là 1322 LHS (trong đó 45% tiến sĩ, 20% thạc sĩ, 31% đại học và 4% thực tập sinh).

[48] Trong năm học này, có thêm 20 học viện, trường ĐH; 21 trường CĐ hoàn thành và cập nhật báo cáo tự đánh giá, nâng tổng số trường hoàn thành tự đánh giá tính đến 30/6/2016 là 572 trường. Đã cấp phép hoạt động thêm cho 02 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (Trung tâm KĐCLGD – ĐH Đà Nẵng và Trung tâm TT KĐCLGD trực thuộc Hiệp Hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam). Các cơ sở đào tạo kiểm định viên đã cấp chứng chỉ hoàn thành khoá đào tạo KĐV cho hơn 400 người và tổ chức thi cấp chứng chỉ kiểm định viên, cho 136 người.

chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH dựa trên bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Do đó, công tác kiểm định chất lượng bước đầu đã tạo được chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy về văn hóa chất lượng ở các cơ sở GDĐH.

- *Về tự chủ đại học:* Bên cạnh Luật GDĐH và các quy định liên quan về tự chủ đại học, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 cho phép một số cơ sở GDĐH đủ điều kiện, thực hiện thí điểm tự chủ để đẩy nhanh tiến độ giao quyền tự chủ toàn diện cho các cơ sở GDĐH. Trong hơn một năm qua, đã có 14 trường đại học công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động. Các trường tự chủ đã được giao quyền mạnh mẽ hơn trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; trong công tác tổ chức và tài chính; giúp giảm bớt các thủ tục hành chính nên đã chủ động, linh hoạt hơn về tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, từng bước chủ động đổi mới cơ chế để hoạt động ngày càng hiệu quả. Mô hình thí điểm tự chủ bước đầu được đánh giá là thành công còn thể hiện ở tính tích cực chủ động của các trường và sự chấp nhận của xã hội.

5. Các khung hệ thống giáo dục được xây dựng tương thích với quốc tế

Bộ GD&ĐT đã hoàn thiện và trình Chính phủ cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đảm bảo tính khoa học và tương thích với hệ thống giáo dục các nước trong khu vực, cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân sẽ góp phần phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, đảm bảo tính mở, tính liên thông trong toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam làm cơ sở cho các cơ sở GDĐH xây dựng chuẩn đầu ra, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế; góp phần thúc đẩy hợp tác giáo dục và việc làm giữa các quốc gia trên cơ sở công nhận văn bằng, chứng chỉ; thúc đẩy việc học tập suốt đời thông qua cơ chế liên thông, công nhận và miễn trừ tri thức và kỹ năng người học đã tích lũy được trong quá trình học tập trước đó hoặc đã được tích lũy trong quá trình lao động; hình thành cơ chế đảm bảo chất lượng gắn với việc công nhận văn bằng và trình độ tương ứng để có sự tin tưởng vào giá trị của văn bằng; gắn giáo dục, đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động

II. Những hạn chế, yếu kém

1. Cơ chế quản lý, chỉ đạo điều hành, và thực hiện chính sách chưa hiệu quả

Trong năm học qua, mặc dù các văn bản hướng dẫn luật GDĐH đã tương đối hoàn thiện nhưng nhiều quy định chậm được áp dụng trong thực tiễn. Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước còn chồng chéo, không thống nhất, gây khó khăn cho công tác xây dựng chính sách, chỉ đạo điều hành, ảnh hưởng đến sự phát triển hệ thống, đặc biệt là đối với bậc đào tạo cao đẳng. Năm học vừa qua, văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các trường cao đẳng chuyên nghiệp con thiếu, quản lý nhà nước chưa rõ ràng nên hệ đào tạo cao đẳng giảm mạnh cả về số lượng giảng viên (-9%) và quy mô đào tạo (-17%).

Việc phân cấp quản lý giáo dục theo Nghị định 115 có nơi, có lúc chưa thực hiện nghiêm. Những sai phạm trong đảm bảo kỷ cương, chấp hành luật pháp trong GDĐH vẫn còn diễn ra ở nhiều địa phương nhưng chưa được phát hiện, xử lý kịp thời.

Yêu cầu đổi mới GDĐH cần có sự vào cuộc mạnh mẽ của các nhà trường tuy nhiên một số trường chưa chấp hành nghiêm các qui định mới như việc thành lập Hội đồng trường để thực hiện tự chủ, việc chuyển đổi mô hình trường dân lập sang trường tư thục, việc thực hiện kiểm định chất lượng và công khai chuẩn đầu ra; chưa thực hiện nghiêm túc việc minh bạch thông tin và chế độ báo cáo...

2. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH chậm được điều chỉnh

Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống GDĐH chưa sát với thực tiễn yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và qui mô phát triển dân số khiến cho số cơ sở GDĐH phát triển nhanh, không đủ nguồn tuyển; một số ngành nghề đào tạo không gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của ngành và của từng địa phương khiến sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Trong thời gian dài, mô hình phát triển GDĐH chú trọng về số lượng, chưa chú ý đúng mức đến các điều kiện đảm bảo chất lượng và nhu cầu xã hội; việc thành lập nhiều trường CĐ, ĐH ở giai đoạn 2006-2011 trong điều kiện học phí thấp, nguồn lực từ ngân sách nhà nước vừa thiếu vừa dàn trải, mang tính bình quân , không gắn kết với chất lượng đào tạo; hiện nay, tiêu chí đăng ký, xác nhận chỉ tiêu đào tạo đối với các các trường chủ yếu dựa trên số lượng giảng viên và cơ sở vật chất, chưa chú trọng đến nhu cầu sử dụng nhân lực của thị trường lao động; …

Mạng lưới cơ sở GDĐH tuy tương đối ổn định nhưng chưa được quy hoạch lại tổng thể với những tiêu chí rõ ràng nên bộc lộ một số bất cập như:

- Hệ thống vẫn có cấu trúc phức tạp, thiếu thống nhất[49]; chất lượng, hiệu quả đào tạo thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Một số trường đại học quy mô nhỏ, đầu tư ít nên chất lượng thấp và khó phát triển[50]; nhiều trường không tuyển sinh được nên việc duy trì hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn; một số trường đại học thiếu đất xây dựng và mở rộng trường tại các khu đô thị phải thuê mướn nhiều cơ sở khác không phải là cơ sở đào tạo đại học hoặc cơ sở bị phân chia nhỏ lẻ thành nhiều địa điểm trên cùng địa bàn nên không đảm bảo cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mạng lưới các trường sư phạm chưa được rà soát, sắp xếp lại dẫn đến sinh viên tốt nghiệp không có việc làm, gây lãng phí và bức xúc dư luận; công tác lập, phê duyệt, thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH còn chậm và hạn chế do thiếu dự báo dài hạn.

---

[49] Bao gồm sự đa dạng về loại hình (các đại học xuất sắc, đại học Quốc gia, đại học vùng, trường đại học trọng điểm, các trường đại học, học viện, các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ) và phức tạp về cấu trúc, sự chồng chéo về sở hữu và quản lý…

[50] Chủ yếu là trường ngoài công lập hoặc trực thuộc các địa phương...

3. Tự chủ đại học mới ở mức độ thí điểm, thiếu văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể

Tự chủ đại học mới được thực hiện thí điểm, chưa trở thành thuộc tính vốn có của các cơ sở GDĐH, cơ sở pháp lý chưa vững chắc và thiếu đồng bộ nên việc triển khai còn nhiều lúng túng, chưa thống nhất[51]. Trong đó, có trường còn dựa vào lợi thế ngành để chú trọng tăng học phí và tăng chỉ tiêu tuyển sinh, chưa chú trọng đúng mức đến nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong quá trình thí điểm, tự chủ đại học chưa gắn liền với đổi mới quản trị đại học. Mặc dù Luật GDĐH đã có hiệu lực hơn 3 năm nay, các trường đã thực hiện tự chủ nhưng cơ chế quản trị chưa hoàn thiện do chưa thành lập Hội đồng trường ở nhiều cơ sở GDĐH[52]. Có thể nói đây là bất cập lớn nhất về quản trị đại học ảnh hưởng đến việc thực hiện chủ trương tự chủ đại học, làm cho việc sử dụng nguồn lực kém hiệu quả và chất lượng đào tạo chưa được nâng cao.

4. Điều kiện đảm bảo chất lượng vẫn còn thấp

Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của một số cơ sở GDĐH chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo; đầu tư phát triển không tương xứng với tăng qui mô; nhiều cơ sở GDĐH chưa nghiên cứu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động để đào tạo những ngành mà xã hội cần, chủ yếu đào tạo trên cơ sở khả năng của trường; việc công bố "chuẩn đầu ra" của các trường còn mang tính hình thức, chưa được xem là cam kết của trường đối với người học. Một số cơ sở GDĐH chậm đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, chưa kịp thời cung cấp kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đối với người lao động trong thời kỳ hội nhập khiến tính cạnh tranh của nguồn nhân lực của nước ta chậm được cải thiện.

Do nguồn lực đầu tư thấp nên chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học còn hạn chế. Đào tạo tiến sĩ thiếu điều kiện nghiên cứu khoa học khiến luận án kém chất lượng chưa được xã hội và người sử dụng lao động tin cậy. Theo thống kê, số lượng công bố khoa học quốc tế của Việt Nam còn thấp so với khu vực và thế giới; số lượng sinh viên ra trường chưa có việc làm có xu hướng tăng.

III. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

1. Nguyên nhân

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là do chậm đổi mới và thiếu phối hợp trong *công tác chỉ đạo điều hành* dẫn đến thiếu cơ sở để quy hoạch mạng lưới; để tập trung nguồn lực đầu tư cho GDĐH; ý thức tuân thủ và cơ chế thực thi pháp luật còn yếu; quản lý nhà nước còn chưa rành mạch về chức năng, nhiệm vụ, chưa

---

[51] Chưa rõ thẩm quyền được tự chủ của các Trường dẫn đến còn nhiều quan điểm khác nhau giữa Trường và các cơ quan quản lý, gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện; chưa có hướng dẫn cụ thể quyền tự chủ trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự và tài chính dẫn đến không thống nhất trong thực hiện giữa các trường thí điểm tự chủ..

[52] Hiện nay mới có 3 đại học vùng thành lập hội đồng đại học, 14/32 trường đại học, học viện trực thuộc Bộ GD&ĐT đã thành lập hội đồng trường. Việc triển khai thành lập hội đồng trường trong các trường không trực thuộc Bộ GD&ĐT diễn ra rất chậm.

tiếp cận theo chương trình mang tính hệ thống; giao quyền tự chủ cho các trường chưa trên cơ sở năng lực tự chủ và kết quả kiểm định chất lượng...

Năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý còn hạn chế, một số giảng viên chưa có kỹ năng thực tế, chưa đủ trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, cán bộ quản lý chưa được đào tạo về quản lý, chưa đủ sáng tạo để đổi mới. Chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, giảng viên chưa tạo động lực để thu hút người giỏi vào học ở trường sư phạm và vào làm việc ở ngành giáo dục... nên việc đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của thị trường.

2. Bài học kinh nghiệm

a) Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành phải thống nhất và có sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương, phải được thông suốt tới các cơ sở đào tạo để tạo ra nguồn sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống. Việc chậm xây dựng quy hoạch, kế hoạch; chậm quyết định hoặc chồng chéo chức năng nhiệm vụ quản lý đều là rào cản đối với quá trình phát triển của GDĐH.

b) Đổi mới GDĐH trước hết phải đổi mới từ đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và đổi mới cơ chế chính sách để thu hút học sinh giỏi vào ngành sư phạm, thu hút các nhà khoa học ở trong và ngoài nước vào làm việc ở các trường đại học, để tạo động lực cho các nhà khoa học làm việc và cống hiến cho GDĐH.

c) Tự chủ đại học phải đi kèm với trách nhiệm giải trình xã hội, tự chủ phải gắn liền với đổi mới quản trị đại học để giải quyết vấn đề quy mô và chất lượng. Luật GDĐH đã quy định các cơ sở GDĐH có quyền tự chủ tuyển sinh, tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp văn bằng cho người học. Như vậy các cơ sở GDĐH chịu trách nhiệm từ đầu vào đến đầu ra. Trong điều kiện kết quả tuyển sinh tỷ lệ thuận với nguồn thu của các trường, cơ chế kiểm soát chuẩn đầu ra, kiểm soát năng lực người học theo từng trình độ, thông tin về việc làm/ thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp chưa đủ độ tin cậy, chưa gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH thì xu hướng tăng quy mô, giảm chất lượng đào tạo là điều khó tránh khỏi nếu không có cơ chế tự giám sát việc thực hiện tự chủ trong và ngoài nhà trường. Như vậy, nếu Hội đồng trường chưa được thành lập hoặc hoạt động không hiệu quả thì không có cơ chế tự giám sát, không sử dụng hiệu quả nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2016-2017

Căn cứ Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục và đào tạo, phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong năm học vừa qua, GDĐH có vai trò "vừa là động lực thúc đẩy vừa là một điều kiện cơ bản bảo đảm thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội". Trên cơ sở đó, phương hướng nhiệm vụ năm học 2016-2017 của GDĐH được xác định cụ thể như sau:

I. Phương hướng

Phương hướng chủ đạo của GDĐH trong năm học 2016-2017 là tập trung nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực góp phần thực hiện Nghị quyết XII của Đảng về *"phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao"*, đưa đào tạo chất lượng cao trở thành một trong *"ba đột phá chiến lược"*, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Để từng bước đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng, trong giai đoạn trước mắt GDĐH tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

II. Một số nhiệm vụ trọng tâm

1. Quy hoạch giáo dục đại học

Nghị quyết số 29 của Trung ương đã xác định *"Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở GDĐH, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế"*. Quy hoạch GDĐH không đơn thuần là qui hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học mà là qui hoạch hệ thống kèm theo các điều kiện chất lượng. Vì thế việc qui hoạch sẽ dựa trên cơ sở kiểm định, phân loại cơ sở GDĐH để sắp xếp lại mạng lưới GDĐH một cách tổng thể, phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế, trong đó ưu tiên quy hoạch trước mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên.

- Phân loại các cơ sở GDĐH theo mục tiêu đào tạo, phù hợp với nhu cầu nhân lực phát triển đất nước trong từng thời kỳ. Hiện nay, Luật GDĐH phân hệ thống GDĐH thành 3 nhóm trường: theo định hướng nghiên cứu, theo định hướng ứng dụng và theo định hướng thực hành nghề nghiệp. Mỗi một nhóm có mục tiêu đào tạo khác nhau, hướng vào nhu cầu nhân lực khác nhau. Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đào tạo nhân lực theo định hướng ứng dụng và định hướng thực hành sẽ chiếm tỷ trọng lớn. Trong giai đoạn đất nước bước vào nền kinh tế tri thức thì đào tạo nhân lực theo định hướng nghiên cứu cần ưu tiên.

- Trên cơ sở kiểm định chất lượng và phân loại cơ sở GDĐH để sắp xếp lại mạng lưới hệ thống ĐH, CĐ; thực hiện sáp nhập, giải thể những trường không đủ điều kiện hoạt động để hình thành một hệ thống GDĐH tinh gọn, chặt chẽ, đủ năng lực nâng cao chất lượng đào tạo.

- Lập kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ cho toàn hệ thống; đầu tư có trọng tâm trọng điểm để một mặt đảm bảo được nguồn lao động theo yêu cầu trước mắt của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước nhưng mặt khác, đảm bảo được lực lượng lao động chất lượng cao có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động thời kỳ hội nhập quốc tế.

2. Thực hiện tự chủ GDĐH

Tự chủ đại học phải đi kèm với trách nhiệm giải trình xã hội. Tự chủ ở các nhà trường cần phải được giám sát bởi cơ chế Hội đồng trường. Đây là nguyên tắc. Giao quyền tự chủ cho nhà trường khi chưa có Hội đồng trường hay Hội đồng trường không

thực hiện đúng chức năng luật định thì tương tự như cơ quan quản lý nhà nước buông lỏng quản lý. Vì thế để các cơ sở GDĐH thực hiện đầy đủ quyền tự chủ của mình các bên liên quan cần thực hiện đầy đủ trách nhiệm sau đây:

Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước:

a) Trên cơ sở kết quả thực hiện Nghị quyết 77 của Chính phủ, tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật về tự chủ đại học như: xây dựng trình Chính phủ ban hành quy định cụ thể hoá Nghị định khung số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các cơ sở GDĐH và giáo dục nghề nghiệp công lập;

b) Rà soát lại đề hoàn chỉnh các tiêu chuẩn chất lượng GDĐH như chuẩn mở trường, chuẩn mở ngành, chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH và chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới kiểm định các trường đại học ASEAN (AUN-QA)... để chuyển từ quản lý chất lượng đầu vào sang tăng cường quản lý chất lượng đầu ra, tăng cường kiểm định chất lượng và có biện pháp hữu hiệu để đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng, xếp hạng và giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH trên cơ sở năng lực tự chủ.

c) Quy định bắt buộc các cơ sở đào tạo phải công khai, minh bạch thông tin về chất lượng đào tạo, mức thu học phí và các thông tin khác theo quy định để người học lựa chọn và các bên liên quan cùng giám sát.

d) Tăng cường hướng dẫn thực hiện, tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng mô hình tự chủ trong hệ thống; thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật để đảm bảo thực hiện hiệu quả tự chủ đại học.

Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo:

a) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của trường theo quy định, đặc biệt là thành lập Hội đồng trường; ban hành văn bản quy định về quy chế làm việc của Hội đồng trường và mối quan hệ giữa Hội đồng trường với Đảng ủy và Ban Giám hiệu; đảm bảo các điều kiện để Hội đồng trường (Hội đồng quyền lực thực sự) thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo luật định.

b) Đảm bảo thực hiện các điều kiện, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định, đặc biệt là đảm bảo tỷ lệ sinh viên/ giảng viên, đảm bảo chuẩn đầu ra và tỷ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

c) Thực hiện kiểm định trường, kiểm định chương trình đào tạo và công bố công khai kết quả kiểm định trên trang thông tin điện tử của trường; cam kết, chịu trách nhiệm về điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, khả năng tìm việc làm và gia nhập thị trường lao động của người học.

Trách nhiệm của các Bộ, Ngành, địa phương là cơ quan chủ quản

Cần thực hiện đồng bộ các qui định của Luật GDĐH về giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH; có chính sách khuyến khích các cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77 của Chính phủ; giảm dần vai trò của cơ quan quản lý trực tiếp, tiến tới xóa bỏ

cơ chế cơ quan chủ quản theo tinh thần Nghị quyết số 14/NQ-CP năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020,.

3. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Đào tạo nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá để phát triển đất nước trong những năm sắp tới. Để thực hiện chủ trương này, GDĐH cần thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia và các cơ chế, chính sách cần thiết để thực hiện Khung trình độ quốc gia. Trên cơ sở đó rà soát, điều chỉnh, xây dựng các chuẩn quốc gia cho GDĐH (các chuẩn kiểm định chất lượng; phân tầng, xếp hạng; các chuẩn về năng lực ngành nghề đào tạo…) nhằm: đảm bảo chất lượng; tạo ra sự thống nhất về chuẩn mực chung đối với các ngành, nghề đào tạo; làm căn cứ để đánh giá khách quan hoạt động của các cơ sở GDĐH, nơi thực hiện các chương trình GDĐH ; tạo ra sự công nhận và xác định sự tương đương văn bằng của quốc gia và quốc tế về GDĐH

b) Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường có năng lực sử dụng hiệu quả nguồn vốn để xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm; đầu tư xây dựng thư viện điện tử với cơ sở dữ liệu dùng chung cho các khối ngành mũi nhọn như khoa học kỹ thuật, công nghệ, các ngành tự do dịch chuyển lao động trong khu vực và trên thế giới...; tiếp tục đầu tư phát triển các Chương trình tiên tiến, chương trình Kỹ sư chất lượng cao và các chương trình chất lượng cao khác đã được thực hiện thành công ở Việt Nam; ưu tiên, tập trung đầu tư hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao; nâng cao chất lượng đào tạo một số ngành tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới.

c) Xây dựng cơ chế chính sách hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của việc tự do dịch chuyển lao động trong khu vực và trên thế giới.

d) Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút sinh viên đi du học nước ngoài về nước tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học; thực hiện hiệu quả các đề án đào tạo giảng viên, cán bộ có trình độ ở các nước phát triển bằng kinh phí nhà nước (đề án 911, 599); tận dụng tối đa học bổng hiệp định và một số học bổng khác để đào tạo giảng viên và cán bộ quản lý.

đ) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các trường đại học bằng nhiều nguồn lực khác nhau; thành lập các nhóm giảng dạy-nghiên cứu được đầu tư đồng bộ để kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế giúp tăng số lượng và chất lượng các công trình công bố quốc tế.

e) Tiếp tục mở rộng quyền tự chủ theo đúng năng lực tự chủ và nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở GDĐH; tăng cường thực hiện kiểm định chất lượng; cam kết tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo ở các cơ sở GDĐH; khuyến khích các trường xây dựng và thực hiện chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thị trường lao động khu vực và quốc tế.

4. Các nhiệm vụ khác

Cùng với 3 nhiệm vụ trọng tâm trên, trong năm học tới, GDĐH cần thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ sau:

a) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học

- Rà soát hệ thống các văn bản pháp luật về hợp tác quốc tế, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 73/2012/NĐ-CP để nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác và đầu tư trong lĩnh vực GD&ĐT, phù hợp với tình hình mới; tiếp tục đàm phán ký kết các Hiệp định, Thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục, công nhận văn bằng, tín chỉ tạo cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục hợp tác với nước ngoài.

- Xây dựng chính sách thu hút các nhà khoa học nước ngoài và Việt kiều về nước giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDĐH. Sử dụng hiệu quả các nguồn viện trợ, cấp học bổng; tích cực hợp tác đào tạo theo các đề án của Chính phủ để đào tạo giảng viên cho các trường CĐ, ĐH; tích cực xúc tiến các dự án ODA để phát triển các cơ sở đào tạo trọng điểm, chất lượng cao thu hút các nhà khoa học trong nước và quốc tế tham gia.

- Tiếp tục hợp tác và nâng cao chất lượng đào tạo lưu học sinh các nước Lào, Căm-pu-chia theo các thỏa thuận hợp tác về giáo dục đã được ký kết.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Nghiên cứu để chuẩn bị kế hoạch xây dựng chuẩn giảng viên ĐH, CĐ và tiêu chuẩn cán bộ quản lý cơ sở đào tạo để đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đào tạo chất lượng cao và quản lý cơ sở đào tạo hiệu quả trong điều kiện tự chủ đại học và hội nhập quốc tế.

c) Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong các trường cao đẳng, đại học

- Các trường chủ động rà soát lại chuẩn đầu ra ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh để điều chỉnh bằng hoặc cao hơn mục tiêu của Đề án 2020[53]; tích cực triển khai chương trình giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và chương trình dạy tiếng Anh tăng cường cho sinh viên, với các hình thức phong phú, phù hợp với điều kiện của trường, tạo ra môi trường học tiếng Anh trong các trường CĐ, ĐH.

- Chủ động rà soát, đánh giá năng lực và có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giảng viên dạy ngoại ngữ, giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài, đặc biệt là giảng viên dạy Tiếng Anh trong GDĐH.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho việc dạy và học ngoại ngữ; tăng cường áp dụng các chuẩn quốc tế về ngoại ngữ trong đánh giá đầu vào, đầu ra của các trình độ đào tạo của trường.

---

[53] Kiểm tra năm 2015, có 25% số trường được kiểm tra chưa xác định chuẩn đầu ra ngoại ngữ phù hợp với mục tiêu của Đề án 2020.

d) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý.

Các cơ sở GDĐH cần đầu tư cơ sở vật chất thiết bị CNTT, xây dựng lực lượng để tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, xây dựng nguồn học liệu điện tử đáp ứng yêu cầu của người học; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ với hệ thống chung của ngành để kết nối liên thông, hình thành cơ sở dữ liệu chung để hỗ trợ công việc, chỉ đạo, điều hành, xây dựng chính sách trong toàn hệ thống.

Phát triển hệ thống dạy học trực tuyến kết nối với các trường ĐH trong và ngoài nước để tạo điều kiện cho sinh viên được theo học các môn học do các giảng viên có uy tín trong và ngoài nước giảng dạy.

III. Một số giải pháp cơ bản

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và công tác quản lý GDĐH

- Trong năm học tới, GDĐH cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các văn bản liên quan đến quy hoạch mạng lưới GDĐH; tự chủ đại học, đến việc quy định các chuẩn mở ngành, kiểm định chất lượng, chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý; sửa đổi quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ đại học… làm cơ sở để tăng cường đào tạo nhân lực trình độ cao

- Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp giữa Bộ GD&ĐT với các bộ, ngành, địa phương để tạo ra sự đồng bộ trong quản lý nhà nước về GDĐH và tạo điều kiện cho các trường tự chủ; thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghề nghiệp theo phân công của Chính phủ.

2. Đẩy mạnh công tác truyền thông

- Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của năm học của khối GDĐH để quán triệt sâu rộng trong toàn ngành, tạo ra sự đồng thuận và hướng các hoạt động, các kế hoạch của các cơ sở đào tạo vào thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, tạo ra sức mạnh tổng hợp để triển khai hiệu quả các nhiệm vụ này.

- Các cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo cần chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông, cung cấp thông tin và nắm bắt dư luận xã hội để phản ánh trung thực, toàn diện các hoạt động về GDDH, có các quyết định hợp lý và được dư luận ủng hộ.

3. Nâng cao năng lực giảng viên và cán bộ quản lý GDĐH

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống chức danh giảng viên, cán bộ QLGD và vị trí việc làm, thống nhất giữa Luật viên chức và Luật GDĐH; điều chỉnh chế độ, chính sách để đổi mới cơ chế quản lý và sử dụng giảng viên phù hợp với xu hướng gia tăng quyền tự chủ trong các cơ sở GDĐH hiện nay.

- Đổi mới cơ chế tài trợ nghiên cứu cho GDĐH để thúc đẩy giảng viên nâng cao năng lực, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học. Công khai, minh bạch các công trình đã công bố, các hướng nghiên cứu đang thực hiện của giảng viên trên trang thông tin điện tử của cơ sở GDĐH.

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quản trị đại học cho đội ngũ lãnh đạo và quản lý các nhà trường, hướng tới tự chủ đại học.

4. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học

- Trong năm học tới, tiếp tục rà soát, hoàn thiện, ban hành các chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo; tiêu chuẩn kiểm định viên, tiêu chuẩn trung tâm kiểm định độc lập theo bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới kiểm định các trường đại học ASEAN (AUN-QA); củng cố và phát triển các tổ chức kiểm định độc lập, đào tạo kiểm định viên theo tiêu chuẩn và thực hiện quy trình kiểm định của AUN để hệ thống kiểm định, kết quả kiểm định của Việt Nam tương thích và được công nhận trong khu vực và quốc tế.

- Về lộ trình tổ chức kiểm định, trước hết thực hiện đối với các trường đang thí điểm tự chủ, các trường có định hướng phát triển thành trường trọng điểm, các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, các trường được đầu tư vốn từ các đề án, dự án lớn của nhà nước, các trường đề xuất mở rộng quyền tự chủ… và các chương trình đào tạo chất lượng cao.

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Kiến nghị Chính phủ

- Trình Quốc hội cho sử dụng trái phiếu Chính phủ đầu tư cho GDĐH; sửa đổi Luật Giáo dục, Luật GDĐH và Luật Giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo tính thống nhất trong điều chỉnh pháp luật đối với GDĐH, thống nhất cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, khung trình độ quốc gia và hệ thống văn bằng chứng chỉ quốc gia.

- Quyết định về cơ quan quản lý nhà nước thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân từ mầm non mẫu giáo đến tiến sĩ bao gồm cả giáo dục nghề nghiệp

- Ngoài các văn bản đã có trong kế hoạch của Chính phủ, Bộ GD&ĐT đề nghị trình Chính phủ các nghị định, quyết định về:

+ Xây dựng chính sách thu hút giảng viên ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ sở GDĐH ở Việt Nam do liên quan tới chức năng quản lý của nhiều bộ ngành như Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao…

+ Xây dựng chính sách phối hợp giữa các doanh nghiệp với các cơ sở GDĐH trong đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ODA và các nguồn ngân sách cho phát triển GDĐH, thực hiện tự chủ đại học và đào tạo nhân lực chất lượng cao; đầu tư kinh phí để nhân rộng các chương trình đào tạo chất lượng cao đã được thực hiện hiệu quả (Chương trình tiên tiến, Chương trình POHE, Chương trình kĩ sư chất lượng cao PFIEV…).

- Chính thức ban hành quyết định về tự chủ đại học trên cơ sở Nghị quyết 77; kéo dài thời gian th ực hiện Đề án 911 về đào tạo giảng viên có trình độ TS được tuyển sinh đến 2020 thay vì đến năm 2016 để tiếp tục hỗ trợ các trường nâng tỉ lệ và chất lượng đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ nhưng tổng kinh phí được cấp của Đề án không thay đổi.

2. Đối với các bộ, ngành

- Bộ Kế hoạch Đầu tư: cân đối nguồn lực đầu tư, đặc biệt là đầu tư cơ bản, cơ sở vật chất đặc biệt cho các vùng khó khăn; nguồn vốn ODA để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm; các dự án đã được phê duyệt, ưu tiên bố trí vốn để triển khai…

- Bộ Tài chính: Phối hợp sửa đổi Thông tư liên tịch số 130/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 19/9/2013 hướng dẫn tài chính thực hiện Đề án 911 để cấp đủ kinh phí đào tạo cho cả 3 ba phương thức theo kế hoạch đề án đã được phê duyệt, đảm bảo tổng kinh phí được cấp của Đề án không thay đổi.

3. Đối với các bộ, ngành địa phương là cơ quan chủ quản

Tăng cường quản lý các trường trực thuộc, thực hiện đúng các tiêu chuẩn chất lượng của cơ quan quản lý nhà nước như chuẩn mở trường, mở ngành, chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý, chuẩn kiểm định… và các chuẩn chất lượng khác trong các hoạt động về tổ chức bộ máy, tuyển chọn nhân sự… Chỉ đạo, hỗ trợ các cơ sở GDĐH trực thuộc để sớm hoàn thành kiểm định trường, làm cơ sở để nâng cao chất lượng hướng tới đạt các chuẩn chất lượng đào tạo.

Định hướng phát triển đào tạo các ngành kinh tế mũi nhọn phục vụ nhu cầu phát triển của kinh tế xã hội của ngành/tỉnh và các vùng lân cận; cần có chính sách đầu tư thu hút giảng viên, phát triển một số cơ sở đào tạo chất lượng cao, có kế hoạch phát triển các trường CĐ, ĐH trong tính tổng thể của hệ thống để tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

Chú trọng thực hiện hiệu quả thẩm phân cấp quản lý GDĐH theo Nghị định 115 như kiểm tra điều kiện mở ngành; tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động GDĐH trên địa bàn…

* *

*

Trên đây là dự thảo báo cáo tổng kết năm học 2015-2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2016-2017. Rất mong nhận được ý kiến góp ý của các đại biểu, của lãnh đạo các trường ĐH, CĐ để hoàn thiện sử dụng tại hội nghị tổng kết năm học của khối ĐH, CĐ trong thời gian tới.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2015-2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. Triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo (GDĐT); tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành

1. Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW

1.1. Tuyên truyền về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT

Bộ GDĐT hướng dẫn tuyên truyền nội dung về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT cho đội ngũ quản lý giáo dục, nhà giáo, học viên, nhân dân nhằm tạo sự hiểu biết, đồng thuận trong ngành, trong xã hội. Các nội dung được tuyên truyền thông qua các hình thức tập huấn trực tiếp; biên soạn tài liệu và hướng dẫn các địa phương triển khai tuyên truyền, phổ biến nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tại TTHTCĐ với các nội dung: "đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; đổi mới chương trình, SGK phổ thông sau năm 2015; một số vấn đề về kỳ thi THPT quốc gia; Thông tư 30/2014 ban hành quy định về đánh giá học sinh tiểu học", ...

1.2. Hoàn thiện, củng cố hệ thống giáo dục

Hệ thống các trung tâm và cơ sở GDTX được duy trì và phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân để nâng cao được trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động.

Phối hợp với Bộ LĐTB&XH, Bộ VHTT&DL sáp nhập các trung tâm GDTX – KTTH, HN – DN cấp huyện và phối hợp hoạt động của trung tâm HTCĐ với trung tâm VHTT cấp xã.

1.3. Đổi mới công tác quản lý

Nhiều Sở GDĐT triển khai nghiêm túc chế độ kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ về GDTX; quy chế dân chủ ở từng cơ sở và các nội dung theo Thông tư số 09/TT-BGDĐT.

Một số Sở GDĐT đã tham mưu với UBND tỉnh quy hoạch phát triển giáo dục phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của xã hội; ban hành các chính sách nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về cơ chế quản lý, chính sách đầu tư, hỗ trợ

kinh phí hoạt động cho các cơ sở GDTX; chính sách hỗ trợ người dạy và người học góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển mạng lưới cơ sở GDTX *(Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lào Cai,…)*

Giám đốc trung tâm GDTX chủ động xây dựng phân phối chương trình chi tiết đối với chương trình GDTX cấp THCS và THPT phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi trung tâm dựa trên khung phân phối chương trình theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; chủ động bố trí thời gian tổ chức phụ đạo cho HV có học lực yếu kém và tổ chức ôn tập cho HV lớp cuối cấp; chủ động trong kiểm tra, đánh giá chất lượng dạy học trung tâm. Một số địa phương, giám đốc trung tâm GDTX linh hoạt, vận dụng hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của trung tâm, tạo ra mạng lưới hoạt động hiệu quả tại địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho mọi người.

2. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW và các phong trào thi đua

Các địa phương tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị; cuộc vận động "Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" và các phong trào thi đua. Đưa nội dung các cuộc vận động, phong trào thi đua trở thành hoạt động thường xuyên trong các cơ sở GDTX. Trong đó chú trọng cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện; giáo viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học, phát huy vai trò chủ động, tích cực của học viên; nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, rèn kỹ năng sống cho học viên, giáo dục văn hóa và truyền thống cách mạng. *(Điện Biên, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Phú Yên, Đồng Nai, Khánh Hòa, Bình Dương, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, ...)*

II. Công tác xây dựng xã hội học tập được đẩy mạnh; kết quả xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ được củng cố

1. Công tác xây dựng xã hội học tập

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về HTSĐ và xây dựng XHHT để cán bộ, nhân viên, người lao động nhận thức được ý nghĩa và tính cấp thiết của việc cập nhật, tiếp thu, vận dụng những tri thức mới vào sản xuất và các hoạt động trong xã hội nhằm giảm nghèo, tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống. Một số địa phương đã huy động được hàng triệu lượt người ở các độ tuổi tham gia học tập trên các lĩnh vực của đời sống xã hội góp phần giúp người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện chủ trương xây dựng XHHT của Đảng và Nhà nước. *(Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hóa, Đồng Nai, Nghệ An, Hà Nội).*

- Phối hợp với Hội KHVN đẩy mạnh phong trào "Gia đình học tập", "Dòng họ học tập", "Cộng đồng học tập" và "Đơn vị học tập"; triển khai xây dựng các mô hình học tập gắn kết với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", tiêu chí xây dựng nông thôn mới…

- Năm học 2015 - 2016, Bộ GDĐT đã tập trung chỉ đạo nhiệm vụ phát triển văn hóa đọc thông qua các hoạt động: tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời với chủ đề "Chung tay xây dựng thư viện, thường xuyên đọc nhiều sách hay"; tổ chức Hội thảo "Phát triển văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng"; ban hành văn bản số 6841/GDĐT-GDTX hướng dẫn đổi mới thư viện, phát triển văn hóa đọc trong nhà trường phổ thông và mầm non. Đến nay, một số địa phương triển khai thực sự hiệu quả mô hình tủ sách phụ huynh và tổ chức các hoạt động "khuyến đọc" cho học sinh, đồng thời có những đánh giá ban đầu về mô hình đã góp phần hỗ trợ việc nâng cao chất lượng dạy-học, khơi dậy niềm đam mê đọc sách, ứng dụng nghiên cứu khoa học, tạo nền tảng cho phát triển giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) và tiến tới phát triển văn hóa đọc trong toàn xã hội.

- Đẩy mạnh hợp tác; chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế và các nước có nhiều kinh nghiệm về HTSĐ và xây dựng XHHT, đặc biệt là các nước trong cộng đồng ASEAN.

- Xây dựng chương trình phối hợp giữa Bộ GDĐT - Hội CGC - Hội KHVN - Hội NCT giai đoạn 2016-2020 nhằm đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài thực hiện mục tiêu Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020.

2. Củng cố kết quả xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ

Thực hiện Đề án Xóa mù chữ đến năm 2020, từ Bộ tới các địa phương đã tích cực triển khai công tác xóa mù chữ (XMC) và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (GDTTSKBC) với những nội dung trọng tâm như tổ chức Hội thảo bàn các giải pháp XMC hiệu quả cho đồng bào dân tộc thiểu số; khảo sát, đánh giá việc thực hiện chương trình và tài liệu học XMC, GDTTSKBC; nghiên cứu vận dụng một số phương pháp dạy học XMC theo nhu cầu của người học và đặc điểm phát triển của địa phương, củng cố việc học XMC và GDTTSKBC phát triển bền vững.

Nhiều địa phương đã có cố gắng trong công tác điều tra, huy động người học, đổi mới phương pháp dạy và học XMC, GDTTSKBC; phối hợp với các lực lượng trong xã hội để triển khai để thực hiện hiệu quả công tác XMC *(Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Phước, Sóc Trăng, thành phố Hồ Chí Minh).*

III. Củng cố, nâng cao chất lượng toàn diện các mặt giáo dục

1. Củng cố và phát triển mạng lưới cơ sở GDTX

Cả nước hiện có: 733 trung tâm GDTX, tăng 07 trung tâm (73 cấp tỉnh, 660 cấp huyện). Số huyện có trung tâm GDTX chiếm tỉ lệ 94,96%, trong đó có 289 trung tâm GDTX (43.79%); 185 trung tâm GDTX - GDNN (28.03%); 185 trung tâm GDTX - hướng nghiệp - dạy nghề (28.03%) 01 trung tâm hướng nghiệp; 11.057 trung tâm học tập cộng đồng (đạt tỷ lệ 99,33% số xã phường có TTHTCĐ), trong đó có 4650 TTHTCĐ kết hợp với nhà VHTT cấp xã(42%); có 1.538 trung tâm ngoại ngữ, tin học

(TT NN, TH) (90 TT NN,TH công lập và 1.443 TT NN, TH ngoài công lập và 05 TT NN,TH có yếu tố nước ngoài); 11 trường BTVH.

1.1. Đối với trung tâm giáo dục thường xuyên

Các TTGDTX cấp huyện tiếp tục phát triển về số lượng và mở rộng hình thức hoạt động theo hướng mỗi huyện có một trung tâm thực hiện nhiều nhiệm vụ *(Sơn La, Hà Giang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Đăk Lăk, Đồng Nai, Hải Phòng, Thái Bình…)*

Đầu tư xây dựng mới 223 phòng học kiên cố; mua sắm trang bị máy tính và kết nối mạng Internet cho 100% các TTGDTX. Việc ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học được tăng cường hơn trước, đạt được hiệu quả rõ rệt. Một số tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các TTGDTX *(Lạng Sơn, Thanh Hóa, Khánh Hòa, ...)*

1.2. Đối với trung tâm học tập cộng đồng

Mô hình hoạt động của các TTHTCĐ được duy trì và củng cố; một số TTHTCĐ đã thực sự trở thành địa chỉ đáng tin cậy cho người dân đến học tập thường xuyên. Một số địa phương đã lồng ghép các chương trình dự án với hoạt động của TTHTCĐ, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng cuộc sống và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Năm học này số lượt người tham gia học tập tại các TTHTCĐ là 19.019.999 lượt người.

Sở GD&ĐT, sở VHTT&DL tại các địa phương đã tích cực phối hợp triển khai mô hình lồng ghép hoạt động của TTHTCĐ với trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (hiện có 4.650 TT HTCĐ thực hiện mô hình này, chiếm tỷ lệ 42%) nhằm huy động tối đa điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đa ngành của địa phương, góp phần xây dựng XHHT từ cơ sở.

Hầu hết các địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư số 96/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các TTHTCĐ; tham mưu với HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp trách nhiệm cho CBQL của TTHTCĐ và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các TTHTCĐ. Một số địa phương, ngoài việc hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm, còn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và các phương tiện hoạt động cho hầu hết TTHTCĐ trên địa bàn *(Lâm Đồng, Bắc Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Hòa Bình, Khánh Hòa, Đồng Nai, Trà Vinh, ...).*

1.3. Đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học

Trung tâm NN, TH đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, học viên và người lao động trên địa bàn. Một số trung tâm mở được nhiều lớp chuyên đề cho cán bộ, giáo viên trong ngành và nhiều đối tượng khác như cán b ộ xã, quân đội, công an, bà con lao động; hỗ trợ bồi dưỡng hiệu quả cho học sinh giỏi của địa phương. Một số địa phương đã triển khai các lớp tập huấn nâng cao hiệu quả sử dụng phòng học vi tính và sử dụng thiết bị dạy học thông minh.

2. Các chương trình GDTX được duy trì và phát triển

Các chương trình GDTX được phát triển đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân; số lượng người học các chương trình GDTX tăng dần, đặc biệt là các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, học nghề ngắn hạn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho địa phương.

2.1. Đối với chương XMC và GDTTSKBC: theo báo cáo của các Sở GDĐT, hiện nay tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 – 60 là: 96,83%. Trong đó: số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 chiếm tỉ lệ 98,1%; số người biết chữ trong độ tuổi từ 36 - 60 chiếm tỷ lệ 95.35%. Cả nước huy động được 29.503 người học chương trình XMC (tăng 1.991 người so với năm học trước); 9.122 người học chương trình GDTTSKBC (giảm 3.745 người so với năm học trước).

Một số tỉnh có điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội khó khăn thì tỷ lệ người mù chữ vẫn còn cao. Hầu hết các sở GDĐT tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, hải đảo đã thực hiện ký kết và đánh giá kết quả chương trình phối hợp với Bộ đội Biên phòng tỉnh về đẩy mạnh công tác chống mù chữ, củng cố kết quả phổ cập giáo dục và xây dựng, phát triển TTHTCĐ nhằm giúp đồng bào nâng cao hiểu biết, phát triển nghề nghiệp và giữ vững an ninh vùng biên giới.

2.2. Đối với Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT: Có 27.703 HV học chương trình BT THCS; 187.847 HV học chương trình BT THPT. Số lượng học viên có giảm, tuy nhiên nhiều tỉnh/TP đã có những giải pháp để đáp ứng nhu cầu người học như tổ chức các lớp học theo chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học nghề nhằm phân luồng học sinh sau THCS, tỷ lệ học viên tham gia học văn hóa kết hợp với học nghề đạt 41.29% trong tổng số học viên GDTX cấp THPT (tăng 7.85%). Nhiều địa phương hỗ trợ sách, vở, áo quần; tổ chức dạy phụ đạo miễn phí cho HV có hoàn cảnh khó khăn; bố trí thời gian học tập linh hoạt, hợp lý, thuận lợi cho người học; chủ động phối hợp với Hội, ban, ngành (Khuyến học, Hội Nông dân, LĐLĐ tỉnh, Đoàn Thanh niên, các cơ quan, doanh nghiệp,…) để vận động và mở các lớp BTVH cho cán bộ, công nhân, người lao động, nhất là đội ngũ cán bộ xã, phường. Một số tỉnh miền núi đã có chính sách hỗ trợ kinh phí cho người học bán trú; xây dựng nhà nội trú cho các học viên ở xa yên tâm học tập.

2.3. Các Chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn

Nhiều địa phương đã triển khai các chương bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Chương trình cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ và Chương trình dạy nghề ngắn hạn vẫn được duy trì và phát triển về số lượng và từng bước nâng cao về chất lượng (126.201 người học chương trình tin học ứng dụng; 336.909 người học chương trình ngoại ngữ A, B, C và theo chuẩn 6 bậc; 389.708 người học chương trình dạy nghề ngắn hạn).

- Công tác bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông đã được nhiều địa phương tổ chức thực hiện và từng bước đạt hiệu quả *(Nghệ An, Hà Nội, Phú Thọ, Hưng Yên, Sơn La, Lâm Đồng, Nam Định,...).*

- Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, đồng thời tuyên truyền quảng bá văn hóa tới các quốc gia; Một số địa phương làm tốt việc dạy tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Thái, tiếng Mông, tiếng Tày, tiếng Hoa, tiếng Lào,..) cho cán bộ miền xuôi lên công tác tại vùng dân tộc.

- Tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, cá nhân liên quan tổ chức quản lý bồi dưỡng các lớp ngắn hạn như: giáo dục kĩ năng sống; tổ chức các lớp học thêm; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học; phổ biến kiến thức khoa học, kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên và người lao động *(Nam Định, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai, Tây Ninh, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, …)*

- Việc thí điểm mô hình "Câu lạc bộ ngoại ngữ cộng đồng" bước đầu đạt hiệu quả với cộng đồng tại các khu công nghiệp. Người học được tham gia học tập nhiều ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật), có nhiều cơ hội thực hành ứng dụng và trau dồi các kỹ năng.

3. Xây dựng, phát triển đội ngũ CBQL, giáo viên GDTX

Đội ngũ CBQL được bồi dưỡng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn nghiệp vụ, từng bước đáp ứng yêu cầu. Nhiều địa phương đã chủ động bồi dưỡng những nội dung phù hợp điều kiện thực tế của địa phương như: tổ chức các lớp tập huấn về vai trò của TTGDTX trong tư vấn, hỗ trợ hoạt động của các TTHTCĐ; tập huấn về tài liệu, chương trình tiếng Anh thực hành cho GV TTGDTX và xây dựng chi tiết phân phối chương trình.

Huy động được các nghệ sỹ, nghệ nhân tài năng, người có kinh nghiệm thực tiễn lâu năm và có tay nghề cao tham gia giảng dạy, truyền nghề, tư vấn, hướng nghiệp tại các trung tâm GDTX, TTHTCĐ *(Nam Định, Bắc Ninh, Hà Nội, Bạc Liêu, …)*

4. Các hoạt động chuyên môn được đẩy mạnh

Các TTGDTX đã thực hiện việc dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo chuẩn kiến thức, kĩ năng, đồng thời thực hiện nghiêm túc hướng dẫn điều chỉnh nội dung chương trình theo hướng giảm tải; tổ chức khảo sát phân loại chất lượng HV bổ túc THPT ngay từ đầu cấp học, lập kế hoạch phụ đạo HV yếu, kém và bồi dưỡng HV khá; tăng thời gian ôn, luyện tập cho HV yếu, kém.

Nhiều tỉnh/TP đã tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi, báo cáo viên giỏi, học viên giỏi; hội thảo chuyên đề đổi mới PPDH; tổ chức cho GV viết sáng kiến kinh nghiệm; chỉ đạo các cơ sở tăng cường khai thác có hiệu quả các thiết bị dạy học hiện có, đồng

thời tích cực nghiên cứu, tự làm đồ dùng dạy học. Nhiều địa phương đã tổ chức Hội thi, triển lãm đồ dùng dạy học tự làm cấp tỉnh/TP, nhiều đồ dùng dạy học đã được đưa vào khai thác, sử dụng, góp phần nâng cao chất lượng dạy học *(Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Bình Dương, TT Huế, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Long An, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Ninh Bình,...v.v.).* Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm TTGDTX nhằm thúc đẩy các hoạt động chuyên môn, dự giờ, thao giảng theo cụm; tổ chức thi GV giỏi, HV giỏi trong các cụm TTGDTX, tạo được không khí sôi nổi, lành mạnh.

Việc ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý đã được các địa phương ứng dụng hỗ trợ đổi mới PPDH. Nhiều tỉnh/TP đã trang bị máy tính kết nối internet và trang bị các thiết bị nghe nhìn để cập nhật, trao đổi thông tin hai chiều với cơ quan quản lý giáo dục và trao đổi thông tin giữa các cơ sở giáo dục; xây dựng Website riêng, khai thác có hiệu quả dữ liệu từ mạng internet, phục vụ tốt cho công tác dạy học, quản lý và nghiên cứu.

Nhiều địa phương đã tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại giáo viên tiếng Anh và tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực, đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng kỹ năng nghe nói cho giáo viên theo yêu cầu của Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, như kiểm tra điều kiện tổ chức dạy học, kiểm tra việc tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học và tiếng dân tộc trong các cơ sở GDTX.

Một số địa phương đã chủ động biên soạn tài liệu giáo dục kĩ năng sống và các chuyên đề theo chương trình đáp ứng yêu cầu người học; phối hợp với các ngành có liên quan biên soạn và sưu tầm các tài liệu về GD pháp luật, sức khỏe, kĩ thuật chăn nuôi, trồng trọt, bảo vệ thực vật để làm tư liệu cho các TT HTCĐ. Chủ động tổ chức điều tra nhu cầu học tập của người dân, xây dựng kế hoạch hoạt động cho các TTHTCĐ sát với điều kiện thực tiễn của địa phương, do vậy đã thu hút được nhiều người tham gia học tập.

IV. Đánh giá chung

1. Về ưu điểm

- Các địa phương đã từng bước tích cực triển khai Kế hoạch hành động của ngành giáo dục nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT và Chỉ thị số 03-CT/TƯ ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" và các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành.

- Việc triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020"; Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020" được thực hiện nghiêm túc theo nhiệm vụ và mục tiêu của Đề án. Công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của HTSĐ, xây dựng XHHT được đẩy mạnh với nhiều nội dung thiết thực và hình thức phong phú;

các Hội, ban ngành, đoàn thể từ trung ương tới địa phương bước đầu đã có những đóng góp tích cực trong việc xây dựng XHHT.

- Mạng lưới các cơ sở GDTX được củng cố và phát triển. Mô hình trung tâm GDTX thực hiện nhiều nhiệm vụ đang được triển khai; mô hình hoạt động kết hợp TTHTCĐ với trung tâm VHTT xã được mở rộng góp phần nâng cao hiệu quả của cho các trung tâm HTCĐ.

- Số lượng người học các chương trình GDTX tiếp tục được duy trì, đặc biệt là có sự chuyển hướng tích cực, rõ nét sang các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

- Các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học các chương trình GDTX đã được các cấp quản lý giáo dục và các cơ sở GDTX quan tâm hơn. Nhiều địa phương đã chỉ đạo sâu sát việc đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới kiểm tra đánh giá; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm các TTGDTX; viết và phổ biến sáng kiến kinh nghiệm v,v… Tổ chức khảo sát phân loại chất lượng học viên bổ túc THPT ngay từ đầu cấp học, trên cơ sở đó lập kế hoạch phụ đạo học viên yếu, kém.

2. Về hạn chế, yếu kém

- Một số địa phương, các ban ngành chưa tích cực phối hợp, triển khai các Đề án thành phần nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020; không xác định được tầm quan trọng của việc xây dựng XHHT nên chưa thực sự quan tâm xây dựng XHHT từ cơ sở và chưa triển khai các Đề án thành phần.

- Mạng lưới các trung tâm chưa phủ kín ở các địa bàn khó khăn; cơ sở vật chất ở một số nơi còn nghèo nàn, số phòng học của TTGDTX ở một số địa phương còn quá thiếu thốn. Có nơi, TTGDTX chưa được cấp đất, chưa có trụ sở riêng, còn phải đi thuê, mượn địa điểm làm việc. Nhiều trung tâm chưa chủ động khai thác, liên kết các cơ sở vật chất ngoài trung tâm để tổ chức các hoạt động.

- Chất lượng giáo dục bổ túc còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội, số lượng người học giảm hơn so với những năm học trước. Tài liệu phục vụ học tập Chương trình đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ thiếu về số lượng, nội dung chưa đa dạng, chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân.

- Một số sở GDĐT còn thiếu cán bộ chỉ đạo về GDTX, việc chỉ đạo hoạt động còn lúng túng. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ CBQL các cơ sở GDTX chưa thường xuyên, nhiều TTGDTX hoạt động đơn điệu, cứng nhắc, kém hiệu quả. Năng lực ngoại ngữ của nhiều giáo viên tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Đội ngũ CBQL của TTHTCĐ chủ yếu thực hiện nhiều công tác kiêm nhiệm nên ít có thời gian,

công sức để điều hành các hoạt động của TTHTCĐ; một số cán bộ còn hạn chế nghiệp vụ quản lý TTHTCĐ; việc huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia xây dựng trung tâm HTCĐ chưa được phát huy mạnh mẽ; đội ngũ báo cáo viên ở TTHTCĐ còn ít; công tác khảo sát, điều tra, nắm bắt nhu cầu học tập của người dân chưa cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác.

- Một số địa phương chưa triển khai Thông tư 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cho TTHTCĐ. Có những địa phương triển khai không hiệu quả nguồn kinh phí được cấp, gây khó khăn cho hoạt động của các TTHTCĐ.

- Việc quản lý tổ chức, hoạt động của các trung tâm, cơ sở NN, TH của một số địa phương còn hạn chế, chưa sát với điều kiện và tình hình phát triển thực tế; một số cơ sở liên kết đào tạo không đúng chức năng; việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ vẫn còn dễ dãi, dẫn đến chất lượng đầu ra của học viên thấp, không đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động trong bối cảnh hội nhập.

- Công tác XMC ở một số tỉnh chưa được quan tâm thực hiện. Việc tuyên truyền vận động người mù chữ ra học các lớp XMC ở các tỉnh có điều kiện địa lí, kinh tế - xã hội khó khăn còn nhiều hạn chế, tỉ lệ huy động số người trong độ tuổi ra lớp còn thấp; thông tin, số liệu về số lượng người mù chữ đã được cập nhật kịp thời nhưng vẫn còn có nơi số liệu thiếu chính xác.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO